

A DI ĐÀ KINH SỚ SAO

QUYỂN 2

Liên Trì Đại Sư Soạn

Thuật Giả: Tổ Chu Hoàng

Việt Dịch: Hoà Thượng Hành Trụ

QUYỂN THỨ HAI

QUYỂN 2A

Như nghĩa tám môn trước đã kể bày, được biết đại ý trong một Kinh rồi. Bây giờ muốn giải thích lối văn, trước phải nói tổng đề, làm cho mạch văn có lẽ liếp; nên kể đây tổng thích danh đề.

PHẬT THUYẾT A DI ĐÀ KINH

Sớ: Đề nghĩa có bốn: 1. Phật năng thuyết; 2. Chính đương thuyết; 3. Phật bị thuyết; 4. Tổng kết tên ai thuyết.

Nghĩa là đức Phật Thích Ca Mâu Ni ở cõi này nói Kinh này kể y báo, chánh báo trang nghiêm, tín, nguyện được vãng sanh về nước Phật A Di Đà ở cõi kia. Tổng quát đại ý, lần lượt sẽ chia ra giải như sau đây:

Sao: "Tổng quát" là: Trước lược nêu toàn văn, để cho mạch văn thông suốt, ý nghĩa đầy đủ, sau tuần tự mỗi mỗi giải riêng. Đầu đề chỉ nói tên Phật, mà sau đây lại nói cả y báo, chánh báo v.v... là gì? Trong Quán Kinh dạy: "Nói Phật là đủ, cho nên nói Phật là gồm thâm tất cả".

Sớ: Lần lượt chia ra giải: Chữ "Phật" nói đủ theo tiếng Phạn là: Phật Đà (bực đã giác ngộ), Tàu dịch là Giác Giả vì đủ ba nghĩa Giác; lại dịch: Trí Giả. Bởi vì không chỗ nào mà ngài chẳng biết. Lại chữ Phật là một hiệu trong mười hiệu (từ Như Lai, Ứng Cúng v.v... cho đến Thế Tôn). Lại trong Kinh Thập Địa nói: "Chữ Phật có mười nghĩa". Tổ Thiên Thai Trí Giả nói: "Chữ Phật có sáu nghĩa"; còn Kinh Hoa Nghiêm nói: "Phật có đủ mười thân". Cho nên nói đức Phật là

Trời trên các hàng trời; Thánh trên các bậc Thánh. Phạm chỗ nào nói riêng một chữ Phật tức là chỉ ngay đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni vậy.

Sao: Chữ Phạm: nghĩa trong sạch. Đối với chữ Tàu nói Phạm là nghĩa văn chất đều có đủ.

Chữ "Cụ" là Cụ Túc. Nói đủ theo tiếng Phạm (Brahma) thì nói Phật đà (Buddha). Nay không nói chữ "Đà" là bớt văn. Nếu dịch theo tiếng nước Tàu thì ta đọc là bậc Giác, vì đối với chúng sanh mê mà nói ngài là Giác. Song Giác có ba nghĩa: 1. Tự giác khác với phàm phu. 2. Giác tha khác với Nhị thừa. 3. Giác mãn khác với Bồ Tát.

Ba giác đầy đủ nên nói Ngài là Tự, Tha, Giác mãn.

Lại ly vọng tâm là Tự Giác; ly sắc trần là Giác Tha; ly cả hai: vọng tâm, sắc trần, gọi là Giác Mãn cũng là nghĩa tam giác. Lại nói là Trí Giả; Trí tức là nghĩa Giác.

Câu "không chỗ nào mà ngài chẳng biết" là trong Luận Trí Độ nói: "Ngài biết tất cả chúng sanh và chẳng phải số chúng sanh, thường và vô thường (1), vì cái trí của Ngài không chỗ nào mà Ngài chẳng biết, nên xưng tụng Ngài là ông "Đắc Nhứt Thế chủng trí", tức là nghĩa Giác mãn....

Câu "Mười hiệu" là đức Thế Tôn đủ cả muôn đức, không thể nói cho hết. Nay chỉ lược nói từ hiệu Như Lai cho đến hiệu Phật cộng có mười hiệu, mà Phật chính là một hiệu trong mười hiệu. Vì có đủ mười đức đây, là chỗ tôn chủ của cả thế gian và xuất thế gian nên gọi là Thế tôn.

Nói Phật có mười nghĩa là: Đủ hai trí căn bản trí (2) và hậu đắc

trí (3), đoạn hai chướng phiền não chướng (4) và sở tri chướng (5). Giác chơn đế (6) và tục đế (7), đặng hai lợi: tự lợi và lợi tha. Và hai ví dụ: Mộng giác và Hoa khai, hiệp làm mười nghĩa.

Chữ "Phật" có sáu nghĩa: Đầu tiên là lý tức Phật (nói tắt cả chúng sanh sẵn có Phật tánh), rốt sau là cứu cánh tức Phật (nói quả vị Diệu Giác). Số là ban đầu thì toàn giác, bị toàn mê chặng giữa. Giác mà chưa thiệt Giác, rốt sau mới thiệt hoàn toàn không chỗ nào mà không giác. Nay nói chữ Phật đây là chỉ ngay ông Phật cứu cánh toàn giác vậy (8).

Phật có mười thân là: Thứ nhất Chánh Giác Phật đến thứ mười Tùy Nhạo Phật, rõ đủ trong phẩm Ly thế gian. Mười thân Phật đây, duy trong Kinh Hoa Nghiêm có nói (9).

Song tóm chỗ đại yếu, dầu mấy thân cũng chẳng ra ngoài nghĩa Giác Mãn, cho nên nói mười thân được viên mãn, ngôi Chánh Giác mới thành tựu, gọi là Viên Mãn Phật.

"Trời trên các hàng trời" là: Trời có bốn cảnh giới: 1. Trời thế gian: Các vị vua trong nước. 2. Trời sanh Thiên: Các Trời trong ba cõi: Dục giới, Sắc giới, và Vô Sắc giới.

1. Trời Tịnh Thiên: Các thánh Tứ quả: Bích Chi Phật. 4. Trời Nghĩa Thiên: Các thánh Thập Trụ Bồ Tát.

Với bốn trời nói trên đây, Phật đều siêu vượt hơn cả nên nói Phật là Trời trên các hàng Trời.

"Thánh trên các hàng Thánh" là: Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát, tuy đã chứng quả Thánh mà chưa hơn. Duy có Phật là quả cực

điểm nên nói: Phật và Thánh trên các hàng Thánh.

Tức đức Thích Ca là: Với đời quá khứ, đời vị lai, hãy nêu lên ông Phật chi? Tức đức Thích Ca hiện ngồi chốn đạo tràng nên chỉ xưng một mình ngài vì trong một cõi không hai vị Phật, dụ như: Đế vương triều đại thời xưa, phải xưng gọi có một quốc hiệu, còn với nhà cầm quyền thời nay thì chỉ xưng gọi ngay là đảng Chí Tôn, cũng bởi có trong một nước không có hai vua, hay hai ông quốc chủ.

Như vậy thì đủ hiểu: Phạm chỗ nào nói một chữ Phật tức chỉ ngay cho thái tử Tất Đạt Đa tu thành Phật hiệu Thích Ca là Phật thứ tư trong Hiền kiếp (kiếp hiện tại) này vậy.

Sớ: Chữ (Thuyết) là đẹp, là vui đẹp trong lòng, vì bốn biện tài tuyên diễn từ 12 bộ Kinh luôn đến bốn món Tất Đà đều là nghĩa thuyết cả.

Sao: “Vui đẹp trong lòng” là gì? Bản nguyện độ sanh của Phật nhằm cơ thuyết pháp vui đẹp trong lòng. Như trong Kinh Đại Bản nói: “Đức Thế Tôn muốn thuyết Kinh này, trước khi nói, các căn đã ứng đảo, gương mặt vui tươi khác thường”. Huống chi nay pháp tri danh niệm Phật đây đã nhằm cơ mà thuyết, sự vui thích biết chừng nào.

Bốn pháp biện tài là: Nghĩa biện, Pháp biện, Từ biện và Nhạo thuyết biện tài. Cả 4 món đều không ngại nên nói là thuyết.

Bộ Trung Luận nói: “Các đức Phật y hai Đế (Chơn đế và Tục đế) để vì chúng sanh thuyết pháp”. Có trí: Từ (lời) không ngại, vì lấy trí thế gian để nói về sự sai biệt, có trí nhạo thuyết (thích nói) không ngại vì lấy trí đệ nhất nghĩa để nói về sự hay khéo.

Trong đây không nói hai điều: Nghĩa biện và Pháp biện, là vì nói hai pháp sau này gồm luôn cả hai pháp trước. Bởi Từ biện và Nhạo thuyết biện đã gồm nhiếp Nghĩa biện và Pháp biện rồi.

Mười hai bộ Kinh (phần giáo) v.v... là pháp bị thuyết.

Chữ "Tất Đàn" hiệp cả tiếng Hoa và tiếng Phạm là Biến Thí. Đã dùng bốn môn: Thế giới; Vị Nhơn; Đối Trị; và Đệ Nhứt Nghĩa làm bốn điều lợi ích chúng sanh là: Hoan hỉ, sanh thiện, diệt ác và vào Đạo.

Mười hai bộ Kinh với tất cả các pháp, tùy trường hợp mà thuyết có vô lượng phương tiện. Song tóm tắt cũng chẳng ngoài: thế giới, luôn bốn thuyết Tất Đàn làm cho người đặng hoan hỉ... bốn điều lợi ích mà thôi. Xem cơ trao pháp, văn kia nhiều và rộng, lược nói không hết.

Sớ: Phật thuyết là: Vì lựa riêng giữa năm người thuyết.

Sao: Năm người là Phật (1), Bồ Tát (2), Trời (3), Tiên (4), hóa nhơn (5). Năm người đây đều thuyết Kinh được. Nhưng nay nói rõ Kinh này là vị chí thánh lập lời, chính lời kim khẩu của Ngài thuyết, chẳng đồng với các hàng Bồ Tát còn ở khoản tu nhơn. Trời thuộc loại phàm, Tiên xen với ngoại đạo, hóa nhơn chẳng phải thiệt người.

Dụ như lời chiếu của vị thiên tử đâu có đồng với hàng bá quan tể tướng cùng lời các ông vua trong các nước nhỏ.

Sớ: A Di Đà là nêu rõ đức Phật ở cõi kia. Tiếng Phạm "A" dịch "Vô". Tiếng Phạm Di Đà dịch "lượng". Nghĩa là, công đức của Ngài không thể cùng tột. Cho nên nói rằng: Vô Lượng. Như trong Kinh nói: "Thọ mạng vô lượng, quang minh vô lượng" là trong những vô lượng, chỉ nói vài việc, gồm các công đức kia vậy.

Sao: Vô lượng có hai nghĩa:

1. Đông nhiều không có số lượng.
2. Rộng lớn không có hạn lượng.

Lại có hai nghĩa:

- a. Vô lượng là một trong 10 con số lớn (Kinh Hoa Nghiêm có đủ).
- b. Vô lượng là lại vô cùng tận.

Chỉ nói có vài việc là: Với vô lượng chẳng những thọ mạng và quang minh mà thôi. Rõ như trong văn sau có biện.

Sớ: Chữ Kinh. Tiếng Phạm nói Sutra (Tu Đa La), Tàu dịch: “Khế Kinh”, có Thông và Biệt hai nghĩa. Chữ Khế cũng có hai nghĩa. Chữ Kinh lại có nhiều nghĩa. Kinh tuy có nhiều nghĩa, nhưng chẳng ngoài bốn nghĩa là: Quán, Nhiếp, Thường và Pháp.

Sao: Thông, Biệt là: Những giáo pháp bị Phật thuyết chung kêu là: Tu Đa La, đó là nghĩa Thông. Nếu chia ra thời: Kinh là Tu Đa La, Luật là Tỳ Nại Da, Luận là A Tỳ Đàm; đó là nghĩa Biệt.

Chữ "Khế", có hai nghĩa là: 1. Khế lý: Lời nói hợp với đạo lý. 2. Khế cơ: Giáo pháp hợp với căn cơ. Nay bỏ chữ Khế chỉ nói chữ Kinh là bớt văn vậy.

Chữ "Kinh", lại có nhiều nghĩa là: Kinh Hoa Nghiêm, lời sớ dẫn tạp tâm có năm nghĩa: 1. Xuất sanh; 2. Hiện thị; 3. Dũng tuyền; 4. Thẳng mặc; 5. Kiết man.

Luận Phật Địa nói có 2 nghĩa: 1. Quán xuyên; 2. Nhiếp trì. Phương đây (Tàu) có bốn nghĩa: 1. Thường; 2. Pháp; 3. Cảnh; 4. Điền,

cho nên nói có nhiều nghĩa.

Câu “Không ngoài bốn nghĩa” là chỉ cho bốn chữ Quán, Nhiếp, Thường và Pháp. Bởi vì chữ Kinh, bên Tây Vực dịch là Tuyền (sợi chỉ). Tuyền có nghĩa là Quán Trì. Quán là xâu xỏ, những giáo lý bị thuyết. Trì là: Thâu giữ những chúng sanh được giáo hóa khỏi đọa. Hai nghĩa đây gồm đủ năm nghĩa: Xuất sanh, Hiện thị v.v... nói trên. Nhưng Kinh điển phương này (Tàu) cũng kêu là Kinh. Kinh là nghĩa Tuyền. Song nước Tàu không quý chữ Tuyền nên chỉ nhận chữ Kinh lại thêm chữ Khế. Thường: Xưa cho vậy là đúng đắn. Lại chữ "Thường" là: Xưa nay không đổi. Chữ Pháp là: Gần xa đồng tôn. Chữ "Thường" là: Lâu mà vẫn tuân hành theo, có nghĩa chung nói, tức là Cảnh (con đường).

Chữ "Pháp" là: Pháp tắc chơn chánh có nghĩa nhưt định, tức kêu là Điền (khuôn mẫu). Cũng có hai nghĩa: Thường và Pháp đây gồm đủ hết bốn nghĩa kia (Thường, Pháp, Cảnh, Điền). Thế thời cõi kia (Ân Độ) nói Quán và Nhiếp cũng như phương này (Tàu) gọi Thường và Pháp; hiệp chung lại mà nói: “Ở trong bốn chữ, đều đủ nghĩa Kinh vậy”.

Sớ: Lại chữ "Kinh" còn có hai nghĩa Thông và Biệt. Một chữ "Kinh" gọi là Thông (chung). Còn năm chữ "Phật Thuyết A Di Đà" gọi là Biệt (riêng). Chí như Giáo, Hành và Lý, Thông và Biệt cũng thế. Ba chữ đây (Giáo, Hành, Lý) tức phối với ba đức (Pháp thân, Bát Nhã, Giải thoát) viên dung cụ túc. Như Ngài Thiên Thai nói: “Vừa nghe đầu đề tên Kinh, công đức đã vô lượng”. Bằng phối với ba đại, thời Phật là thể đại, Vô Lượng Thọ là tướng đại, Vô Lượng Quang là dụng đại như

trong phần giáo đã nói.

Sao: Giáo, Hành, Lý là gốc do nơi Lý mà lập Giáo; y nơi Giáo để tu hành, nhờ tu hành mà rõ được Lý. Các Kinh đều đủ cả ba: Giáo, Hành, Lý, nên gọi là "thông" (chung). Bằng chuyên chỉ riêng Kinh này thì hai chữ: "Phật thuyết" là Giáo. Bốn chữ "chấp trì danh hiệu" là Hành. Ba chữ: "A Di Đà" là Lý. Theo đây khác với trên nên gọi Kinh này là "Biệt" (riêng).

Phối với ba đức là. 1. Lý tức là Pháp thân; 2. Giáo tức là Bát Nhã; 3. Hành tức là Giải Thoát.

Lại Lý thông cả Hành và Giáo thì Pháp thân tức là Bát Nhã và Giải Thoát, cho đến hành thông cả Lý và Giáo, hay theo Giáo thông cả Lý và Hành chẳng hạn. Nói một tức là ba; so trên nên biết.

Thể, Tướng và Dụng: Chữ Thể là Tổng Thể, nghĩa là nói Phật thì đủ biết, cho nên lấy chữ "Phật" làm thể.

Chữ Tướng là trong Thể sẵn đủ các Tướng. Thể vô tận, Tướng cũng vô tận, cho nên lấy ba chữ "Vô Lượng Thọ" làm Tướng.

Chữ Dụng là trong Thể phát sanh Dụng. Thể chiếu tới đâu Dụng cũng chiếu tới đó, cho nên lấy ba chữ "Vô Lượng Quang" làm Dụng, hoặc Thông hoặc Biệt cũng so như trên.

Sớ: Các Kinh lập danh đề, phần nhiều lấy cả ba món Nhân, Pháp và Dụ. Hoặc có Kinh dùng một, hoặc có Kinh dùng hai. Kinh này riêng dùng một Nhân (người). Người lại có hai, vì người chứng quả trong hai cõi, thiết ra thời cả ba: Nhân, Pháp và Dụ đều dung thông.

Sao: Một hai là như Kinh "Đại Phương Quảng Phật Hoa

Nghiêm" đầy đủ cả ba: Nhân, Pháp và Dụ. Kinh Đại Phương Tiện Phật Báo Ân có Nhân và Pháp, không Dụ. Kinh "Diệu Pháp Liên Hoa" có Pháp, Dụ mà không Nhân. Kinh "Bồ Tát Anh Lạc" có Nhân, Dụ mà không Pháp. Kinh "Đại Bát Nhã" có Pháp mà không Nhân, Dụ. Kinh "Phạm Võng" có Dụ mà không Nhân và Pháp. Nay Kinh này đây chỉ có Nhân mà không Pháp và Dụ. Các Kinh khác đều so theo đây, sẽ rõ.

Người chứng quả trong hai cõi là Bồ Tát tại Nhân, Như Lai tại Quả, nên Phật gọi là quả nhân. Nay đức Phật Thích Ca ở phương này (Ta Bà) giới thiệu Phật A Di Đà ở nước kia (Cực Lạc).

"Dung thông" là vì nói một tức ba. Như Kinh Di Đà này mặc dầu riêng thuộc một nhân. Nhưng có Nhân mới nói Pháp, có Nhân mới lập Dụ. Tuy rằng lời thiên, nhưng nghĩa viên, chung đồng lẫn suốt lý cố nhiên như vậy.

Sớ: Nguyên Kinh này tên là "Xung Tán Bất Khả Tư Nghì Công Đức Nhứt Thế Chư Phật Sở Hộ Niệm". Nay, ngài La Thập cải đính lại có hai nghĩa: 1. Phật nhiếp vô tận nghĩa cố. 2. Bỉ Phật hơn sở nhạo văn cố.

Sao: "Nhiếp vô tận" là như văn trước nói Phật là đủ, thời tất cả công đức đều từ Phật mà ra, vì Phật là bất khả tư nghì. Lại Di Đà là vạn đức hồng danh, tất cả chúng sanh trong mười phương ba đời đều ưa thích. Trên từ chư Phật đều tán thán, dưới đến ngạ quỷ súc sanh cũng đều ham mộ quy y; chính là bất tư nghì công đức.

Sớ: Sớ sao là gì? Lời sớ để giải nghĩa Kinh; lời sao để giải lại nghĩa của lời sớ cho dễ hiểu.

Sao: "Sớ": Xưa nói có hai nghĩa: Riêng bày và ghi nhớ. Nay nói

nghĩa Kinh đây được rõ bày mà khuất ần, ghi nhớ mà chẳng sót và quên. “Sao” xưa nói có hai: Tóm lấy và biên chép. Tóm lấy thời riêng bày chỗ thiết yếu. Biên chép tức ghi nhớ cho rõ ràng. Chữ “ký” là trông mong. Phạm nghĩa Kinh khó hiểu, nhờ lời sớ giải thông. Lời sớ khó hiểu, nhờ lời sao nói ra rành mạch, trông mong mỗi người hiểu rõ nghĩa Kinh!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh Giác là nghĩa chữ “Phật”. Tự tánh giác vô lượng là nghĩa “A Di Đà”. Tự Bản, Thi đều giác là nghĩa hai người chứng quả trong hai cõi. Tự tánh thể giác khắp soi là nghĩa thuyết Kinh, sau cũng lệ theo đây.

Sao: Xứng lý là do tức sự tức lý, chỗ gọi rằng gồm thâu muôn loài, tức là nhứt tâm, thời y báo, chánh báo đâu chẳng phải tự tánh? Lại tức lý là sự y nơi lý mà thành.

Như Kinh “Tịnh Danh” nói: “Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh”. Nay Kinh này nói: “Nhứt tâm bất loạn” tức tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh Độ, là tông chỉ trong bộ Kinh này, nói tóm hiệp với lý, nên gọi là xứng lý.

Chữ Giác là nghĩa tổng. Trong thể chữ Giác rộng lớn thênh thang vô cùng tận là nghĩa biết Bản, Thi có hai nghĩa. Luận theo trước sau mà nói: Thời Phật A Di Đà là cổ Phật, đức Thích Ca là Phật mới thành, thể thì Phật kia là Bản, Phật đây là Thi; tức tự tánh bản lai sẵn có Phật là “Bản”, bị vô minh che lấp nay mới phá hoặc chứng trí là ‘Thi’. Luận về Nhân quả mà nói: Thời Phật đây (Thích Ca) dạy bảo vãng sanh mới được thấy Phật A Di Đà, là đây Bản kia Thi, tức là tự tánh sẵn có trí thành Phật là Bản. Y nơi Bản trí mà tìm Phật trí mới

đặng thành Phật là Bôn, Thi lẫn Thông, thường giác bất muội, sáng cả trời, chói soi cả đất, xưa suốt nay, thường nói Kinh trăm ngàn muôn ức pháp hội, như vậy.

Hỏi: Lời sớ sao Kinh này chính là phát huy công đức trì danh, khắp khuyên mỗi người cầu sanh về cõi kia, thế sao cứ mỗi mỗi tiêu qui về tự tánh, thế là phương pháp trì danh trở thành lời cực tặc (quá cao), rõ ràng Tịnh Độ là tâm, hà tất bỏ đây nguyện về kia làm gì?

Đáp: Đây chính là trùm cả hai căn, phá cả hai hoặc như trong bài tự trước đã rõ. Bởi do độn căn chấp nơi sự tướng mà cho là đủ. Xem Kinh này khiến cho họ biết 'sự' còn có 'lý', chớ chấp sự mà bỏ lý. Người lợi căn chuộng lý tánh mà chấp không, xem Kinh này khiến cho họ biết lý còn ở trong sự, chớ nên bỏ sự chỉ tìm lý.

Lại Kinh này vốn vì mượn hai chữ danh hiệu của Phật kia để chỉ rõ tự tâm của mình, cũng đồng ý với Kinh Thập Lục quán. Thời những người muốn ngộ tâm mình, chính phải niệm Phật cầu vãng sanh.

Lại, vị Bồ Tát còn phải gần Phật như trong khoa Giáo Khởi trước đã nói. Thế thời người đã ngộ tâm mình, cũng chính phải niệm Phật cầu sanh, có chi phải nghi vậy?!

Lại, Kinh 'Duy Ma' nói: “Tuy biết cõi nước của chư Phật cùng với chúng sanh là không, vì nhơn duyên giả có, nhưng thường tu Tịnh Độ và giáo hóa chúng sanh” cho nên lo là lo với tâm mình mà mình chẳng ngộ vậy thôi. Nếu tâm mình mà mình đã tỏ ngộ rồi thời không có một Pháp nào ra ngoài tự tâm. Bấy giờ tức tâm là cảnh, tức cảnh là tâm, vãng sanh về Tịnh Độ, ra mắt Phật Di Đà, đã chẳng ngại chi với duy tâm, mà cũng không hệ gì với tự tánh!

Lại hỏi: Người xưa nói Kinh Hoa Nghiêm là Kinh cực giáo tối thượng thừa, đều có thể tu theo phép quán hạnh để rõ các pháp môn thì chẳng nói chi; còn từ Kinh Phương Đẳng sắp xuống (trong Tiểu thừa) cũng bảo tu pháp quán hạnh làm sao được?

Cổ đức đáp: Các Kinh liễu nghĩa (Đại thừa) cùng Kinh bất liễu nghĩa (Tiểu thừa) cũng đều là liễu nghĩa cả vì chỉ có một cái tâm mà thôi.

Căn cứ theo đây, thời bực viên cơ đối với các Kinh giáo, Kinh giáo nào mà chẳng viên; những bậc đã nhận được lý tâm khi gặp sự thì sự gì chẳng đúng lý?

2.- Dịch Nhon

Đời Dao Tần, ngài Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập dịch

Sớ: Dao Tần là nêu cái đời. Tam Tạng là rõ cái đức, La Thập là tên ngài. Một chữ 'dịch' là kết thành người năng dịch.

Sao: Chỗ xuất sư: từ đầu chí cuối đã đủ ở văn trước, đây không chép lại nữa. Xưa nói ngài La Thập đã làm pháp sư dịch Kinh từ bảy đức Phật đến nay. Song đây cũng nói lược và lấy bảy đức Phật mà nói tóm thôi. Nếu luận cho đúng thời từ Phật Tỳ Bà Thi cho đến Phật Thích Ca, trước sau chỉ trải có hai đại kiếp Trang Nghiêm (quá khứ) còn trên chín kiếp, đã trải biết mấy muôn vị Phật, và chư Phật trong 6 phương không vị nào mà chẳng tán thán Kinh này. Thế thì từ một muôn vị Phật trở lại đây, chắc cũng đều có nói Kinh này và chắc cũng đều có người dịch (?)

Mà trong Kinh nói 'Mẹ Phật' là nói mỗi đời vị Phật nào giảng

sanh, ta (bà Ma Gia) đều làm mẹ đây. Con Phật thì nói: “Mỗi đức Phật ra đời, ta (La Hầu La) đều làm con đây”. So đó, thời biết ngài La Thập làm pháp sư dịch Kinh, chẳng những bảy lớp Phật! Mà Kinh này lưu thông lâu xa, đối với đây càng thêm tin.

Sớ: Xưng lý thời tự tánh dung thông rõ rõ, là nghĩa tiếng Trung Hoa dịch nơi tiếng Phạn.

Sao: Tức Phạn dùng thành Trung Hoa, thời Hiền chẳng ngoài Mật. Chính Hoa chưa từng chẳng phải Phạm là nghĩa Mật vẫn ở bên Hiền. Ngay trong tối có sáng, ngay trong sáng có tối, tối sáng, lẫn nhau lớp lớp, xen vào thể màu dung thông, không đồng và chẳng khác (bất nhứt bất dị).

Riêng Giải Văn Nghĩa (phân ra làm ba phần)

1. Tự phần (phần tựa của Kinh).
2. Chánh tông phần (phần chánh của Kinh).
3. Lưu thông phần (phần lưu thông).

1. Tự Phần (phân ra làm hai phần)

A. Ngũ cú chứng (5 câu làm chứng tín).

B. Liệt chúng chứng (kê chúng làm chứng).

Ngũ Cú Chứng.

(Lời ông A Nan thuật giữa chúng hội)

Chính ta nghe như vậy: Một thưở nọ đức Phật ngự tại nước Xá Vệ, nơi rừng cây Thái Tử Kỳ Đà và vườn ông Cấp Cô Độc.

Sớ: Riêng giải văn nghĩa: Đã biết cái ý chung của đề rồi, nhưng

chưa biết trong đó từ đầu chí cuối, lối văn như thế nào? Nay mới phân từng bài, giải từng câu khiến nghĩa văn tự Bát Nhã thông thấu lý thật tướng Bát Nhã. Bởi vì tạm dùng lời hữu tận lược bày lý vô tận. Ở trong ba phần, nay thuộc về Tự phân nghĩa phần của Kinh này.

Chữ Tự là kể bày và mỗi mang vậy. Nghĩa là: Chưa vào chánh văn, trước kể bày cái mỗi mang của Kinh này. Có hai lời tự: Chứng Tín và Phát Khởi. Nay duy có lời tự chứng tín. Phạm Chứng Tín đều đủ sáu món thành tự. Nay thuận theo văn, cân chỗ nhiều và ít, lại phân làm hai; trước nói Ngũ Cú Chứng, sau nói Liệt Chúng Chứng, hiệp lại thành sáu. Đây lại lệ theo trước tổng quát đại ý; sau mới chia ra để giải.

Nghĩa là: Với pháp như thị (như vậy) ta theo Phật để nghe. Một thưở kia, đức Thích Ca Mâu Ni Phật thuyết pháp nơi Kỳ Viên tại nước Xá Vệ. Vì lời đây là Phật dạy ông A Nan nói như vậy. Câu: “Như thị ngã văn” có 3 nghĩa: 1. Nghĩa đoạn nghi. 2. Nghĩa tức tránh (dứt sự tranh cãi). 3. Nghĩa giản tà (để hiển chánh).

Sao: “Văn tự Bát Nhã” nghĩa là đối với thật lý Bát Nhã không thể nói được, nhưng nay nhờ lời nói mà rõ đặng nên đức Phật dùng văn tự nói Kinh. Nay mượn văn tự mà giải thích. Song văn tự nó vốn không; tức là Chơn Như thật tướng. Cho nên ba món Bát Nhã văn tự, quán chiếu, thật tướng đều là dung thông lẫn nhau, không ngại gì với văn tự vậy.

Lược bày là lời nói không hết ý, nên nói rằng: “lược sáu món thành tự”. “Phân phối hai khoa” là lệ như: ngũ uẩn và lục căn, hoặc hiệp sắc khai tâm, hoặc hiệp tâm khai sắc, tùy theo chỗ hợp không

nhứt định một Pháp nào. “Phật dạy” là: trong bộ luận Trí Độ nói: “Khi Phật sắp nhập Niết Bàn, Ngài có dạy ông A Nan rằng: “Tất cả đầu Kinh đều để câu: 'Nhu thị ngã văn, nhứt thời Phật tại' nước nào xứ nào”. Đó là do ông A Nan vì vâng theo lời trời dạy của Phật.

“Đoạn nghi” là khi ông A Nan kiết tập, trong chúng khởi ba điều nghi: 1. Nghi Phật sống trở lại. 2. Nghi ông A Nan thành Phật. 3. Nghi Phật ở phương khác đến nhập cho ông. Nay nghe nói câu: 'Nhu thị ngã văn' ba điều nghi liền dứt hết.

“Tức tránh” là: Nói chữ “ngã văn” là không phải tự A Nan bịa nói ra. “Giản tà” là nói chữ “nhu thị” là để khác với chữ A Ưu của ngoại đạo. Như trong Luận Phật Địa nói pháp như thị. Ta trước từng nghe ý lánh sự lổi lầm, tăng giảm, riêng khác, cũng là nghĩa ngăn dứt việc tranh cãi với nhau.

Sớ: Chữ Như Thị là Tín thành tựu, như trong Luận Trí Độ nói: “Hai chữ 'Nhu thị' lại làm hai nghĩa”. Có nhiều cách giải: Nếu cứ theo tông lựa nghĩa nhứt định; luận đứng về tông đây (Tịnh Độ tông) như: Nhứt tâm bất loạn là Như; cứ thế mãi không sai là Thị.

Sao: Luận Trí Độ nói: “Biển cả Phật pháp, tin là vào được”. Với việc tin thì nói việc ấy như thế (như Thị); với điều không thể tin thì nói: việc ấy không phải như thế (bất như thị).

Ngài Triệu Công Giản nói: “Nhu Thị là lời tín thuận vậy”. Cho nên người đời tin chịu, cũng nói rằng Như Thị. “Lại có hai nghĩa” là chia hai chữ “nhu thị” ra đều có giải thích riêng. “Có nhiều cách giải”: Có chỗ nói vị “Thánh nhơn thuyết pháp rõ bày lý chơn là Như, duy lý chơn như là Thị” như ngài Lưu Cầu đã nói. Có chỗ nói: “Chữ Như là

lời đúng lý, chữ Thị là lời không quấy” như ngài Sanh Công đã nói. Có chỗ nói: “Đức Như Lai thuận theo căn cơ mà ứng hiện là Như, tất cả chúng sanh đều cảm mến là Thị” như ngài Dung Công đã nói. Có chỗ nói: “Lý thật tướng, trước sau chẳng khác là Như; đúng như lý mà thuyết là Thị” như ngài Thiên Thai đã nói. Có chỗ nói: “Chữ Như là lý chơn không, chữ Thị là lý diệu hữu, để chống phá hai lối chấp Thường và Đoạn của ngoại đạo như ngài Thanh Lương Chiết Trung và lời của các nhà giải đã nói. Còn các thuyết nữa sợ phiền không dẫn. Hai chữ "Như Thị" giải như trên đều có ý nghĩa, đại khái thì đồng, tiểu tiết có khác hẳn, nhưng không trái nhau.

Do theo Tông đề định nghĩa của hai chữ "như thị" là tùy Tôn mà định. Nay Kinh này, lấy chữ như tâm làm tông.

Bởi do chấp trì danh hiệu như tâm bất loạn, như tâm thời không sanh, không diệt, không tới không lui, vắng lặng trong trẻo thường còn nên gọi là Như. Lại như tâm ấy, lia bốn lối (10) diệt trăm điều quấy (11) nên gọi là Thị. Nếu nói khác với đây, không được gọi là Thị.

Sớ: Chữ Ngã vẫn là Văn Thành Tự vậy. Chữ Ngã là Tự Ngã, chữ Văn là Thân Văn. Tự Ngã Thân Văn, vì chẳng phải riêng lành với người khác và chẳng phải đọc suông lời của người xưa (12).

Sao: “Tự Ngã Thân Văn”: Chữ Tự là để lựa riêng không phải mình, chữ Thân là không phải vắng mặt, nghĩa là chính thân mình hiện diện để vâng lãnh lời vàng của đức Thế Tôn truyền dạy.

Chữ “riêng” là ông Mạnh Tử nói: “Ta chưa được cái hân hạnh làm học trò đức Khổng Tử. Ta chỉ riêng học đạo lành với các người khác thôi”. Giải rằng: Vì ông Mạnh Tử chẳng phải là thiết thấy đức

Khổng Tử. Ông thọ học với người cháu nội của đức Khổng Tử thầy Tử Tư mà riêng vâng lãnh đạo kia, đề tu thân ấy vậy.

“Đọc suông lời của người xưa” là: Chúa Tề Hoàn Công đọc sách ở nhà trên, người thợ đẽo bánh xe bình phẩm rằng chỗ chúa đọc bất quá nhai bã xác của cỏ nhơn thôi.

Giải rằng: Vì chúa Hoàn Công chẳng phải chính mình đối trước mắt cỏ nhơn. Cỏ nhơn đã chết lâu rồi, bây giờ chỉ đọc suông lời để lại kia vậy thôi.

Nay ông A Nan chính thân gặp mặt vị Chí Thánh, không phải riêng lãnh với ai hết. Đây là hiệp với hai chữ Tự Ngã ở đoạn trên.

Chính tai ông A Nan nghe lời chí giáo, chớ chẳng phải ông đọc suông lời cỏ nhơn, hiệp với hai chữ "Thân văn", ai cũng phải tin thọ không ai dám nói gì nữa (vì A Nan được trực tiếp với Phật).

Sớ: Thánh nhơn là vô ngã, sao nay lại xưng ngã? Luận Trí Độ nói có ba nghĩa: 1. Vì tùy thuận theo thế gian. 2. Vì phá tâm tà kiến. 3. Vì không chấp là vô ngã.

Do ba nghĩa đây đều có nói ngã cũng chẳng ngại gì. Lại pháp thân Phật là Chơn Ngã, cũng có thể xưng ngã được.

Sao: Sau đây lại phân hai chữ "ngã văn" ra làm hai. Giải riêng như trước.

1. Tùy thuận theo thế gian, nghĩa là trong phương diện thế gian pháp nói ngã đó, chẳng phải nói cái Chơn Ngã trong Đệ Nhứt Nghĩa. Nay tùy thuận theo thế gian mà nói, vốn không có thật thể, thời chẳng trái với cái ngã của Đệ Nhứt Nghĩa.

2. Phá tâm tà kiến, nghĩa là tà ngã và danh tự ngã. Người thế tục đủ hai ngã trước. Kẻ học đạo có hai ngã sau. Thánh nhơn chỉ còn một ngã chót. Vì thuận theo thế tục mà xưng ngã (ta), chỉ là cái ngã bằng danh tự, thật không phải tà và mạn, nên không lỗi làm gì!

3. Không chấp là vô ngã. Vì các vị thánh nhơn biết tất cả pháp đều không, lý thật tướng là vô ngã, nhưng chẳng chấp không, chẳng chấp vô ngã. Lại trong luận Du Già có bốn nghĩa; chỗ đại khái đồng như đây. Nghĩa thứ ba nói: “Nếu quyết định là vô ngã thời còn có ai tu học và người ắt sanh tâm sợ” cho nên không chấp là vô ngã, mà cứ nói ngã.

Lại trong Quán Kinh lời sớ nói: “Vô ngã thời vô văn; vô văn thời việc hóa đạo phải tuyệt”. Vì muốn truyền hóa bất tuyệt nên mượn cái danh giả mà tạm nói rằng ngã (ta).

Pháp thân Phật chơn ngã. Đứng theo phương diện Bản Giác mà luận thời ông A Nan cũng thông với cái ngã pháp thân vậy. Bởi vì trong pháp vô ngã có cái chơn ngã, tức là cái ngã của pháp thân. Như cái ngã trong bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Kinh Niết Bàn thì đối với hai chữ vô ngã có ngại chi?!

Sớ: Chữ Văn là: Nhĩ căn phát ra nhĩ thức, bỏ biệt theo tổng, nên nói là “ngã văn” (ta nghe).

Trong Kinh Đại Thừa có ba nghĩa: 1. Nghĩa Thi giáo thì không nghe. 2. Nghĩa Chung giáo nghe mà không chấp là nghe. 3. Nghĩa Đốn giáo không nghe mà không chỗ nào là không nghe.

Nếu luận theo đúng tông chỉ thời vị thánh nhơn truyền pháp dùng cái chơn ngã và vô ngã không hai. Cái diệu nhĩ bằng chẳng phải

đồng hay khác giữa căn và cảnh để nghe pháp môn vô chướng ngại giữa Ta Bà và Cực Lạc vậy thôi.

Sao: Bỏ biệt theo tổng đó là do không nói nhĩ văn (lỗ tai nghe) mà lại nói là ngã văn (ta nghe). Bởi do nói "ta" thời tổng thấu hết các căn, các thức, v.v... lấy tổng gồm biệt, cho nên nói: Ngã văn.

Câu "Thỉ giáo" v.v... là như nói Ta đã không phải là ta thì đâu nghe cũng chẳng ai nghe. Đây là đại ý của Thỉ giáo về Đại Thừa sơ môn.

Như nói: "Từ các nhơn duyên giả hợp, cho nên không". Không hoại các giả danh; tức không nghe mà nghe, nghe mà không chấp là nghe. Đây là đại ý của Chung giáo về Đại thừa.

Như nói: "Năng, sở đều yên lặng; người nghe và pháp bị nghe đều vắng lặng". Không nghe mà không chỗ nào là chẳng nghe, lìa nghĩ tưởng, mà tự rõ bày đại ý của Đại thừa Đốn giáo.

Câu: "Ngã vô ngã" là sanh mà chẳng tính nơi sanh, chẳng tính sanh mà có sanh cùng khắp, ấy tức là pháp thân.

"Căn và cảnh" là nghe nói Phật A Di Đà, năng văn (người nghe) và sở văn (Phật bị nghe). Không hai và cũng chẳng phải đồng và khác.

"Ta Bà và Cực lạc" là nói y báo và chánh báo cõi Ta Bà toàn là ở tự tâm của nước Cực Lạc vì do Kinh này có phần thuộc về Viên giáo, nên phải qui về pháp tánh.

Sớ: Có người hỏi: Phật thành đạo đã lâu, ông A Nan mới xuất gia, đâu dặng nói "ngã văn"?

Xưa đáp có bốn nghĩa cho nên nói "Văn" cũng không ngại. Lại

A Nan có ba ông. Nếu ông này không nghe thì ông kia nghe cũng chẳng ngại chi.

Sao: Người nghi rằng: Phật thành đạo nói pháp trước đã trải qua hai mươi năm thì ông A Nan mới xuất gia, lại mười năm sau, Phật mới dạy làm thị giả (hầu Phật). Mặc dầu được hầu gần Phật, nhưng mà những Kinh Phật thuyết ba mươi năm về trước, ông làm sao nghe đặng mà đều gọi Ngã Văn?

Xưa đáp có bốn nghĩa là:

1. Lần lượt nghe: như Kinh Báo Ân nói: “Vói những Kinh ông chưa nghe thời ông theo các thầy Tỳ Kheo để nghe lại”, hoặc các vị Thiên tử nói lại, như lời lưu thông cho hàng Hoàng Quang Bồ Tát mà Phật đã dẫn trong Kinh Niết Bàn.

2. Phật nói lại: Như Kinh Báo Ân chép: “Ông A Nan như Phật dạy làm thị giả, ông yêu cầu ba việc, mà việc thứ ba là Kinh nào ông chưa nghe, ông thỉnh Phật nói lại”...

3. Ông A Nan tự thông, như Kinh Kim Cang Huệ nói: “Ông A Nan đã chứng pháp Tánh Giác Tự Tại tam muội, cho nên những Kinh ông chưa nghe có thể tự ông nhớ thuộc”. Như Kinh Niết Bàn cũng nói. Hoặc có khi ông ở trong pháp hội, hoặc có khi ông không ở trong pháp hội, tự nhiên, ông cũng hiểu rõ được cả.

4. Ngài Thanh Lương chiết trung phê bình ba thuyết trên, nói: “Ông A Nan chính là bực Đại Quyền Bồ Tát ảnh hưởng hoằng truyền”. Như Kinh Bất Tư Nghì Cảnh Giới nói: “Ông Xá Lợi Phất, ông Mục Kiền Liên nhắc đến ông A Nan v.v... đều là bực Đại Quyền Bồ Tát hiện thân Thịnh Văn”. Chấp chi danh tích nhỏ mà nói không

nghe!

Ba ông A Nan là:

1. Tên Hoan Hỷ. Ông này kiết tập tạng Kinh Thỉnh Văn.
2. Tên Hỷ Hiền. Ông này kiết tập tạng Kinh Duyên Giác.
3. Tên Hỷ Hải. Ông này kiết tập tạng Kinh Bồ Tát.

Thế thời ông A Nan dùng sức đại thần diệu để tùy cơ dạy bảo chúng sanh. Vậy nên biết nhứt đại thời giáo của đức Như Lai, ông A Nan này không nghe thời ông A Nan kia nghe, có chi mà phải chấp rằng nghe cùng không nghe mà làm chướng ngại?

Sớ: Chữ "nhứt thời" là thời thành tựu. Thầy trò hợp nhau, đương khi kẻ nói, người nghe xong rồi tức gọi là một thời. Do vì kẻ nói, người nghe không nhứt định nên không nói năm, tháng, ngày, giờ nào; bởi mười phương thời giờ bất nhứt, hai cõi (Ấn Độ và Trung Hoa) ngày tháng một tháng giêng chẳng đồng nhau. Luận đúng tông chỉ Kinh này thời trong khi kẻ nói, người nghe, tâm cảnh bất dứt, thánh và phàm hợp nhau, y báo, chánh báo dung thông, một và nhiều bằng bực; đây là cái thời mà các pháp còn đối đãi đi đôi, như thế đều thông nhứt làm Một, thì gọi là "nhứt thời" vậy.

Sao: "Kẻ nói người nghe không nhứt định" là: Hoặc người nói là người đã chứng pháp "Đà La Ni" (pháp tổng trì) thời trong một phút thông một chữ, có thể nói hết tất cả pháp môn. Hoặc người nghe là người đã đặng nhĩ căn thanh tịnh, ở trong 1 phút, nghe một chữ, có thể nghe suốt hết cả, bao nhiêu cũng chẳng chướng ngại. Hoặc kẻ nói chỉ ít thời người nghe thành nhiều thời. Hoặc kẻ nói nhiều thời, người

nghe thành ít thời. Kẻ nói thần lực dài ngắn tùy chỗ thích hợp; người nghe căn khí lợi độn chẳng phải một. Người xưa nói: Đối với 3 thừa, 6 phàm, 4 thánh chỗ thấy biết: pháp thân, báo thân và hóa thân cùng năm, tuổi dài, vẫn, thành Phật đã lâu hay mau mỗi mỗi chẳng đồng, cho nên nay chỉ lấy trong khi Phật và đệ tử, thầy trò cơ cảm gặp nhau, kẻ nói người nghe xong rồi thì gọi đó là "nhứt thời" thôi.

"Mười phương thời giờ": Hễ nói mười phương là khắp cùng ngang dọc. Dọc thời thấu đến cõi trời (cõi Tứ Thiên một ngày bằng dưới cõi người năm mươi tuổi). Ngang thời rộng khắp cả bốn châu (canh ba của châu Nam Thiệm Bộ bằng khi giờ ngọ của châu Bắc Cu Lô) nên không nhứt định là thế.

“Hai cõi ngày chánh sóc” là: Ngày đầu năm kê là ngày “chánh sóc”, nước Chấn Đán (nước Tàu), cõi Ngũ Thiên (Ân Độ) không thống thuộc nhau. Nhà Châu lập tháng giêng vào tháng Tý (tháng 11 âm lịch). Nhà Hạ lập tháng Giêng vào tháng Dần (tháng Giêng ta).

Hồi đó nước Chấn Đán thuộc nhà Châu (1134 -247 trước Tây lịch) mà Phật ở nước Xá Vệ (Ân Độ). Xá Vệ lập tháng Giêng vào tháng Dần, lại nhằm tháng Giêng nhà Hạ (2205 - 1786 trước T.L) thì ra tháng Giêng cõi Ngũ Thiên thành ra tháng ba nước Chấn Đán; tháng hai của Ân Độ nhằm tháng tư của nhà Châu. Nước Tàu thuở đó cũng không thể nhứt định được, cho nên chỉ nói nhứt thời thôi.

Y và chánh là: Vì Phật cùng tâm và cảnh là nhứt tâm bất loạn, vì không tâm năng niệm, sở niệm. Phàm Thánh là cùng những bậc Thượng Thiên Nhơn đồng hội về một chỗ, nước, chim, cây rừng đồng thuyết diệu pháp.

Một và nhiều là: Vì một Phật thuyết Kinh thì sáu phương Phật đồng khen ngợi (tán thành).

Như trên, mỗi món bằng hai pháp đối đãi đều hiệp thành một mùi thanh tịnh, tức lấy thời ấy làm nhứt thời.

Sớ: Chữ Phật là chủ thành tựu. Nghĩa chữ Phật giải thấy rõ ở văn trước. Do vì một thời kỳ đó chúng sanh cùng nhau sùng bái nên gọi là ông chủ. Lại làm chủ trên địa vị trọng yếu giữa sáu món thành tựu.

Sao: “Cùng nhau sùng bái” là Phật ra đời là một thời kỳ. Trong một thời kỳ đó, sáu cõi phàm, ba bậc Thánh và tất cả chúng sanh, cùng nhau sùng bái tôn Phật làm ông Pháp Chủ, cũng như vạn dân, bá quan, qui đầu về một ông quốc chủ trong nước.

“Ông chủ trong sáu món thành tựu”: Trông về trước thì trong buổi dự hội của ông chủ là "Thời thành tựu". Nghe lời của ông chủ là "Văn thành tựu"; lãnh lời dạy của ông chủ là "Tín thành tựu". Trông về sau: Chỗ ở của ông chủ là "Xứ thành tựu". Những người do ông chủ giáo hóa là "Chúng thành tựu", là sáu món thành tựu, nhưng cũng qui trọng về nơi Phật, cũng là cái ý nói Phật là đủ hết.

Sớ: Câu “tại Xá Vệ Quốc Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên” là xứ thành tựu”. Chữ "tại" là Ngài Thiên Thai giải chữ "tại" cũng như ý chữ trụ, phân ra có bốn: 1. Thiên trụ 2. Phạm trụ 3. Thánh trụ 4. Phật trụ. Tùy chỗ hợp, chỗ Phật ở là trụ, nhứt đến Thiên Trụ (ở trên cõi trời) thiết thời thân Phật không nhứt định ở một chỗ nào mà không chỗ nào là không ở.

Sao: “Tại”, tức ý “Trụ”: Trong luận Đại Phạm nói: “Phật ở chỗ nào dầu tạm hay ở lâu, đều thành ý tại”. Nay không luận ở lâu hay ở

tạm, cứ ngay chỗ đức Phật thuyết Kinh tức gọi là “tại”.

Dụ như trong đời, vị quốc chủ đi tới đâu, tức gọi là tại chỗ đó vậy. Có bốn trụ là: Phật độ chúng sanh, tùy theo chỗ thích hợp mà trụ, hoặc hiện thân trụ trên cõi Trời. Nghĩa là: Cái nhọn về cõi Trời Lục Dục, tức là đem dạy pháp bồ thí trì giới thiện tâm mà trụ, hoặc hiện thân trụ cõi Phạm Thiên. Nghĩa là: Cái nhọn về cõi Sơ Thiên đến cõi Phi Tướng, tức là đem dạy pháp Tứ Vô Lượng Tâm (13) mà trụ. Hoặc hiện thân trụ ở cõi thánh. Nghĩa là: Cái nhọn về hàng tam thừa thì đem dạy ba pháp tam muội mà trụ. Hoặc hiện thân trụ ở cõi Phật thì dùng định Thủ Lăng Nghiêm, 100 pháp tam muội mà dạy bảo pháp thập lực, tứ vô úy, thập bát bất cộng để mà trụ.

Với ba cõi trên là tùy theo ý người khác cảm mà ngài trụ (ứng) còn mỗi cõi sau, tùy ý Phật ngài tự trụ.

Hỏi: Phật sao còn trụ cõi trời?

Đáp: Ân thân cao quý ở chỗ thấp hèn là vì có độ sanh. Không ở mà không chỗ nào không ở là vì bản thể không chỗ nào là không ở; vì bản thể viên thông nên không chỗ nào là không ở. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Thân Phật không đến, nhưng không chỗ nào mà không đến. Vì sao? Bởi vì hư không không có thân. Đức Như Lai cũng thế. Khắp tất cả các pháp, khắp tất cả các cõi nước của tất cả chúng sanh, chẳng đến, nhưng không chỗ nào mà không đến”. Vì thế cũng như tâm thanh tịnh, vắng lặng, dụ như hư không nên chỗ nào cũng đều có đầy đủ. Song mặc dầu Phật ở nước Xá Vệ mà hiện thân Liệt Ứng để độ hàng liệt cơ, nên nói thiên trụ (ở cõi trời). Nhưng đúng như thật mà luận, tức ngay nước Xá Vệ cũng có thể gọi là “Phạm trụ”. Thánh trụ hay Phật trụ nào

lại chẳng được?

Sớ: Tiếng Phạm Sravasti cũng nói "Thất La Phiệt Tất Đễ", dịch theo tiếng Trung Hoa là Văn Vật. Vì lấy đức đặt tên nước. Hoặc nói là Văn (nghe, đồn) vì dùng tên người để đặt tên nước.

Sao: Đức, là: Do nước giàu đủ bốn đức: 1. Trần đức: Vì cảnh ngũ trần có nhiều món mỹ lệ. 2. Tài đức: Vì thất bảo, trân kỳ, không món nào mà chẳng có. 3. Thánh đức: Vì ba tạng thánh pháp đều đầy đủ. 4. Giải thoát đức: Vì nhiều người được giải thoát, không nhiễm ngũ dục. Do đây tiếng khen ngợi rung động khắp cùng 5 cõi Thiên Trúc nên gọi là nước Văn Vật.

“Lấy tên người đặt tên nước” là gì? Vì nhiều người hiền đức cho nên trong nước lấy tên người làm trọng.

Sớ: Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên là tiếng Phạm (Jeti hay Jeta) Kỳ Đà cũng nói Thệ Đa. Nói Kỳ không nói chữ Đà là bớt văn. Hai chữ Kỳ Đà Tàu dịch Chiến Thắng. Chữ Cấp Cô là nêu cái đức, tức là ông Tu Đạt Đa. Chữ Viên dịch âm theo tiếng Phạm “Tăng già lam ma”, Tàu dịch là: “Chúng Viên” cũng như tiếng Việt “chỗ chúng tăng ở”.

Sớ là thái tử Kỳ Đà cúng rừng cây, ông Cấp Cô mua miếng vườn, gồm cả hai tên người nên nói: Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Sao: “Chiến Thắng” là vua Ba Tư Nặc, khi sanh thái tử, vua cùng ngoại quốc giao chiến được thắng trận, vui mừng nên đặt tên (Chiến Thắng) đó cho con.

Tu Đạt Đa là tiếng Phạm, Tàu dịch là “Nhạo Thí”, quan đại thần của vua Thắng Quân (quân đánh giặc được thắng trận). Vì ông ưa làm

việc bố thí nên được thành tên tốt (Nhạo Thí).

Chữ “Cấp Cô Độc” là: kẻ nhỏ không cha mẹ là "cô" (mồ côi), người già không con cái là "độc" (trơ trọi). Nay những người không có chỗ nương, không ai nuôi, tức gọi là Cô Độc.

Riêng luận hai chữ Cô Độc, đức Khổng Tử nói: “Người quân tử ra ơn khắp giúp là cần gấp”. Thầy Mạnh thuật: “Vua Văn Vương làm việc chánh trị ở ấp Kỳ, giúp kẻ mồ côi trước hết; thế đâu chẳng phải lòng tự phổ cập. Nhưng với kẻ gấp thì giúp trước, hoãn thì giúp sau vậy”.

Chỗ chúng ở mà nói rằng "vườn" là vì rừng rậm mát mẻ, những người học đạo nên nương đỗ nơi đó.

“Kẻ cúng cây, người mua vườn” là: Kinh Niết Bàn nói: ông Trưởng giả tên Tu Đạt, gốc người ở nước Xá Vệ, ban đầu chưa biết Phật. Như dịp đi cưới dâu, vào thành Vương Xá, ghé nhà ông San Đà Na thấy Phật sanh lòng tin, mới tỉnh Phật về nước Xá Vệ. Phật sai ngài Thân Tử (Xá Lợi Phất) đi lựa chỗ chúng ở. Lựa dựng vườn cây của thái tử Kỳ Đà. Ông trưởng giả hỏi giá, thái tử nói chơi rằng: “Ông đem vàng trải giáp đất, tôi sẽ bán cho”. Ông trưởng giả y lời, chở vàng đến lót. Thái tử cảm mến và khen ngợi, liền bán đất, còn cây trong vườn là vật sở hữu của thái tử cúng luôn cho Phật để lập tinh xá. Trưởng giả và thái tử đua nhau phát tâm, lập thành việc tốt ấy, cho nên đồng nêu tên của hai ông.

Sớ: Bằng nói rõ theo giáo lý của Kinh này đều có chỗ nêu, lệ thường như lối thích Kinh Pháp Hoa và Hoa Nghiêm.

Sao: “Nói rõ theo Kinh” này là: Như nước Xá Vệ là nước rất tốt,

là nêu pháp môn Tịnh Độ này rộng rãi thênh thang vì pháp rất tối thượng. Chính ngài Từ Ân nói: “Thành Vương Xá là thành rất tốt, thành này vì tốt hơn các thành kia, vì kia nêu Kinh Pháp Hoa là pháp thù thắng hơn các pháp”. Sau cũng lệ (so) theo đây.

Kỳ Thọ là cây rất đẹp, để tiêu biểu cõi Tịnh Độ bóng mát, che chúng sanh thường khỏi nóng nực.

Vườn ông Cấp Cô là vườn rất xinh để tiêu biểu cõi Tịnh Độ an ổn chúng sanh, hằng hưởng những sự vui. Thái tử Kỳ Đà là dòng giống tốt để tiêu biểu cõi Tịnh Độ hễ người sanh về đó rớt ráo thành Phật, nối thành dòng Phật.

Ông Trưởng giả Tu Đạt là người rất tốt để tiêu biểu cõi Tịnh Độ ai sanh về đó, được vào nhóm người chánh định, cu hội với một hạng người thượng thiện. Như Kinh Hoa Nghiêm món món nêu pháp có nhiều cách rõ lý nhứt tâm đều là ý đây vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh rỗng suốt 10 phương là nghĩa ông A Nan nghe Phật thuyết pháp. Tự tánh không lìa tự tánh là nghĩa Phật trụ tại rừng Thái tử Kỳ Đà, vườn Cấp Cô Độc.

Sao: Tâm nghe suốt mười phương là ông Khánh Hỷ (A Nan) hiện nay đương kết tập. Chơn Phật ngồi trong nhà (trong tâm) là đức Thích Ca vốn chẳng chỉ ở cõi Tây Càn

(Ân Độ), quày sự nghe để nghe lại tánh mình, quày ông Phật lại để thành ông Phật của mình, mới biết: Một hội Kỳ Viên nghiêm nhiên chưa giải tán, đâu những hội Linh Sơn!?

QUYỂN 2B

B. Liệt Chứng Chứng (phân ra làm ba phần)

1. Thanh Văn chúng: các thánh Thanh văn.
2. Bồ Tát chúng: các thánh Bồ Tát.
3. Nhơn Thiên chúng: các hạng người trời.

1. Thanh Văn Chúng (phân ra làm ba phần)

- A. Minh loại số nói: ngành và số
- B. Biểu vị đức: nêu ngôi và đức
- C. Xuất danh hiệu: nói danh hiệu ra.

A. Minh Loại Số

Cùng bực Đại Tỳ Kheo Tăng một ngàn hai trăm năm mươi người cu hội.

Sớ: Từ câu này sắp xuống đến câu: "Chư Thiên đại chúng cu" là chúng thành tựu.

Chữ "Dữ" cũng như nghĩa chữ "Cộng".

Chữ "Đại" là lựa khác với chữ "Tiểu", có đủ ba nghĩa: Đại, Đa, Thắng vì khác với Tỳ Kheo kia. Luận Phật địa cũng có đủ ba nghĩa.

Chữ Tỳ Kheo là tiếng Phạn, đây giải thích có ba nghĩa: 1. Khất Sĩ. 2. Bồ Ma. 3. Phá ác.

Chữ "Tăng" nói đủ theo tiếng Phạn là (Samgha) Tăng-già, không nói "Già" là bớt văn. Tàu dịch Tăng Già là "chúng hòa hiệp".

“Một ngàn hai trăm năm mươi người” là ba ông Ca Diếp, thêm ông Mục Kiền Liên, ông Xá Lợi Phất là năm ông, tất cả đệ tử của năm ông này cộng chung lại thành ra số đó (1250). Trước thì nói bực thuộc hàng Thanh Văn, sau thì nói số có bao nhiêu.

Chữ "Cu" là hiệp với nghĩa chữ "Cộng" ở văn trên.

Sao: Chữ "cộng" nghĩa là: Ngài Thiên Thai giải nghĩa chữ "cộng", bằng bảy chữ "nhứt" gọi rằng: “Xứ nhứt, thời nhứt, tâm nhứt, giới nhứt, đạo nhứt, kiến nhứt và giải thoát nhứt” (dù bảy chữ cũng một).

Phật và đại chúng cùng ở nơi Kỳ Viên là ý chánh của Kinh này rộng nói như trên.

“Lựa khác với chữ Tiểu” là: Chẳng phải nói hàng sơ tâm tỳ kheo tức văn sau chỗ gọi là bực trưởng lão v.v...

Đại, Đa, Thắng là: Trời, Vua và bực Đại hơn cả đồng kính ngưỡng, chẳng phải đức nhỏ, nên gọi là Đại.

Nội điển, ngoại điển không bộ nào mà chẳng suốt thông, chẳng phải ít hiểu đâu, nên mới gọi là Đa.

Vượt khỏi trên 96 phái ngoại đạo, chẳng phải căn cơ kém hèn nên gọi là Thắng. Đây đều là bực cao tốt trong hàng Tiểu thừa.

“Luật Phật Địa có ba nghĩa” là: 1. Bực tối cực lợi căn chủng tánh ba la mật nên gọi là Đại. 2. Điều đặn quả vị Vô Học(14) nên gọi là Đại. 3. Trước đặn quả nhỏ, nay đã lên quả vị Đại Bồ Đề nên gọi là Đại. Đây đều là nói chung cả bực Đại thừa.

Tỳ kheo có ba nghĩa là:

1. Khất sĩ: nghĩa là khất thực và khất pháp. Khất thực là xin ăn, thời tránh xa bốn việc tà mạng, hiệp với bốn việc chánh mạng. Không Kinh dinh sự nghiệp, chẳng cần chứa đê, vạ duyên dứt sạch, nhứt chí chuyên tu. Nhà Tăng phải sống theo đây để nuôi giới thân huệ mạng, cho nên nói khất thực để nuôi thân.

Khất pháp: là xin Pháp, tức là cầu thầy hỏi bạn, cần khổ hết lòng thành, học tìm diệu pháp, trông thành quả thánh, cho nên nói khất pháp để nuôi tâm.

2. Bồ ma là như người phát tâm xuất gia, bọn ma vương nghe sanh lòng sợ sệt; bởi vì lũ nó ưa đả nhiễm đường sanh tử mà người xuất gia là người ly dục, quyết tới quả vô sanh, bọn ma sợ mất bà con của nó nên sanh tâm sợ sệt.

3. Phá ác là: Vì hay phá tâm phiền não luôn 98 sử thấy đều đoạn tuyệt.

Hoặc thêm hai nghĩa tịnh giới, tịnh mạng thời thành ra năm nghĩa của Tỳ kheo. Nay nói ba nghĩa là vì nghĩa khất thực đã gồm nghĩa tịnh mạng, do vì nghĩa phá ác thì đã gồm nghĩa tịnh giới.

“Chúng hòa hiệp” là: Từ bốn người sắp lên, nhiều đến vô lượng đều đồng một pháp Yết Ma, không tranh cãi với nhau, như sữa với nước nên gọi là hòa hiệp chúng.

Ba ông Ca Diếp là: 1. Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp. Ông này tu ở trong hang Hỏa Long có 500 người đệ tử. 2. Già Gia Ca Diếp: ông này tu ở trên núi Tượng Đầu có 300 người đệ tử. 3. Na Đề Ca Diếp. Ông

này tu ở bên sông Hy Liên có 200 người đệ tử.

Sau tất cả thầy trò đều quy y theo Phật, cho nên có số 1.000 chúng. Lại ông Mục Kiền Liên và ông Xá Lợi Phất, hai ông có 250 người đệ tử cũng quy y với Phật, thành ra số 1.250 người.

Một thuyết khác nói: Phật độ ông Da Xá, thầy trò cả 50 người và năm anh em ông Kiều Trần Như, cộng lại thành số đầy.

Sớ: Tại sao chỉ nói có 1.250 người? Là vì số chúng này thường thường tùy tùng, ở chung với Phật.

Sao: “Thường tùy” là: đức Phật xuất hiện trong thế gian, độ các vị Tỳ kheo chúng quả A La Hán rất nhiều đến vô lượng, mà sao riêng nói có mấy ông đây? Bởi vì 1.250 ông đây quy y với Phật trước hết, lại thường không lìa Phật, mãi đến lúc Phật diệt độ, cho nên đặc biệt nói 1.250 người. Còn bao nhiêu vị khác đi hoằng pháp rải rác ở bốn phương, tuy là "thiên lý diện đàm", nhưng cứ theo sự tích viết thành văn, phép thường phải như vậy? Kia như môn đồ của đức Trọng Ni: Những trang hiền đạt kẻ có 3.000 người, mà tại sao riêng kẻ có 72 ông? Là cũng bởi vì mấy ông đây thường ở mãi với ngài nơi mé sông Tứ, rồi cùng với ngài đi qua nước Trần, nước Thái. Đây cũng là chúng thường tùy vậy.

B. Biểu Vị Đức

Đều là bực đại A La Hán, chúng sở tri thức (chúng đều quen biết)

Sớ: Câu trên nêu vị; câu dưới nêu đức.

Chữ Đại là: Lạ khác với hàng tiểu quả Thanh Văn. Tiếng Phạn (arhàn) A La Hán, đây dịch có ba nghĩa: 1. Ứng cúng. 2. Sát tặc. 3. Vô

sanh. Tức là ba quả của Khất Sĩ, Bồ Ma và Phá Ác như văn trước.

Chữ “tri thức” là: Nghe danh trọng đức là "Tri", thấy hình kính phụng là "Thức".

Một thuyết khác nói: Thấy hình là "Tri", thấy tâm là "Thức". Một thuyết nữa nói: "Tri" tức là "Thức" vì cũng có thể có thể làm tri thức trong chúng mà cũng là bực diu dất chúng.

Sao: “Lựa khác” là: Quả thánh ban đầu đến quả thánh thứ tư đều là quả vị của hàng Thanh Văn. Nay nói đại A La Hán là nêu quả thứ tư của hàng Thanh Văn.

“Ứng cúng” là: Kẻ phàm phu không giới đức, ba quả thánh trước có giới đức, nhưng còn nhỏ, chưa đáng kêu là 'ứng cúng'. Nay hạnh tốt đã thành, vượt ngoài ba cõi, đáng hưởng sự cúng dường ở cõi nhơn thiên; cho nên luận Cu Xá nói: “Cúng dường cho vị A La Hán, đặng phước báo hiện tại”. Vị này làm ruộng tốt cho cõi nhơn thiên trông quả phước, hưởng của cúng dường không hổ, nên gọi là “ứng cúng”.

Nhắc lại trước khi bung bình bát đã hẹn làm cho chúng sanh được phước; nay đã chứng đạo, lý phải thọ của cúng nên gọi là quả khất sĩ.

Song Phật cũng gọi là Ứng Cúng. Nhưng vị A La Hán chỉ thuộc về ứng cúng cõi nhơn thiên. Còn Phật thời chẳng những ứng cúng ở cõi nhơn thiên mà còn ứng cúng ở cõi Thanh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát cúng dường nữa.

“Sát tặc” là: Giặc phiền não cướp giựt của công đức và hại mạng trí huệ.

Ba quả thánh trước tuy đoạn Kiến hoặc (hiểu biết sai) nhưng Tư hoặc (nghĩ lầm) vẫn còn. Nay quả thứ tư này chẳng những đoạn Tư hoặc mà bảy mươi hai phẩm cũng đều đoạn hết, thân tâm được yên tĩnh. Như dẹp hết giặc rồi thì thiên hạ được thái bình nên gọi là Sát Tặc.

Nhắc lại, trước kia do ác làm giặc, bây giờ ác diệt được rồi, nên gọi là quả Phá Ác.

“Vô sanh” là: Kẻ phạm phu không biết bao lần sanh tử. Bực sơ quả (Tu Đà Hoàn) còn bảy lần sanh tử. Bực nhị quả (Tu Đà Hàm) còn một lần sanh lại cõi Dục giới. Bực tam quả (A Na Hàm) không sanh lại cõi Dục giới, nhưng mà còn sanh ở cõi Sắc giới. Nay quả thứ tư (A La Hán) này, duyên sanh đã hết, chẳng thọ thân hậu hữu nên gọi là "vô sanh".

Nhắc lại, trước kia nguyện ra khỏi sanh tử khiến ma khởi tâm sợ. Nay chứng quả Vô Sanh nên gọi là quả Bồ Ma.

“Nghe danh thấy hình” là thân, sơ một đối đãi. Chữ "tri" là đối với bực La Hán, người ta tai nghe thời tâm mến muốn thấy. Chữ "thức" là người ta mắt thấy thời phụng sự chẳng trái nghịch.

“Thấy hình thấy tâm” là cao, thấp một đối đãi. Chữ “tri” đây thời mặt đối trước hình dung. Chữ thức là thâm hiểu lẫn trong ý (tha tâm thông). Như hai ông thầy đến ra mắt Phật, một ông chết giữa đường. Phật nói ông chết đó là thấy ngài trước; ấy là nghĩa thấy tâm vậy.

“Tri tức là thức” đó cũng như nói: “Tương tri, tương thức” (hiểu nhau, biết nhau). Giới đức cao, danh vọng trọng, tiếng tăm lừng lẫy trong thiên hạ, người người đều nghe biết, ai ai cũng đều hay, nên nói:

“Chúng sở tri thức”. Một thuyết khác nói: Ở trong cả chúng, bực này được nhiều người hay, nhiều người biết, đáng làm tai mắt cho cõi người, cõi trời, gọi là bực dừ dất trong chúng. Nay người ta gọi thiện tri thức cũng có nghĩa: 1. Đối với ác mà nói, do vì chỗ ta hiểu biết có thiện, có ác. Mà nay đây chỉ là ông tri thức thiện. 2. Ông này có cái biết rõ ràng cái hay đặc biệt, người khác chẳng bì kịp nên gọi ông là bực rất thiện giữa tri thức.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh không nhiễm là nghĩa A La Hán; tự tánh không mê là nghĩa tri thức.

Sao: Nguồn tâm vốn vắng lặng thời các nhiễm toàn không; tâm thể vẫn sáng tỏ; thời các mê đâu có. Kinh Pháp Hoa bảo đó là chơn A La Hán. Luận Khởi Tín gọi là ông “chơn thật thức tri”.

Những hạng người (Tiểu thừa) đắm nơi không làm vắng lặng, móng niệm mới biết, gọi là “danh tự A La Hán” và “hư vọng tri thức”. Thế cho nên tà kiến cùng chánh kiến đồng một thể; thiện, ác đồng một môn. Dứt tâm vọng mới thấu nguồn chơn, họa may mới làm sa môn được.

C. Xuất Danh Hiệu (phân ra làm hai phần)

1. Chúng danh: Tên riêng của chúng.
2. Tổng kết: Lời chung kết.

1. Chúng Danh

Bực trưởng lão là: Ông Xá Lợi Phất, ông Ma Ha Mục Kiền Liên, ông Ma Ha Ca Diếp, ông Ma Ha Ca Chiên Diên, ông Ma Ha Câu Si La, ông Ly Bà Đa, ông Châu Lợi Bàn Đà Đà, ông A Nan Đà, ông La

Hầu La, ông Kiều Phạm Ba Đề, ông Tân Đầu Lô Phả La Đọa, ông Ca Lưu Đà Di, ông Ma Ha Kiếp Tân Na, ông Bạc Câu La, ông A Nâu Lô Đà.

Sớ: Trưởng lão là: Đức người hạnh lớn, giới lập cao. Lại đức với lập, chỉ đủ có một cũng chung gọi là trưởng lão; luôn sau 16 vị tôn túc...

Sao: Lập là thọ giới Cụ Túc, một năm gọi là một lập; vì giáp một năm chỉ đặng một lập, cũng nói là một hạ, chính đồng một ý nghĩa đây. “Chung gọi” là trên nói đức và lập đều trọng nên được tôn xưng “trưởng lão” đã đành. Đây nói một đức trùm chung, hay một lập trước người, cũng được kêu là Trưởng Lão.

Như trong luận Tỳ Bà Sa phân về loại: Thượng tọa pháp tánh (tuổi đạo), thượng tọa sanh niên (tuổi đời). Lại bản Kinh nhà Đường dịch Cụ Thọ là đủ cả đức và lập. Bản Kinh nhà Ngụy dịch Huệ Mạng là chuyên nói về đức.

Dẫu rằng chỉ có đức hay chỉ có lập cũng có thể được xưng Trưởng Lão; mà ắt hơn lấy đức mà không lập, chớ chưa có ai chỉ có lập mà không đức bao giờ!

“Luôn sau này” là nói bực trưởng lão, chẳng những một mình ông Xá Lợi Phất mà cả đến ông A Nâu Lô Đà cũng đều gọi là bực Trưởng Lão, đều là bực thượng thủ giữa đệ tử của Phật.

Sớ: Ông Xá Lợi Phất (Sariputra) là tiếng Phạn nói (Sàri) Xá Lợi, tiếng Tàu dịch là Thu Lộ. Tiếng Phạn nói “putra”, ta đọc Phất, Tàu dịch là Tử. Cho nên nói “Thu Tử”, cũng nói “Thân Tử”, cũng nói là “Châu tử”... Trong các đệ tử Phật, ông này trí huệ đệ nhất. Xung đệ

nhứt là chỉ bày một đức mà thôi. Sách Luận Ngữ nói: “Người quân tử chang phải như một món đồ”, huông hồ là bực La Hán (có nhiều biệt tài vì 6 thần thông biến hóa).

Sao: “Thu Tử”: Mẹ ông là người thân hình đoan chánh, mắt trong như mắt chim Thu; vì đặt tên theo mẹ nên nói ông là con của bà Thu Lộ hay là con của bà Xá Lợi...

“Thân tử” là ý nói ông là người có cái thân đoan chánh.

“Châu tử” là ý nói ông là người mắt trong sáng. Còn bao nhiêu hiệu nữa nay đây chẳng gáp nên không dẫn nhiều. Mấy ông sau cũng đều lệ theo (là mỗi ông đều có nhiều danh đức riêng, đây dẫn một vài ông thôi).

“Trí huệ”: Khi ông ở trong thai mẹ là đã giúp cho bà mẹ biện tài giỏi hơn người cậu. Lúc được tám tuổi, ông lên tòa cãi lẽ, 16 đại quốc nghị luận không hơn. Ông học Phật pháp trong bảy ngày đã thông suốt, cho nên nói ông là “trí huệ đệ nhứt”.

“Chỉ bày một đức” là: Nói chẳng phải ngoài ông Thân Tử ra mà trí huệ các vị A La Hán kia đều kém đâu. Chẳng riêng một mình ông Thân tử đủ trí huệ mà các vị kia không đủ!?

Bởi vì mỗi một vị chỉ nói một đức đề nêu pháp môn của Phật là vô lượng. Lại cũng chỉ dẫn những cái tài đặc biệt của mấy ông ấy.

Như Kinh nói ông Xá Lợi Phát ngồi thiền yên lặng, ngài Mục Liên muốn phá phép định của ông, đứng dậy ráng hết thần lực mà chẳng lay động được một cái ché áo của ông.

Xưa nay ai cũng thường tán thán ngài Mục Kiền Liên là thần

thông đệ nhưt, ai dè ông Xá Lợi Phát thần thông đến thế này!

“Người quân tử chẳng phải như món đồ” là: Đức Khổng Tử nói: “Như chiếc ghe không thể đi trên bờ, cái xe không thể chạy dưới nước; đây là món đồ vậy. Người quân tử có đủ tài năng, chẳng tẻ như một món đồ. Đâu dặng nói: Thầy Nhan Hôi, thầy Mẫn Tử Khiên không văn chương, thầy Tử Du thầy Tử Hạ là người thiếu đức hạnh”. Người quân tử còn thế, huống bực đã siêu phàm nhập thánh, pháp "Tam Minh"(15) tỏ rạng, pháp "Lục Thông" (16) rộng suốt, gọi là bực Lậu Tận A La Hán ư? Nên chi nói: “Chỉ tỏ bày một đức”.

Sớ: Bắt đầu nói ông Xá Lợi Phát, bởi vì Kinh này duy có bực trí mới hiểu và tin nổi.

Sao: Trong Kinh nói: “Phật vì chúng sanh thuyết pháp khó tin đây”. Khó tin thời duy có bực trí huệ sâu xa mới tin, không nghi, cho nên trước nhưt nói ông.

Hoặc người hỏi nạn: Trong "Bát Nhã Tâm Kinh", Phật bảo một mình ông Thân Tử thời biết cái trí của ông ấy rõ lại lý Không, chớ không tại pháp Tịnh Độ? Ôi! Sắc, tức là không, không tức là sắc, đâu chẳng nói cõi Tịnh Độ tức là không, không tức là Tịnh Độ hay sao? Nếu bác cõi Tịnh Độ thời chẳng phải là chơn không; chẳng rõ lý chơn không thời chẳng phải là người chánh trí. Huống chi trí ông Thân tử quyết chẳng như thế.

Sớ: Ông Ma Ha Mục Kiền Liên là: Chữ "Ma Ha" đây dịch là Đại. "Mục Kiền Liên" dịch là Thái Thúc Thị. Một thuyết nữa nói: Lai Bắc, ông này có thần thông đệ nhưt.

Sao: Mục Kiền Liên là họ, Câu Luật Đà là tên. Câu Luật Đà là tên của một thứ cây. Theo tục lệ, cầu vị Thần ở nơi cây này mà được kết quả sanh ra ông, nhơn đó, lấy tên cây đặt tên ông là Câu Luật Đà. Lại họ này trùng họ nhiều lắm nên thêm chữ Đại để cho riêng biệt.

“Thần thông” là như Phật lên cõi Trời Đạo Lợi thuyết pháp, bị con độc long phà hơi độc để ngăn Phật. Các vị Tỳ kheo kia xin dẹp con độc long, Phật không cho. Ông Mục Kiền Liên hóa thân lớn, nhỏ... Con độc long kia sợ hoảng, bèn chịu thua (17). Lại như bọn ngoại đạo luyện phép để dời núi, ông kiềm chế không cho núi lay động (18). Cả dòng họ Thích đầy trong một thành, ông thâm vào trong bình bát, đem đi trên cõi trời Phạm Thiên (19) và việc nắm xe ông Kỳ Bà, cùng đốt nhà trời Đế Thích (20) v.v... các việc đều dùng phép thần thông cả, cho nên nói ông là thần thông đệ nhất.

Sớ: Ông Ma Ha Ca Diếp, đây (Tàu) dịch: Đại Qui Thị. Một thuyết khác nói là Âm Quang. Ông này tu hạnh Đầu Đà đệ nhất.

Sao: Đại Qui Thị là đời trước ông đi học đạo gặp con Linh Qui đội bản đồ ra sông, nhơn lấy đó đặt họ. Tên Tất Bát La, cũng là tên cây, vì cầu tự nơi cây ấy. Nói thêm chữ Đại cho khác với mấy ông trùng tên như ba ông Ca Diếp kia v.v...

Âm Quang là do đời trước ông là người thợ làm đồ vàng, bạc cùng với một người nữ thanh tịnh đồng phát tâm lấy vàng quang phết tượng Phật, bèn cảm được quả báo đời đời thân ông như sắc vàng. Sắc vàng chói ngời loáng phủ các sắc khác, cho nên tên ông là Âm Quang (ánh sáng nuốt các ánh sáng kia).

Tiếng Phạn “Đầu Đà”, Tàu dịch Đầu Tâu, hoặc nói Đào Thái,

Đầu Đà, có 12 hạnh: 1. A lan nhã: Ở nơi vắng vẻ. 2. Thường đi khát thực, cho đến hạnh thứ 12 chỉ có ba y. Do khổ hạnh đây, quét hết việc trần lụy, lóng sạch thân tâm.

Ca Diếp tuổi già mà không bỏ hạnh Đầu Đà, Phật thương ông yếu đuối, khuyên ông nghỉ, thế mà ông cũng vẫn giữ hạnh Đầu Đà mãi như cũ. Đức Phật ngài rất khen: "Có hạnh Đầu Đà, pháp ta mới còn lâu", cho nên nói ông là Đầu Đà đệ nhất.

Sớ: Ông Ma Ha Ca Chiên Diên là họ, Tàu dịch là Văn Súc. Một thuyết nữa nói là Bất Định; một thuyết nữa nói là Phiến Thăng và một thuyết nữa nói là Ly Hữu Vô v.v... là người ở nước Nam Thiên Trúc, họ Bà La Môn. Ông này nghị luận đệ nhất.

Sao: Văn Súc là lời lẽ có vẻ văn chương trôi chảy. Phàm người nghị luận, tâm tuy hiểu lý đó, song cứ nói tầm thường chẳng có văn chương, hay câu lồi rời rạc không chải chuốt thời lời không đạt được ý. Như vậy không phải là người nghị luận giỏi!

Bất Định là ý lanh lẹ của người giỏi nghị luận, dầu nói xuôi nghe cũng được hay luận ngược lời lẽ cũng nghe xuôi, khéo cả.

Phiến Thăng là vì mẹ muốn đi cải giá, bị con còn bé (là ông) buộc ràng, tỷ như cây quạt có dây đai máng níu lại khỏi bị gió bay. Lại chữ Phiến Thăng có nghĩa là: Phá những cái nóng nực; kéo ngay những cái cong vạy. Cũng là ý nói không mắc về bên Đoạn (chấp không) và không lạc về bên Thường (chấp có), mở bày lý trung đạo vì để thoát ly hai bệnh chấp có và chấp không.

Như bọn ngoại đạo hỏi: Xét vì người chết đi rồi không thấy trở về, nên cho rằng không có đời khác. Nghĩa là người chết chịu khổ, lẽ

phải trở về cho hay! Cái này đành ở đó chịu, không trở về, cho nên quyết chắc là không có đời khác.

Ông đáp: Kia như người tội bị giam trong lao ngục, vậy có về được không!

Lại hỏi: Còn người sanh lên cõi trời sao cũng không về?

Đáp: Giả sử người rớt dưới cầu xí, bấy giờ đã lên được rồi vậy thử hỏi, người kia có chịu trở xuống chỗ dơ đó nữa không?!

Như vậy, món món tất cả nghĩa mẫu đều nói được hết. Trong Kinh Tăng Nhứt A Hàm, Phật khen ông là người khéo phân biệt các nghĩa để diễn bày đạo giáo, cho nên nói ông là bực nghị luận đệ nhứt.

Sớ: Ông Ma Ha Câu Si La, Tàu dịch Đại Tất, là cậu ông Xá Lợi Phát.

Ông này đáp, vấn đệ nhứt.

Sao: Đại Tất là theo hình trạng đặt tên. Người cậu ai? Là em ruột của mẹ ông Thân Tử; ngày trước nghị luận giỏi hơn chị. Lúc chị mang thai ông Thân Tử thì cơ biện luận lanh chóng, ông không thể bì kịp. Ông (Đại Tất) nổi giận đi học đến nổi không rảnh để cắt móng tay. Đọc thuộc 18 món Kinh sử...

Đáp vẫn là do vì ông quá siêng năng nên được bốn pháp biện tài. Hễ gặp ai hỏi thời đáp được liền, cho nên nói ông là bực đáp vấn đệ nhứt.

Sớ: Ông Ly Bà Đa, Tàu dịch Tinh Tú. Một thuyết nữa nói là Thất Tú. Ông này "vô đảo loạn" đệ nhất.

Sao: Tinh Tú là: Theo tục cầu con nơi ngôi sao này mà được

sanh, nhưn lấy đây đặt tên ông. Thất Tú là: Trong hai mươi tám ngôi sao, ngôi sao "Thất" này thuộc về ngôi sao thứ 13. Hoặc vì lẽ câu nơi ngôi sao này. "Vô đảo loạn" là vì tâm chánh nên không điên đảo, tâm định nên không tán loạn, cho nên nói: "Vô đảo loạn đệ nhưt".

Sớ: Ông Châu Lợi Bàn Đà Đà, Tàu dịch Kế Đạo. Một thuyết khác nói là Tiểu Lộ Biên. Ông này chỉ thuộc có nửa bài kệ mà được tỏ ngộ chứng quả La Hán.

Sao: Kế Đạo là: Khi mẹ ông mang thai ông, theo phong tục Ân Độ phải về nhà cha mẹ ruột để sanh đẻ, đi nửa đường sanh ông, vì lẳng nhặng trong khoảng giữa đường nên đặt tên ông là Kế Đạo.

Tiểu Lộ Biên là: Mẹ ông sanh hai người con mà người nào cũng sanh ở giữa đường cả nên nói ông là Tiểu Lộ Biên, cho khác với khác với anh ông là Đại Lộ Biên.

“Nửa bài kệ” là: Ông xuất gia mà căn tánh ngu ám, ở chùa quá lâu, nhưng không biết chi hết. Người anh vào đạo trước, quở ông là vô tri, đuổi ông hườn tục. Ông dựa cửa chùa khóc than rơi lụy. Đức Phật thấy vậy thương, thân dùng lại cho học hai chữ: Tảo Chử (21). Mỗi ngày ông đọc hai chữ, nhưng nhớ một chữ này, lại quên một chữ kia. Đọc mãi lâu rồi thoát ngộ, cầu sạch, hoặc trừ, ông chứng được quả A La Hán.

Sớ: Nan Đà, Tàu dịch là Thiện Hoan Hỷ, là ông Phóng Ngưu Nan Đà.

Sao: Phóng Ngưu (22) Nan Đà là: Có đến 3 ông Nan Đà: 1. A Nan Đà. 2. Tôn Đà La Nan Đà và ông này nữa là 3 ông. Do dùng chữ Phóng Ngưu để cho khác với hai ông kia.

Sớ: A Nan Đà, Tàu dịch Khánh Hỉ, lại dịch Vô Nhiễm. Ông này là em con nhà chú của Phật. Ông có tài đa văn đệ nhưt.

Chính Kinh này thời ông A Nan cùng trong đại chúng đồng nghe giáo pháp môn Tịnh Độ, nhưng chỉ một mình ông đủ sức tổng trì, nhớ dai không quên, ông kiết tập thành tạng Kinh.

Sao: Khánh Hỉ là ngày sanh ông nhằm ngày Phật thành đạo. Vua, bá quan và nhân dân một mặt nghe thái tử Sĩ Đạt Ta con là nhà bác thành Phật, một mặt lại nghe trong cung, nhà chú sanh ra hoàng tử, cả hai đều tốt, cả hai điều khó được mà nay đồng thời đều được, cả nước vui mừng nên đặt tên ông là Khánh Hỉ.

Lại người thấy tướng ông, người nghe tiếng nói của ông, người trông oai nghi của ông, không một ai là chẳng hoan hỉ.

“Vô Nhiễm” là ông theo Phật lên cung Trời, xuống cung rồng, tâm không vui đắm, cũng là một việc đặc sắc.

“Em con nhà chú của Phật”: Phật là con vua Tịnh Phạn, ông A Nan là con vua Bạch Phạn; vì hai vua là anh em ruột.

Đa văn: Là ông A Nan làm "thị giả" cho Phật ba mươi năm, với những pháp Phật nói, ông chẳng quên một chữ. Kinh Niết Bàn khen ông là bực Đa Văn đệ nhưt. Lại ngài Ca Diếp khen rằng: “Pháp của Phật như nước biển cả mà đều chảy dồn về trong tâm ông A Nan!”

“Đồng nghe riêng nhớ”: Chính nêu ông là người "cường ký" (nhớ dai) hơn các bực kia, cho nên nói ông là bực Đa Văn đệ nhưt.

Sớ: Ông La Hầu La, Tàu dịch Phú Chương, cũng dịch Chấp Nhựt. Ông này "mật hạnh đệ nhưt".

Sao: Phú Chương là tên thân A Tu La. Vì khi sanh ông nhằm lúc thân A Tu La đang lấy tay che ánh sáng mặt nhật, mặt nguyệt nên đặt tên ông là Phú Chương và cũng tên là Cháp Nhật. Song, Chương có 2 nghĩa: 1. Phật bị ông làm chương, không xuất gia được sớm, do vì thái tử (Phật) chưa có con (là ông) nên xin đi tu, đức phụ vương chẳng cho. Thái tử phải chỉ vào bụng vợ để giới thiệu, vua mới biết đã có thai, mới toại bôn chí; thế thì đức Phật bị ông làm chương. 2. Do đời trước ông lập hàng chuột sáu ngày nên nay mắc quả báo, phải ở trong thai mẹ 6 năm. Thế là ông tự làm chương lấy ông.

“Mật hạnh” là trong Kinh nói: “Mật hạnh của ông La Hầu La duy có ta (Phật) biết được thôi”. Duy có Phật biết được thì đủ rõ các hàng Thịnh Văn, bực Bồ Tát còn không thể biết, huống chi chúng phàm phu làm gì biết được. Bởi nhiều hạnh tốt mà người chẳng biết nên chỉ nói ông là bực mật hạnh đệ nhất.

Sớ: Ông Kiều Phạm Ba Đề, Tào dịch Ngưu Thi (trâu nhoi). Ông này thọ của chư thiên cúng dường đệ nhất.

Sao: Ngưu Thi là: Trong đời quá khứ ông khinh nhái một thầy sa môn già móm nhai mấp mấp, nay mắc quả báo cái miệng ông nhai mấp mấp như mồm trâu nhoi. Lại vì mắc quả báo làm trâu năm trăm đời. Loại trâu ăn rồi; sau lại thường nhoi. Cái dư báo đó ông chưa hết, cho nên đặt tên là Ngưu Thi (trâu nhoi).

“Chư Thiên cúng dường” là thời kỳ Phật và chúng tăng chịu quả báo ăn lúa ngựa (23), chỉ một mình ông riêng ở trên cõi trời, nơi vườn Thi Lợi Sa hưởng thọ của trời cúng. Lại kẻ phàm phu không biết xem kính đức hạnh, chỉ thấy tướng nhoi của ông, phần nhiều khinh dễ, sợ

họ chê cười mắc tội, Phật dậy ông thường ở trên cõi trời, chư thiên kính phụng nên chỉ nói ông là người thọ hưởng của chư thiên cúng dường đệ nhưt.

Sớ: Ông Tân Đầu Lô Phả La Đọa, ba chữ trước Tàu dịch Bất Động (là tên); ba chữ sau, dịch Lợi Căn (là họ).

Sao: Tên trước họ sau là vì họ kia tới 18 phái, nên ông này kêu tên trước họ sau, là để khác với mấy ông trong các phái kia. Luật Nại Da nói: “Ông Trưởng giả tên Thọ Đề lấy cái bát bằng gỗ chiên đàn để trên đầu cây cột phướn, rồi giao hứa với Tăng chúng rằng: „Vị nào có thể dùng thần lực lấy được, tôi xin hiến cái bát ấy”. Tôn giả hiện thần thông bay lên lấy bát. Phật nghe quở trách, rồi bắt buộc không cho ông nhập diệt, để kéo dài thân sống lâu mãi ở qua đời mạt pháp, đặng chúng làm ruộng phước lớn cho trai chủ, chúng sanh cúng dường gọi là gieo giống lành vậy”.

Sớ: Ông Ca Lư Đà Di, Tàu dịch là Hắc Quang (da đen láng ngời).

Sao: Hắc Quang là vì nhan sắc ông xấu và đen. Lại sắc đen chói bóng, khác với đen thường thành thử ông đi khát thực ban đêm, người thấy Kinh hãi! Do đó Phật mới chế giới cấm không cho đi đêm.

Sớ: Ông Ma Ha Kiếp Tân Na, Tàu dịch là Phòng Tú (ông này biết việc tinh tú đệ nhưt).

Sao: Phòng Tú là ngôi sao thứ tư trong 28 ngôi sao. Cha mẹ cầu khẩn nơi ngôi sao này mà được kết quả sanh ra ông. Một thuyết khác nói: Khi ông mới đi xuất gia, muốn đến ra mắt Phật, nhưng đi nửa đường lại bị mưa, ghé ăn và ngủ nhờ trong nhà anh thợ đồ gốm, tình

cờ có một thầy tỳ kheo cũng đến ngủ chung trong nhà ấy (Tỳ kheo kia là Phật hóa hiện). Đêm ấy ông nghe ngài thuyết pháp, ông liền đắc đạo. Thế thời chữ Phòng Tú cũng là một nghĩa ngủ đậu trong nhà người thợ làm đồ gốm.

“Tri tinh tú” là không cần mượn cái "triền cơ ngọc hoành" mà thông hiểu "thiên văn tinh tượng", cho nên nói tri tinh tú đệ nhưt.

Sớ: Bạc Câu La, Tàu dịch là Thiện Dung, (ông này thợ mạng đệ nhưt).

Sao: Thiện Dung là vì nhan mạo ông đoan chánh. “Thợ mạng”: Vì ông đến 160 tuổi, cho nên nói ông là thợ mạng đệ nhưt. Do đời trước ông giữ giới bất sát, được sống lâu, không chết yểu, 91 kiếp đều thợ như thế. Lại đời trước ông từng cúng trái A Lê Lặc cho một ông tăng có bệnh, do đó cảm được năm món bất tử.

Khi mới sanh, ông hiện những tướng lạ. Bà mẹ tưởng là yêu quái, đem để trên cái bàn ram nướng cho chết mà ông cũng không chết. Lại để trong cái chõ nấu cho chết mà ông cũng không chết. Lại đem ông thả giữa sông cá lớn nuốt, rồi cá bị người đánh lưới bắt, thợ chài lấy dao mổ cá, bày ông ra mà không tổn hại chi hết. Nói lại: 1. Lửa không thể nướng. 2. Nước sôi không thể nấu. 3. Nước sông không thể chìm. 4. Cá nuốt không chết. 5. Dao cắt không hại nên gọi là năm món bất tử.

Lại ông ưa chỗ vắng vẻ, lòng ít ham muốn, thâm nhiếp sáu căn nên sau khi ông diệt độ, cái tháp của ông còn không chịu thợ tiền của vua cúng (24). Do lúc bình thường ông ưa chỗ vắng vẻ, không chịu ở trong chỗ đông người, vì sợ nhiễm những tiếng thị phi, đây cũng xưng

là đệ nhứt.

Sớ: Ông A Nâu Lô Đà, một tên nữa A Na Luật Đà, Tào dịch Vô Bản, cũng dịch Vô Diệt; cũng dịch Như Ý. Ông này có phép thiên nhãn thông đệ nhứt.

Sao: Vô Bản là thuở trước nhằm thời có nạn đói khát, ông đem cơm lúa tặc cúng cho một vị Bích Chi Phật nên được hưởng phước 91 kiếp, của cải nhầy đầy, hưởng dụng đến nay không hết, cầu điều chi đều được như ý, cho nên có nghĩa Vô Bản, Vô Diệt, Như Ý; cả ba nghĩa đã dịch.

Phép "thiên nhãn thông" đệ nhứt là ông đã xuất gia mà tánh hay ưa ngủ, mỗi thời Phật thuyết pháp, ai nấy chăm nghe còn ông thì vẫn cứ gật gù ngủ, không biết là gì hết. Phật quả trách ông và tỷ dụ như loài ốc, sò. Ông tự giận lấy mình, liền phát chí tinh tấn trong bảy ngày đêm, mắt không nhắm mí, bị mù hai con mắt. Phật bèn dạy ông tu tập phép "Nhạo Kiến Chiêu Minh Kim Cang Tam Muội", ông liền chứng pháp thiên nhãn thông, thấy suốt cõi Đại Thiên thế giới cũng như thấy trái đẽ trong lòng bàn tay, cho nên nói ông là: "Thiên nhãn thông đệ nhứt".

2. Tổng Kết

Như thị đẳng chư đại đệ tử (như thế hết thầy các đệ tử của Phật)

Sớ: "Như thị" là kết văn trước. Chữ "Đẳng" là chỉ các ông kia. Chữ Đại là gồm nghĩa chữ Đại văn trước. Chữ "đệ tử" là học sau thầy là Đệ, sự hiểu biết do thầy sanh ra là "tử". Cái thắng hội như đây nên gọi "Nan đệ, nan huynh, khéo làm khéo thuật".

Sao: “Kết văn trên” là kê các ông khác. Đây trước kết 16 vị Tôn giả; sau kê một nghìn hai trăm năm mươi người.

“Gồm nghĩa chữ đại văn trước” là chữ “đại đệ tử” văn đây, tức là văn trước chữ “đại Tỳ kheo, chữ đại A La Hán”; lấy một chữ Đại văn đây gồm luôn nghĩa hai chữ Đại trong văn trước vậy.

“Học sau thầy” là vì thầy biết trước, trò biết sau, như anh trước em sau vậy. “Sự hiểu do thầy sanh ra” là vì nhờ thầy mở bày, nuôi dưỡng mới thành pháp khí; chỗ gọi rằng: “Từ miệng Phật sanh ra, sẽ nói thành giống Phật”. Như cha mẹ sanh con, con sẽ thờ nói Tổ Tiên.

“Nan huynh, nan đệ” là: Xưa nói ông Nguyên Phương khó làm anh, ông Quý Phương khó làm em. Nghĩa là anh em đồng có tài trí hơn người, không ai hơn, thua. Nhưng ở đây không lấy ý đó, chỉ lược dụ Phật là anh, các vị A La Hán là em, vì cả hai trong đời đều khó đặng mà nay đều đặng.

“Khéo làm, khéo thuật” là: Xưa nói ông vua Văn Vương, ông Vương Quới làm cha, cha làm ra trước; ông Võ Vương làm con mà con nối theo sau. Nhưng nay cũng chẳng dùng ý đó, chỉ lược dụ Phật là cha, các vị A La Hán là con vì thầy trò đạo hiệp.

Sớ: Xứng lý thì tự tánh, tâm vương, tâm số, dung thông, là nghĩa Phật cùng đệ tử cu hội.

Sao: Ngài Thiên Thai nói: “Tâm vương là Như Lai, tâm số là đệ tử”. Nay giải nghĩa: Tâm vương là tám thức tâm vương. Tám thức tâm vương đây, thiện ác luân chuyển do nó làm chủ tể, ví như ông vua cai trị dân chúng, ông thầy dạy dỗ học trò.

Tâm số là 51 món tâm sở. Năm mươi một tâm sở đây có 3 nghĩa:

1. Thường y nơi tâm vương để phát khởi.

2. Tương ưng với tâm vương.

3. Hệ thuộc với tâm vương. Vì nó đối với tám thức tâm vương kia, cũng như tôi châu vua, đệ tử hầu thầy.

Lại Ngài Trí Giác nói: “Mười vị đại Thanh Văn đều là số mười pháp thiện của tâm mình” (10 vị: Từ 1 Đa văn đệ nhứt đến 10: thiên nhãn đệ nhứt).

Luận Tỳ Đàm lời kệ nói: 1. Tâm dục. 2. Tâm tưởng. 3. Tâm cánh nhạo. 4. Tâm huệ. 5. Tâm niệm. 6. Tâm tư. 7. Tâm giải thoát. 8. Tâm tác ý cùng cánh giới (xúc). 9. Tâm Tam ma đề (định). 10. Tâm thông. Nên biết ông Đại Ca Diếp là "tâm số dục" do vì chỉ còn giữ cái phép xuất ly, phát tâm thiện dục xuất thế gian, bỏ tâm ác dục của thế gian.

Ông Phú Lô Na là "tâm số tướng": Do vì tướng thời mới phân biệt biện tài, không ngăn ngại.

Ông Ca Chiên Diên là "tâm cánh nhạo": Do vì vấn đáp lời lẽ qua lại nhiều lý do đáp đối lạ lùng, luận nghị không cùng. Nhấn đến "tâm huệ" là ông Xá Lợi Phất, "tâm niệm" là ông Ưu Ba Ly, "tâm tư" là ông La Hầu La, "tâm giải thoát" là ông Thiện Kiết, tức là ông Tu Bồ Đề, "tâm tác ý" là ông A Na Luật, "tâm tam ma" là ông Mục Kiền Liên, "tâm thông" là ông A Nan v.v...

Chữ Thống là thọ, có ý nghĩa lãnh nạp.

“Phàm tâm vương phải đủ tâm số”: Tâm số quyết phải qui tùng tâm vương. Cả hai giúp đỡ lẫn nhau mới được khai ngộ. Song dầu tâm

vương, dầu tâm số, cũng chẳng ra ngoài một cái tâm mình, miễn mình đặng nhứt tâm thời gồm cả tâm vương và tâm số.

2. **Bồ Tát Chúng** (phân ra làm ba phần)

- A. Minh loại: Nói về loại.
- B. Liệt danh: Nói về tên.
- C. Tổng kết: Chung kết.

A. Minh Loại

Tinh chư Bồ Tát Ma Ha Tát (Và các vị Bồ Tát lớn trong hàng Bồ Tát)

Sớ: Chữ “Tinh”: Nương theo văn trước, nói Phật thuyết Kinh này, chang những hàng Thanh Văn dự hội, mà cả đến bực Đại Sĩ cũng đồng nghe pháp "trì danh niệm Phật" này.

Chữ Bồ Tát là tiếng Phạm, nói đủ là Bồ Đề Tát Đỏa (nay nói có hai chữ Bồ Tát là bớt văn). Tàu dịch là Giác Hữu Tinh. Chữ Giác Hữu Tinh lại còn có 3 nghĩa, lại cũng có nghĩa là Đồng Mãnh mà cầu. Chữ Ma Ha Tát, Tàu dịch "Đạo đại tâm chúng sanh"; do vì đủ bốn nghĩa Đại. Lại Kinh Pháp Hoa có 6 nghĩa Đại, Luận Phật Địa ba nghĩa đại, cũng không ngoài bốn nghĩa. Chữ Bồ Tát Ma Ha Tát, cũng như nói: Bực Đại Bồ Tát trong hàng Bồ Tát vậy. Vì lựa khác với bực Tiểu Bồ Tát.

Sao: “Chẳng những hàng Thanh Văn” nghĩa là bực Đại thừa, Tiểu thừa, tất cả hiện thánh đồng nghe Kinh này, chớ lầm tưởng rằng cõi Tịnh Độ là chỗ các bực Bồ Tát chẳng màng đâu!

Chữ “Giác hữu tình” là đồng chứng chỗ Phật chứng, đó gọi là

Giác. Nhưng vô minh chưa hết gọi là “tình”.

Lại có ba nghĩa là:

1. Nghĩa “bi, trí sở duyên”; gọi rằng chữ Giác là chỗ tu đạo Phật. Chữ Tình là chỗ độ các chúng sanh. Nghĩa là trên dùng trí mà cầu quả Phật, dưới dùng lòng bi cứu độ chúng sanh.

2. Nghĩa “năng, sở hiệp nhưt”, gọi rằng chữ Giác là cái quả sở cầu (bị cầu). Chữ “hữu tình” là những người năng cầu. Nghĩa là lấy tâm của mình mà cầu ngộ lý Phật.

3. Nghĩa “lợi sanh là gấp”, gọi rằng rộng Giác ngộ cho tất cả loài hữu tình. Nên có câu: “Chưa hay độ mình, trước lo độ người” là nghĩa đây vậy. “Đồng mãnh cầu” là: Hàng Thịnh Văn cầu về nơi vắng lặng để an hưởng riêng phần mình, đức Phật gọi là anh chàng giải đãi. Còn bực Đại Sĩ (Bồ Tát) quyết chí chứng được quả Bồ Đề, nên nói ông là tướng đại cường tinh tấn và đồng mãnh.

“Chữ Đại có 4 nghĩa”: Lời sớ của ngài Thanh Lương nói:

1. Nguyện đại, vì cầu cho được quả Bồ đề.
2. Hạnh đại, vì thành tựu được hai lợi (tự lợi và lợi tha).
3. Thời đại, vì trải qua 3 vô số kiếp, cũng cố gắng tu cho thành.
4. Đức Đại, vì đầy đủ các công đức bực nhưt thừa.

Kinh Pháp Hoa nói sáu nghĩa đại là:

1. Tín đại pháp (tin pháp Đại thừa)
2. Giải đại nghĩa (hiểu nghĩa đại thừa)
3. Phát đại tâm (Phát tâm đại thừa)

4. Xu đại quả (tối quả đại thừa)
5. Tu đại hạnh (tu hạnh đại thừa)
6. Chứng đại đạo (chứng đạo đại thừa).

Nhưng mà Tín, Giải và Phát, ba đại đây gồm trong 1 nghĩa Nguyên Đại thứ nhất. Xu gồm trong nghĩa Thời đại thứ ba. Tu gồm trong nghĩa Hạnh đại thứ hai. Chứng gồm trong nghĩa Đức đại thứ tư.

Trong luận Phật địa có ba nghĩa đại là: 1. Số đại. 2. Đức đại. 3. Nghiệp đại. Song Đức đại thời dễ biết, còn Số đại, tức là ý nghĩa Nguyên đại; Nghiệp đại tức là ý nghĩa Hạnh đại, cho nên nói không ngoài 4 ý là vậy. “Lựa ra chẳng phải bực Tiểu” là như đức Văn Thù, đức Di Lặc v.v... đều bực Đại thừa Bồ Tát ở trong địa vị Thập Địa Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát, chớ chẳng phải Bồ Tát sơ tâm ở 5 phẩm là Tín, Trụ, Hạnh, Hướng Bồ Tát.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh chơn vọng dung thông là nghĩa Bồ Tát.

Sao: Chơn tánh thời chẳng biến mà tùy duyên tám thức, là nghĩa giác ngộ cho loài hữu tình. Vọng thức thời làm thành các việc mà bản thể vẫn không dích mắc là nghĩa loài hữu tình có tánh giác. Chơn và vọng chẳng lập riêng, chỉ là nhứt tâm. Thành cái tâm đại đạo đây, gọi là Ma Ha Tát.

B. Liệt Danh

Ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử, ngài A Dật Đa Bồ Tát, ngài Càn Đà Ha Đề Bồ Tát, ngài Thường Tinh Tấn Bồ Tát.

Sớ: Văn Thù Sư Lợi, Tàu dịch Diệu Thủ, cũng dịch Diệu Cát Tường, cũng dịch Diệu Đức.

Pháp Vương tử là Phật là ngôi Pháp Vương, Bồ Tát vào ngôi chánh của Pháp, gọi là Pháp vương tử.

Lại hàng Bồ Tát bắt đầu nói ngài Văn Thù là so nghĩa như văn trước: Với hàng Thịnh Văn, Phật kêu là ông Xá Lợi Phát.

Sao: Văn Thù Sư Lợi, cũng dịch Mạn Thù Thất Lợi, hay là Diệu Thủ v.v... Chuẩn theo tông Hoa Nghiêm, nêu ba pháp môn: Tín, Hạnh và Trí. Diệu Thủ là pháp môn Tín vì Tín là đầu muôn hạnh, muôn đức. Diệu Cát Tường là pháp môn Hạnh vậy.

Luận Phật Địa nói: “Được tất cả thể gian thân cận cúng dường và tán thán nên kêu Ngài là Diệu Cát Tường”.

Lại đức Chơn Đế nói: “Đối giữa kẻ oán, người thân, ngài luôn luôn làm việc lợi ích, không làm việc tổn não, cho nên gọi ngài là Diệu Cát Tường”. Lại khi sanh ngài có mười điềm tốt: Từ món thứ nhất là hào quang sáng đầy nhà cho đến thứ 10 là voi mọc sáu ngà (25) nên kêu ngài là Diệu Cát Tường. Đó là tức "Giải" mà "Hạnh".

“Diệu đức pháp môn” là Trí vậy. Kinh nói: “Trí là mẹ chư Phật”, là thầy đức Thích Ca đâu chẳng phải Diệu Đức (đức màu nhiệm), đó là tức "Hạnh" mà "Giải".

“Vào ngôi chánh của pháp” là đức Như Lai nương theo lý trung đạo nghĩa đệ nhất, mà những Bồ Tát vào được địa vị đấy, gọi là nói thanh dòng Phật, được kế vị làm Phật, cũng như đảng Đại Quân thể theo đức nguon ở ngôi chánh, đã sanh thái tử, nay ở Đông cung rồi sẽ nối ngôi chánh (lên làm quốc chủ) nên gọi: Pháp vương tử, lại gọi là Phật tử, ý đây cũng thế.

Phàm Bồ Tát đều là Pháp Vương Tử, sao gọi riêng một mình ông Văn Thù? Tổ Kinh Khê nói: “Đối trong hàng vương tử, về đức thời nhường cho ngài Văn Thù”.

Lại các Kinh cũng nói: “Vi ngài Văn Thù thường làm bậc thượng thủ cho tất cả hàng Bồ Tát”.

Lệ như ngài Xá Lợi Phất là ông Thân Tử trí huệ đệ nhất, ngài Văn Thù bậc đại trí độc tôn (như văn trước đã rõ). Vì Kinh này duy có bậc trí mới tin lãnh nổi. Lại phân biệt mà luận thời ông Thân Tử là bậc quyền trí, ngài Văn Thù là bậc thật trí.

Quyền Trí nói về sự có sanh Tịnh Độ; Thật trí nói về lý không sanh Tịnh Độ. Kẻ độn căn từ "quyền" vào "thật". Người lợi căn thì "quyền" "thật" đều đồng thời dung thông.

Nếu suy cho tột gốc để mà luận, Kinh Bát Tư Nghì Cảnh Giới nói: “Lại có trăm nghìn vạn ức Bồ Tát thị hiện làm thân Thịnh Văn cũng đến ở trong pháp hội, tên các vị kia là Xá Lợi Phất” v.v... Thế thời ngài Văn Thù, ông Thân Tử, đồng một bậc trí huệ thậm thâm. Càng biết Kinh này chẳng phải người thiên trí mà có thể tin nổi.

Sớ: A Dật Đa, Tàu dịch Vô Năng Thắng (tức là ngài Di Lặc Bồ Tát).

Sao: Di Lặc, Tàu dịch Từ Thị (là họ), A Dật Đa (là tên). Nói cho đủ thời phải nói Từ Vô Năng Thắng. Do vì khi ngài ở trong thai mẹ, đã có từ tâm cho nên lấy đó mà đặt là họ Từ. Lại về đời quá khứ, ngài gặp đức Đại Từ Như Lai, ngài nguyện đồng hiệu đó, liền được pháp Từ Tâm tam muội. Lại đời trước ngài làm thầy bà la môn, hiệu Nhứt Thế Trí, tu tập hạnh Từ trong tám nghìn năm. Lại thời kỳ Phật Phất Sa,

ngài với đức Thích Ca Như Lai đồng phát tâm Bồ Đề, thường tu tập pháp Từ định. Lại Kinh Tư Ích nói: “Chúng sanh thấy ngài liền được pháp Từ Tâm tam muội”.

Lại Kinh Bi Hoa nói: “Ngài phát nguyện ủng hộ chúng sanh trong kiếp đao binh”. Thế là lòng từ chan chứa đương đời, lòng bi tràn ngập đến đời sau. Vì lòng từ tốt bậc vượt khỏi kẻ phàm phu và Tiểu thừa nên gọi Ngài là Vô Năng Thắng (không ai hơn).

Sớ: Lại ngài Di Lặc đã nghe Kinh này, chắc hội Long Hoa (26), ngài sẽ nói Kinh này nên biết Kinh này lưu thông vô tận.

Sao: Hỏi: Sao biết chắc như thế? Đáp: Kinh Pháp Hoa nói: “Cổ Phật đã phóng quang ấy là vì nói Kinh đây”. Nay lại Phật cũng phóng quang ấy nên biết chắc cũng nói Kinh đây thời mỗi đức Phật nào cũng nói Kinh Pháp Hoa vậy. Mà Kinh này đây (Kinh Di Đà) là pháp độ sanh cần kíp, chư Phật đồng tán thán. Chư Phật đã đồng tán thán, chắc là chư Phật cũng đồng tuyên nói Kinh này, cho nên biết Kinh này, hội Long Hoa chắc chắn sẽ nói, có nghi chi đâu?!

Sớ: Càn Đà Ha Đề, Tàu dịch là Bất Hưu Túc.

Sao: Bất Hưu Túc nghĩa là: Tu các hạnh tốt nhiều kiếp như số cát sông Hằng, vậy sau mới được thọ ký. Vì trải nhiều kiếp như thế mà không hề thôi, nghỉ.

Sớ: Thường Tinh Tấn: Có hai nghĩa: 1. Ngài Thiên Thai nói: “Vì thấy pháp tánh thường trú (còn hoài) nên tu pháp Vô Tác và Chánh Càn”. 2. Kinh Bảo Tích nói: “Vị Bồ Tát này vì một chúng sanh khó độ, trải vô lượng kiếp, theo dõi chẳng thôi, chúng sanh ấy càng cường không chịu nghe lời giáo hóa, thế mà ngài chẳng có một tâm niệm

buông bỏ”; thật là tinh tấn rất tốt bụng.

Sao: Hai nghĩa là:

1. Tụ lợi: Mình chưa sanh tâm thiện, làm sao cho thêm lớn tâm thiện, đã sanh thiện phải khéo giữ gìn. Chưa sanh tâm ác, ngăn ngừa đừng sanh, đã sanh tâm ác lỡ rồi, mau mau trừ diệt, gọi là tứ chánh cần (4 việc siêng năng). Mà nói thấy tánh là Vô Tác thời rõ biết pháp tánh vốn không phải thiện, không phải ác. Tuy nói rằng “tu thiện”, nhưng không tu mà tu. Tuy nói rằng: “bỏ ác” nhưng không bỏ mà bỏ. Nghĩa là: Vì một vọng niệm không sanh, tức là chơn tinh tấn.

2. Lợi tha: Vì độ nhiều chúng sanh cũng chưa lấy làm khó; nay nói chỉ vì một chúng sanh, mới thiệt là khó. Trong giây phút vì một chúng sanh cũng chưa lấy gì làm khó, nay nói tới vô lượng kiếp mới thiệt là khó. Nhiều kiếp mà nhằm người dễ hóa độ cũng chưa lấy làm khó, nay nói còn một người không chịu sự hóa độ mà không buông bỏ mới thiệt là khó. Không buông bỏ, cũng chưa lấy gì làm khó; nay nói rằng: Không một tâm niệm buông bỏ mới thiệt là khó. Tinh tấn như thế mãi, không mấy may nào lui sụt, cho nên nói là “thường”.

Lại ngài Bất Hưu Tức tức là ngài Thường Tinh Tấn; ngài Thường Tinh Tấn tức là ngài Bất Hưu Tức. Hai vị Bồ Tát đây, tuy rằng cái tên khác nhau, nhưng vẫn đồng một đức tánh.

C. Tổng Kết

Dĩ như thị đẳng chư đại Bồ Tát (Cùng các vị đại Bồ Tát như thế nữa)

Sớ: Kết văn trên chiếu lệ bao nhiêu nữa cũng đồng như trước. Vì chánh ngay Kinh này thì tiêu biểu ba môn: Tín, Hạnh và Nguyện, làm

thành cái nhọn cỡi Tịnh Độ.

Sao: “Đồng như trước” là: Kết văn trên: đức Văn Thù, đức Di Lặc v.v... “chiếu lệ bao nhiêu nữa” thời như đức Phổ Hiền, đức Quan Âm, tất cả các hàng Bồ Tát nữa cũng như vậy.

Tín, Hạnh và Nguyện: Ngài Diệu Thủ (Văn Thù) là tiêu biểu pháp môn: Tín. Bởi cầu sanh Tịnh Độ do tâm Tín làm đầu tiên. Kinh nói: "Nhuộc hữu tín giả, thị dã" (phải có lòng tin mới được).

Ngài Tinh Tấn là tiêu biểu pháp môn Nguyện và Hạnh. Tinh là bất tạp. Tấn là bất thối. Bất tạp là: Kinh nói: “Nhứt tâm bất loạn”. Bất thối là Kinh nói: “Bất thối chuyển Bồ đề”. Ngài Bất Hưu Tức tức là nghĩa Bất Thối.

Lại ngài Di Lặc là Từ Hạnh, ngài Càn Đà là Phạm Hạnh. Trong Quán Kinh nói: “Từ tâm bất sát, đủ các giới hạnh”. Vì thành cái nhọn cỡi Tịnh độ, thời kể bày các vị Bồ Tát, không có một vị nào mà chẳng trông nhọn Tín, Hạnh, Nguyện.

Sớ: Xưng lý thời tự tánh không chỗ nào chẳng chiếu, ấy là nghĩa Văn Thù đại trí. Tự tánh không chỗ nào chẳng dung tha là nghĩa Di Lặc đại trí. Tự tánh vô cùng vô tận là nghĩa ngài Bất Hưu Tức, là Thường Tinh Tấn. Còn bao nhiêu nữa so theo đây nên biết.

Sao: “So theo đây nên biết” là: Tự tánh quảng đại là nghĩa Phổ Hiền, tự tánh viên thông là nghĩa Quan Âm v.v... Như văn trên, tùy nói một môn, để nêu danh hiệu các ngài. Nếu mỗi ngài đều đủ hết, tức là danh tự lẫn thông, cho nên nói “tâm tức là danh tự” vậy (tâm chỉ có danh tự, không có hình tướng). Hiểu như thế, tức là ở trong một tâm chánh quán, thấy đủ tất các vị Bồ Tát. Nay chúng ta thấy phàm phu,

không thấy các vị Bồ Tát là do vì mất tâm chánh quán. Cho nên nói: “Bồ Tát như trăng mát, thường dạo khắp hư không. Chúng sanh lòng trần sạch, bóng Bồ Đề hiện ở trong”.

1. Nhơn Thiên Chúng

Cập Thích Đề Hoàn Nhơn, Đẳng Vô Lượng Chư Thiên Đại Chúng Cu (Và các trời Thích Đề hoàn nhơn, Thiên thần nhiều đến vô lượng đến cu hội giữa đại chúng).

Sớ: Chử Cập là nối vãn trước nói: Pháp môn Tịnh độ này chẳng những các bực thánh dự hội mà tất cả chúng phàm phu cũng đồng nghe nữa. Chử Thích Đề Hoàn Nhơn Tâu dịch Năng Thiên Chủ. Nói chử Đẳng lại cũng nói “vô lượng” là vì nói chung hết tất cả các hàng chư Thiên vậy. Nói chử “đại chúng” là vì gồm hết tất cả các chúng sanh vậy. Chử “cu” là chung kết luôn các vị Bồ Tát cho đến các vãn sau.

Sao: Vãn trên nói chử “tịnh chư Bồ Tát” là một đôi đũa với nhau giữa Tiểu thừa và Đại thừa. Vãn đây nói chử “cập chư thiên đại chúng” là một đôi đũa với nhau giữa Thánh và Phàm, nghĩa là: Thánh, Phàm đồng nghe Kinh này, chớ lầm rằng: Cõi Tịnh độ là chỗ kẻ phàm phu chẳng được nghe hay về ở!

Thích Đề Hoàn Nhơn là: Nếu nói cho đủ thì phải nói “Thích Ca Đề Bà Nhơn Đề”, Tâu dịch Thiên Chủ, rõ có 5 tên, sợ nhiều không nói.

Nhắc lại: Thời kỳ Phật Ca Diếp nhập diệt, có một người nữ phát tâm làm tháp, lại có 32 người phụ giúp, nay người nữ đó được làm vua trên cõi Trời Đạo Lợi, thống nhiếp cả 4 phương 32 cõi trời. Lại trong

Kinh A Hàm nói: Người nữ đó khi còn làm người thật hành việc đốn thí (bố thí triệt để), nay làm đặng ông chủ, cho nên nói là Thiên Chủ.

Chữ Đẳng là: Luôn 32 trời bạn, nhần đến còn nhiều trời dân nữa vậy. Chữ “vô lượng” là: Nói thêm cho hết, thời gồm cả cõi trời Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới, hết thảy các cõi trời.

Song, chữ Thiên là trời, mà tiếng “trời” có nhiều nghĩa: Trời là ngày vì ngày rất dài; Trời không buồn rầu vì thường hưởng sự vui; Trời là đèn sáng vì chẳng có tối tăm.

Chữ “đại chúng” là: Trên chư thiên, sắp xuống thì là người và thần A Tu La, chung hết tất cả chúng sanh trong 6 đường vậy. Một thuyết nữa nói: Gồm văn trước, các hàng Bồ Tát và Thinh Văn, đồng kêu là „đại chúng”.

“Chung kết” là: Văn trước nói: “Cùng các chúng đại Tỳ Kheo cu hội”. Văn đây chữ “Cu” là cũng nói cùng với các vị Bồ Tát, chư thiên, và đại chúng đồng “cu hội” vậy.

Hoặc có người gạn hỏi: Chúng ở cõi trời Vô Sắc thời không tai, không thân, còn loài ngạ quỷ, địa ngục thời rất tối, rất khổ, đâu cho dự hội mà nghe Kinh này? Song chúng sanh ở cõi trời Vô Sắc là không sắc thân thô, chớ không phải là không sắc thân tế. Cho nên khi đức Phật, ngài nhập Niết Bàn, các người ở cõi trời Vô Sắc rơi nước mắt như mưa. Thời có thân đến, có tai nghe cũng là vô ngại. Đến như các nơi địa ngục, ngạ quỷ trừ những người nghiệp nặng, hoặc ngăn cách chẳng thông, còn như những kẻ nghiệp nhẹ chưa chắc là mất phần.

Huông lại hào quang đức Phật soi vào đâu, dù là địa ngục hoặc thiên tử tức Diêm La Vương cũng chứng đặng pháp Đốn và Viên. Thế

thì Phật thuyết Kinh này, hào quang chiếu khắp 10 phương, đâu biết loài nga quỷ và địa ngục chẳng được nghe ư?!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thâu trên, suốt dưới là nghĩa La Hán, Bồ Tát, chư thiên, đại chúng đồng cu hội.

Sao: Pháp này là pháp bình đẳng, không có phân biệt cao thấp. Trên thời suốt đến chư Thánh, trên cũng được dự hội. Dưới thời suốt đến lục phàm, dưới cũng được dự hội. Bởi cả pháp Tứ Đế, pháp Thập Nhị Nhơn Duyên, pháp Tứ Đẳng, pháp Lục Độ, pháp Ngũ Giới, pháp Thập Thiện và Vạn Hạnh, nhĩn đến tám vạn bốn nghìn, các cửa trần lao lãng xãng, duy có một cái tâm này, vì ở trong tánh chơn thật không sai không khác. Mặc dầu long, xà (rồng, rắn) hỗn tạp (lộn lạo), Phàm, Thánh giao tham (đua chen), nhưng ở trong đó, Phật pháp vẫn trụ trì (như như) xưa sao nay vậy (bình đẳng).

QUYỂN 2C

CHÁNH TÔN PHẦN (phân ra làm 4 phần)

A. Tường trần y, chánh linh sanh tín nhạo: Rõ bày y báo, chánh báo đều tốt sạch để cho chúng nảy lòng tin ưa.

B. Chánh thị nguyện hạnh linh sanh tu chứng: Chỉ ngay nguyện hạnh ra, khiến cho chúng biết để mà tu chứng.

C. Giao dẫn Phật ngôn linh đoạn nghi hoặc: Lẫn nhau dẫn lời Phật nói để cho chúng dứt lòng nghi lãm.

D. Hổ chương nan sự linh thiết cảm phát: Lẫn nhau rõ sự khó khăn để cho chúng nảy lòng cảm thiết.

A. TƯỜNG TRẦN Y CHÁNH LINH SANH TÍN NHẠO

(phân ra làm hai phần)

1. ĐÔI CƠ: Đối với người đương cơ.
2. THỊ PHÁP: Chỉ bảo y chánh.

1. ĐÔI CƠ

Nhĩ thời Phật cáo trưởng lão Xá Lợi Phất.

(Bấy giờ Phật bảo Ngài Trưởng lão Xá Lợi Phất)

SỚ: Từ văn đây sắp xuống thuộc về phần chánh tông, về trước là phần tự dẫn, về sau là phần lưu thông (truyền bá). Duy có văn đây là chánh nghĩa sở tôn trong một bộ Kinh vậy.

“Nhĩ thời” là: Đương thời đủ sáu món thành tựu kia. “Phật cáo” là vì Kinh này không ai phát khởi (mở lời hỏi), Phật tự kêu ông Thân Tử mà nói. Bởi vì Kinh này cứu đời cần kíp nên không đợi ai thỉnh.

Sao: Phàm nói chữ “nhĩ thời”, chắc trước có lời duyên khởi (mở đầu) cho nên nói “đương thời” vậy (6 món thành tựu). “Phật tự thuyết” là: Các Kinh đều có Thông (chung) Biệt (riêng), hai bài tự: Thông là bài tự Chứng - Tín. Biệt là bài tự Phát - Khởi. Như Kinh Pháp Hoa thời tướng Bạch Hào của đức Phật phóng quang là mở đầu giáo pháp nhứt thừa (nhứt thừa Thật tướng). Kinh Duy Ma thì ngài Duy Ma thị tật (giả bệnh) nơi thành Tỳ Da là khai hiển pháp môn bất nhị. Còn Kinh Viên Giác, Kinh Kim Cang cho đến các Kinh, phần nhiều hơn có người hỏi trước, sau đó Phật mới vì đó mà diễn nói.

Nay Kinh này không phải vậy, cho nên nói: “Không người phát khởi”.

“Cứu đời cần kíp” là gì? Chúng sanh đời mạt pháp căn độn chương sâu, rất khó đặng hạng người tu theo hai pháp giải thoát và thiên định! Nên Phật dùng lòng đại bi thương xót thuyết ra một môn trì danh niệm Phật này để cứu cấp chúng sanh bằng cách chấm dứt đường sanh tử vì đi tắt ra khỏi 3 thế giới mà còn e không kịp nên chẳng đợi ai thỉnh cầu.

Ví như có người xảy mắc chứng bệnh quá ngặt, sanh mạng chỉ còn trong hơi hoi hóp dù ta sẵn có phương thuốc hay đối chứng mà còn y đó bào chế thì e trễ nãi ngày giờ, thuốc chưa làm xong, mạng đã chết trước.

Chi bằng, đã sẵn có thuốc làm rồi, đổ vô miệng là tức thì sống ngay. Nếu người có lòng nhơn, phải cho lập tức, đâu lẽ còn đợi người kia sắm lễ ân cần vậy sau mới là cho thuốc!? Phật cứu chúng sanh cũng y như thế.

SỐ: Hỏi: Với các Kinh khác thì không luận; chỉ như bốn giáo hai Kinh đều có người phát khởi; sao riêng Kinh này chẳng như thế có? Đáp: Vì ý chỉ càng thiết, cũng là có phát khởi bằng cách không phát khởi đó thôi.

SAO: “Bốn giáo hai Kinh” là Kinh Thập Lục Quán và Kinh Đại Bồn, đồng bộ với Kinh này, cả hai đều chuyên nói về pháp tu Tịnh Độ, cho nên gọi là bốn giáo.

Quán Kinh thời do bà Vi Đề Hi bị đứra con ác nghiệt (vua A Xà Thế) làm hại, nên bà chán cõi đời ngũ trược mà cầu sanh nước thanh tịnh. Bà bạch đức Phật rằng: “Con nguyện sanh về thế giới thanh tịnh, không muốn ở thế giới ác trược cõi Diêm Phù Đề này”.

Đây là do mẹ con vua A Xà Thế làm người phát khởi.

Kinh Đại Bản nói: “Một bữa nọ dung nhan đức Thế Tôn khác thường, thị giả là ông A Nan thấy vậy, bạch hỏi: „Từ khi con theo hầu Phật, chưa từng có lúc nào được thấy dung nhan Phật như ngày hôm nay. Phải chăng Phật nghĩ nhớ các đức Phật đời quá khứ hay là chư Phật kiếp vị lai, cho nên có sự khác thường như thế?”

Phật bảo: Quý quá thay A Nan! Có các vị chư thiên mượn đệ tử đến hỏi hay đệ tử tự hỏi như thế?

Này A Nan! Câu hỏi của đệ tử đó nó có phước đức hơn gấp trăm lần, nghìn lần, muôn lần đối với kẻ đã trải qua nhiều kiếp đem của bố thí cho các thánh như Thinh Văn, Duyên Giác, chư thiên, như dân, nhữn đến các loài bò bay máy cựa ở đây trong một châu, trong bốn châu thiên hạ, cũng chẳng bì kịp câu hỏi của đệ tử!

Sở dĩ vì sao? Bởi chư thiên, như dân, cho đến loài bò bay máy cựa đều nhờ câu hỏi của đệ tử mà được độ thoát”.

Đây là do vì lấy dung nhan vui vẻ của Như Lai làm nhưn duyên phát khởi Kinh Đại Bản.

Nay có người hỏi nạn rằng: Các Kinh có người phát khởi, thôi xin gác lại khoan luận. Chỉ như hai Kinh này bản giáo Tịnh Độ (gốc dạy tu Tịnh Độ) đều có người phát khởi. Kinh đây (Di Đà) cũng chẳng khác gì hai Kinh kia, vì lẽ gì lại riêng không nói? Cho nên lập lời đây để giải rõ: Nghĩa là Phật thuyết hai Kinh tuy cũng là một tâm đại bi thiết yếu, riêng dạy pháp vãng sanh. Song mà pháp quán tinh vi, môn nguyện rộng lớn, như đã nói trong bài tự văn trước, chưa bằng Kinh này, chỉ chuyên sự trì danh, liên sanh nước kia, rất là cần yếu mà lại

cần yếu, cho nên ý Phật đối với đây cũng đã thiết yếu mà lại càng thiết yếu, vì các chúng sanh làm bạn bất tỉnh vậy.

“Không phát mà phát” là: Vì chúng sanh hiện tiền ưa đắm sanh tử không cầu ra khỏi; tự hay phát khởi lòng đại bi của Phật nên ngài mới thuyết Kinh này không đợi ai thỉnh.

SỚ: Phật chỉ kêu một mình ông Xá Lợi Phát để bảo là: Lệ như văn trước nói duy người có trí mới tin nổi Kinh này. Lại bảo một mình ông tức là bảo tất cả chúng. Ngài Tịnh Giác nói: “Vì pháp hiệp bốn món Tất Đàn vậy”.

SAO: “Lệ như văn trước” là: Tức là ý nghĩa bắt đầu nói ông Thân Tử do vì ông có trí huệ thậm thâm. Xét thấu các cơ tịnh và uế, dung thông tột ngành sự và lý, mới hay tin thọ không nghi. Như trên hội Bát Nhã, bắt đầu nói ông Tu Bồ Đề, do Kinh Bát Nhã luận lý Chơn Không mà ông Tu Bồ Đề là người hiểu lý Chơn Không đệ nhất trong chúng.

“Bảo tất cả” là: Phật bảo một mình ông Thân Tử, tức là bảo tất cả hàng Thanh Văn, Bồ Tát, Nhơn, thiên, đại chúng hiện tiền và bảo tất cả các chúng sanh đời vị lai nữa...

“Bốn món Tất Đàn” là: 1. Ông Thân Tử là đệ tử hầu bên tả, các Kinh phần nhiều để ông ở trước hết là phép như thế. Đây là phép Tất Đàn Thế Giới. 2. Ông Thân Tử là bậc trí huệ đệ nhất, trong chúng đều tôn ngưỡng, nếu ông tin Tịnh Độ thời chúng cũng tin theo. Đây là phép Tất Đàn Vị Nhơn. 3. Vì người không tin cõi Tịnh Độ, tự hổ mình không bằng ông, liền đổi bỏ tà chấp. Đây là phép Tất Đàn Đối Trị. 4. Vì khiến kẻ quen tập pháp Tiểu thừa, bắt chước hướng tới Đại thừa cầu sanh Tịnh Độ, cứu cánh thành Phật. Đây là phép Tất Đàn Đệ Nhất

Nghĩa.

SỐ: Lại chẳng những Trí là năng tín, mà được thành tựu quả Phật cũng đều do Trí.

SAO: Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ 22 nói: “Tất cả các đức Phật trang nghiêm thanh tịnh, đâu chẳng phải tất cả đều do Trí”. Thế thì biết đức Phật A Di Đà cũng do Trí này, thành tựu công đức Tịnh Độ, mà các chúng sanh tu phép Tịnh độ ấy do Trí mà sanh Tín, thời Tín mới là chánh Tín, do Trí mà phát Nguyện, thời Nguyện mới được rộng lớn, do Trí mà khởi Hạnh, thời Hạnh mới mau nhiệm, cho đến thành Phật, thường phải do đây.

Bởi Trí nó là cái lý màu để suốt như thấu quả, thành thì thành chung nữa, chứ chẳng những chỉ làm môn tín giải mà thôi.

SỐ: Xứng lý thời tự tánh nó có trí tự nhiên là nghĩa Phật tự kêu ông Xá Lợi Phật để bảo pháp trì danh.

SAO: Không như mà chiếu, không nghĩ mà biết, tánh màu sẵn sàng chẳng tự đâu mà dựng. Thế cho nên tiếng kiền chùy chưa động, không ai thưa thỉnh mà Phật thoát nhiên tự nói, nói mãi không gián đoạn.

2 - THỊ PHÁP (phân ra làm hai phần)

- a. TỔNG TIÊU (nêu chung)
- b. BIỆT THÍCH (giải riêng)

A. TỔNG TIÊU (phân ra làm hai phần)

1. Tiêu độ hiển y (nêu cõi để rõ y báo)

2. Tiêu chủ hiển chánh (nêu chủ đề rõ chánh báo)

1. - NÊU ĐỘ HIỂN Y

Từ đây qua phương Tây mười muôn ức cõi Phật, có một thế giới tên là Cực Lạc.

SỚ: Độ là cảnh sở y, gọi là y báo. Phật là người năng y, gọi là chánh báo. Bây giờ trước nói cảnh sở y (cảnh nương tựa).

Chữ Thị là đây, là chỉ cõi này mà nói; nghĩa là: Từ thế giới Ta Bà đây cứ nhắm hướng Tây đi tới, gọi là “qua”.

Cõi Phật là: Một thế giới đại Thiên gọi là một cõi Phật, qua cõi Phật như vậy tới mười muôn ức; nghĩa là: Cách phương này xa lại càng xa, chẳng phải như cái cõi cách mười muôn tám nghìn dặm (10.800) nói trong Kinh Pháp Bửu Đàn vậy.

Nếu cứ sự cứ lý, cũng chưa lấy làm xa. Chữ Thế là Đồi, chữ Giới là Xứ, Cực Lạc tiếng Phạm (Sumati) Tu Ma Đề, Tàu dịch: An Lạc, cũng dịch An Dưỡng, cũng dịch: Thanh Thái, cũng dịch: Diệu Ý; tên tuy có khác một chút, chớ cũng là một nghĩa Cực Lạc.

Song cõi có nhiều nghĩa: Với trong 4 cõi, ở đây có nói Cực Lạc là cõi Đồng Cư mà cũng kể luôn ba cõi trước. Lại với cõi Thọ Dụng, cõi Pháp Tánh và cõi Biến Hóa, cả ba cõi đồng ý đây.

Lại: “Mười cõi” cũng đồng ý đây. Lại Phật dù không cõi, nhưng vì hóa độ chúng sanh tại đâu nói cõi cũng chẳng ngại gì.

SAO: “Y báo” là: Thân nương cõi để ở, cho nên kêu cảnh giới là sở y, tùy theo nghiệp mình gây tạo cảnh sở y (cảnh ở) có tốt và xấu cho nên là báo. Câu: “Từ cõi ta đây” là: Cõi Ta Bà và Cực Lạc cũng ở

trong cõi Hoa Tạng, hai cõi trông nhau như ngang hàng.

Nay nói chữ “Quá” là: Qua, là từ cõi đây nhằm hướng Tây mà đi ngang suốt qua. “Một cõi đại thiên”: Cõi tam thiên đại thiên thế giới vậy, trong bài lục phương sau có nói.

“Mười muôn ức” là: Con đường từ đây qua Tây phương lấy số ức tính đó sẽ có 10 muôn, nghĩa là: Qua một cõi Phật, mười cõi Phật, nhẵn đến một ức cõi Phật.

Lại từ một ức cõi Phật, mười ức cõi Phật, nhẵn đến mười muôn ức cõi Phật, cho nên nói “xa đó lại càng xa” vậy. Song, số ức có 4 thứ: mười muôn, trăm muôn, nghìn muôn, và muôn muôn, cũng đều đặt kê là số ức, nay chưa được biết chỉ về số ức nào vậy.

Trong Đàn Kinh nói: “Mười muôn tám nghìn dặm” là làm chỉ cõi Tây Vực là Ân Độ đây vậy, cũng trong bài lục phương sau có giải rõ.

Câu nói “xa cũng chưa lấy làm xa” đủ có hai nghĩa: 1.- Cứ theo sự, Kinh Pháp Hoa nói: “Thế giới phương Đông rất nhiều, lấy đất nghiền thành bụi, mỗi hột bụi, kể một thế giới thời mười muôn ức cõi”, cũng chỉ là phần rất ít vậy thôi.

Kinh Hoa Nghiêm nói: “Một thứ thế giới”, vậy là ngoài cõi Ta Bà còn có 13 số sát trần thế giới để vây giáp vòng. Nay cõi Cực Lạc chỉ qua mười muôn ức cõi đâu đủ làm xa.

2. - Cứ theo lý thời câu nói “mười muôn ức” ấy, đối với tâm lượng sanh tử của phàm phu mà nói vậy thôi. Nếu Tịnh nghiệp thành, khi lâm chung, tâm ở trong định, tức cái tâm ấy thọ sanh cõi Tịnh Độ như câu: “Phân minh tại mục tiền” (Tịnh Độ rõ ràng ở trước mắt) là

vậy, cũng nào từng xa?

Chữ “Thời” là: Đòi quá khứ, hiện tại, và vị lai. Chữ Xứ là: Bốn góc và trên dưới... Riêng một mình chữ “thời”, riêng một mình chữ “xứ”, thời nghĩa thế giới chẳng thành, thời và xứ hiệp mới kêu là “thế giới”.

Chữ Cực Lạc dịch có nhiều tên, mà nói chữ Cực là nói rõ cái nghĩa vui tột bực, chẳng phải tất cả những cái vui cõi nhơn thiên bì kíp; cho nên riêng nêu chữ Cực vậy.

Bốn cõi là: 1.- Cõi Thường Tịch Quang. Kinh nói: “Phật Tỳ Lô Giá Na, Pháp thân Ngài khắp tất cả xứ. Chỗ ở của Ngài, gọi là cõi Thường Tịch Quang”. Đây là chỗ người chứng quả tột bực ở.

2.- Cõi Thiệt Báo Trang Nghiêm. Vì do tu pháp chơn thật, cảm đặng phước báo tốt đẹp, bảy báu trang nghiêm, đủ năm món trần tịnh diệu, cũng nói là cảnh vô chướng ngại; do tâm tức cảnh (sắc), cảnh tức tâm, vì tâm cảnh không hai, nên lỗ chơn lông và cõi Phật dung chứa lẫn. Đây là cõi của bực Pháp thân đại sĩ ở.

3.- Cõi Phương Tiện Hữu Dư mới dứt 4 cái trụ hoặc thuộc về đường phương tiện, chưa hết vô minh, nên gọi là “hữu dư”. Đây là cõi của bực thánh nhơn tam thừa ở.

4.- Cõi Phạm Thánh Đồng Cư: Đây là cõi chung của tứ thánh, và lục phàm ở lẫn lộn nhau mà phàm không thấy thánh!

Bốn cõi tuy hơn thua chẳng đồng, nhưng cũng có phân riêng cõi tịnh và cõi uế. Nay nước Cực Lạc đã nói rằng có Bồ Tát, Thinh Văn, Chư Thiên và nhơn dân thì cùng với Ta Bà đều gọi là cõi Đồng Cư.

Nhưng mà ở cõi này thì đất đá gai chông, bốn thú lãng xãng, nước kia thời bát đức, thất trần, chúng nhơn thiên rõ rõ, đây cũng là cõi Đồng Cư mà thanh tịnh vậy.

“Cũng luôn ba cõi trước” là: Tùy theo căn cơ mỗi người có khác nên chỗ cảm thấy cũng lạ nhau. Như: Có người ở cõi Đồng Cư mà thấy cõi Thiết Báo, có người ở cõi Đồng Cư mà thấy cõi Tịch Quang, có người ở cõi Đồng Cư mà thấy cõi Phương Tiện, có người ở cõi Đồng Cư mà chỉ thấy cõi của mình (Đồng Cư).

Như Kinh Pháp Hoa, đức Phật nói: “Ta vẫn an ổn ở cõi này (Đồng Cư) chúng nhơn thiên thường đông đủ”. Kinh Tượng Pháp Quyết Nghi, Phật dạy: “Trong pháp hội bữa nay, số chúng đông không xiết kể. Hoặc người thấy cõi này bằng núi, rừng, đất, cát, sỏi, sạn; hoặc có người thấy bằng cõi thất bảo, hoặc có người thấy bằng Phật đi Kinh hành; hoặc có người thấy bằng cảnh giới bát tư nghi của chư Phật. Đây là đều theo căn cơ cao thấp của mỗi người mà cảm thấy có khác vậy thôi” (gọi bằng kẻ có nhơn thấy ra nhơn, người có trí thấy ra trí...) (đụ như xem sách, mắt tỏ thấy chữ to, mắt lờ thấy chữ nhỏ).

“Ba cõi đồng như trước” là: 1.- Cõi Pháp tánh; tức là cõi Thường Tịch Quang; 2.- Cõi Thọ dụng; tức đồng cõi Thiết báo, nhưng có phân: Tự Thọ Dụng và Tha Thọ Dụng; 3.- Cõi Biến Hóa; đồng với cõi thứ ba thứ tư trước, tức cõi Phương Tiện và cõi Đồng Cư.

Thế thời cõi Cực Lạc đây tuy đang ở cõi Biến Hóa nhưng cũng có thể ở vào cõi Thọ Dụng và cõi Pháp Tánh được vậy.

“Mười cõi” là: Ngài Táo Bá phân mười thứ Quyền và Thiết. Tuy thiết cõi Cực Lạc là quyền chớ chẳng Phật thiết. Song đây là cứ quyền

đôi đũa phân biệt mà nói vậy thôi.

Nếu luận theo lối tùy cơ thời quyền thiệt không nhứt định, sở dĩ vì sao? Ngài Táo Bá đã nói: “Cõi Phật Di Đà vì một phần kẻ phàm phu chấp tướng, chưa tin nổi lý thật tướng của pháp chơn không; do đây chuyên tâm nhớ niệm, được phần tịnh kia, thời được sanh về cõi Tịnh Độ. Ấy là quyền chớ chẳng phải thiệt”.

Thế thì biết, đây là tại người chấp tướng mà nói, chớ chẳng phải tại người đã nhập lý nhứt tâm. Nếu đặng lý nhứt tâm thời tức quyền tức thiệt nên nói không nhứt định.

Lại với bốn cõi nói trên cũng đã lẽ dĩ nhiên có đủ, chớ chẳng chỉ nên chấp cõi Thường Tịch Quang; vì nếu chúng được cõi Tịch Quang thời đối với ba cõi dưới cũng phải tùy tâm nương gá, chớ chẳng nên bác bỏ mà cho rằng không.

Người mà chưa chúng đặng cõi Tịch Quang, vội bác bỏ mà cho rằng không có ba cõi dưới thời không còn cõi để ở (cảnh nương ở) là lầm lắm vậy. Cho nên Kinh Lăng Nghiêm Phật rất quở kẻ không tin phương kia (Tây phương) có thể giới kim sắc (nếu ai chưa phá được cái tướng ngũ âm).

“Phật không có cõi” là: trong bộ Thập Tứ Khoa Tịnh Độ, lời Sao nói: “Bực Bát đại Bồ Tát sắp lên mới là khỏi hẳn cái khổ lụy của sắc trần, chiếu bản thể độc lập, phép màu khôn cùng, còn dùng cõi làm chi nữa. Huống hồ chư Phật!” Phật thiệt không cõi, nhưng mà nói có cũng được, là vì do chúng sanh chỗ hiểu thì ít mà chỗ làm thì nhiều, cho nên lấy cõi phước lạc để dẫn dắt nó khiến cho làm lành. Số là vị Thánh nhân cũng dùng tích gần đặng tiếp vật đầy thôi. Cho nên nói có cũng

không ngại gì.

SỚ: Riêng chỉ Tây phương, là vị định cảnh xu hướng. Tây phương riêng chỉ nước Cực Lạc là như bài “Vô khổ hữu lạc” sau và trong Kinh Vãng Sanh có nói.

SAO: E có người nạn hỏi: Thế giới trong mười phương đều có cõi Tịnh Độ, cứ sao cứ riêng có cảnh Tây phương bảo người cầu sanh về nước kia? Bởi cũng như đường lớn có nhiều ngã rẽ nên mất dê; bản do chuyên chú mới trúng chim học (27). Không dụng hai tâm, công làm chẳng bề bộn. Bộ Thượng Đô Nghi nói: “Qui mạng về ngôi Tam Bảo, cốt phải chỉ phương lập tướng, trụ tâm lấy một cảnh, chúng phàm phu phải buộc tâm như thế còn e chưa được, huống nữa bỏ tướng mà được hay sao?”

Nếu luận đi cúng dường chư Phật khắp trong 10 phương, rồi trở về nước còn trong bữa ăn sớm thì việc đó là việc sau khi sanh về Tây phương Tịnh độ rồi. Chỗ gọi rằng: Mới thấy trúng mà muốn được con gà liền, tính chi sớm thế?

Lại hỏi: Thế thì Kinh Hoa Nghiêm sao lại dạy phải phổ lễ nhiều đức Như Lai mới được? Đáp: Kinh Hoa Nghiêm nói: “Một tức là nhiều, nhiều tức là một”. Nếu biết nghĩa đây, hoặc phổ lễ (nhiều đức Như Lai) hoặc thiên lễ (lạy một đức Như Lai) vẫn khác, vẫn đồng, không đủ nghi vậy.

“Vô khổ hữu lạc”: Rõ thấy trong văn sau. Lại Kinh Tùy Nguyện Vãng Sanh nói biết bao cõi nước Phật, thế sao cứ riêng cầu về nước Cực lạc? Đáp: 1.- Do nhơn tốt vì mười niệm làm nhơn tức đặng vãng sanh vậy. 2.- Do duyên tốt vì 48 lời nguyện phổ độ chúng sanh vậy.

SỐ: Hỏi: Quán Kinh nói: “Nước Cực Lạc cách đây chẳng xa”. Kinh Di Đà đây nói: “Mười muôn ức cõi”. Thế thì hai Kinh nói chỗ gần xa vì sao chẳng đồng vậy?

Đáp: Bởi vì là: Gần mà tức xa, xa mà tức gần. Nếu y theo luận Phật Địa thời cõi Tịnh Độ xa hay gần gì cũng đều bất khả tư nghì.

SAO: “Cách đây chẳng xa” là trong Quán Kinh nói: “Bấy giờ đức Phật Thích Ca, bảo bà Vi Đề Hy rằng: “Hoàng hậu nay có biết chăng? Nước Phật A Di Đà cách đây chẳng xa”. Kinh đây nói tức xa, tức gần. Bởi do cách đây chẳng xa là nói đối với nước Cực lạc, chỉ qua 10 muôn ức cõi nên cách đây chẳng xa vậy.

Qua mười muôn ức là nói đối với nước Cực lạc cách đây chẳng xa vì chỉ qua mười muôn ức cõi. Tâm bao trùm cả pháp giới thì cái gần nào mà chẳng phải là xa? Mười phương pháp giới chỉ trong một tâm duy nhất thì cái xa nào mà chẳng phải là gần, lẫn nhau để nói, vốn không ngại gì.

Câu “bất khả tư nghì” là Luận Phật Địa nêu câu hỏi:

“Cõi Tịnh Độ vượt qua chỗ đi của Tam giới như thế là nó cũng đồng một xứ sở với tam giới, hay là tam giới với nó đều riêng khác ư?”

Đáp: Có thuyết nói: Ở cõi trời Tịnh Cư. Có thuyết nói: Ở cõi Tây phương v.v... Song giáp vòng tròn của nó cũng không biết bao cùng tột. Vì khắp cả mười phương pháp giới, không thể nói rằng: Ở ngoài ba cõi hay ở trong ba cõi, cứ tùy theo chỗ hợp của ông Bồ Tát mà hiện (Tịnh Độ) hoặc hiện ở cõi Tịnh Cư, hoặc ở Tây phương v.v...

Thời biết nước Cực Lạc Tịnh Độ vượt khỏi thường tình; không

phương sở nào chẳng phải là phương sở, không ở đâu mà không đâu chẳng ở, không nên chấp cho như cõi Đồng Cư mà làm chỗ luận nhứt định.

SỚ: Xứng lý thời tự tánh kiên cố thanh tịnh là nghĩa Tây phương. Tự tánh không chướng, hết lỗi là nghĩa qua mười muôn; tự tánh ngang trùm dọc suốt là nghĩa thế giới.

SAO: “Kiên cố” là vì phương Tây thể thuộc kim, có nghĩa kiên cố, tức tự tánh chơn thường bất dịch (chẳng đổi) vì muôn đời như vậy. “Thanh tịnh” là: Lại có hai nghĩa: Vì phương Tây đương không khí nghiêm tịnh, có nghĩa “trùng thanh” (lóng trong), tức tự tánh các vọng vốn không, vì thể nó lộ ra gió Tây, vì phương Tây đương sắc bạch, có nghĩa trong sạch, tức tự tánh các nhiễm không sanh, xưa nay một sắc.

“Không chướng hết lỗi” là: Tự tánh vốn không phiền não, như thập khổ, thập ác, thập triền và thập sử v.v... đều vượt khỏi cả nên có cái nghĩa quá xa; thế thì biết kiên cố thanh tịnh là phương Tây mới là tốt hết phương Tây, không phải cứ nêu chỗ mặt trời lặn xa ngút mới gọi là “qua”, còn đâu đâu chẳng phải là không qua vậy, ai có thể tính kế số đường dặm? Vì là ngang suốt 10 phương, dọc tốt ba đời, chẳng phải gần chẳng phải xa, chẳng phải giữa, chẳng phải bìa!

Thế thời, từ đây qua cõi Phật số vi trần, bất khả thuyết, bất khả thuyết, không thế giới nào mà chẳng phải cõi Cực Lạc, đâu lại chỉ có một thế giới mới gọi là Cực Lạc ru?

2.- TIÊU CHỦ HIỆN CHÁNH

Bỉ độ hữu Phật hiệu A Di Đà kim hiện tại thuyết pháp (Cõi kia có Phật hiệu A Di Đà hiện nay đang thuyết pháp.

SỚ: Nghĩa chữ “kỳ” (kia) là chỉ văn trên: Có cõi ắt có người, chỉ Phật là người năng y. Phật ắt có hiệu để chỉ ra hiệu (tên) của đức Phật đó là A Di Đà. Ba đời đều có Phật, lựa khác ông Phật quá khứ và vị lai nên nói là ông Phật hiện tại. Mỗi vị Phật nào cũng đều độ sanh; chỉ phép độ sanh là thuyết pháp. “Hiện tại thuyết pháp”: Như Kinh Đại Bản và trong Kinh Đại Vân đã nói.

SAO: Kinh Đại Bản nói: “Ông Phật kia, chẳng phải ông Phật quá khứ, chẳng phải ông Phật hiện tại và cũng chẳng phải ông Phật vị lai. Bởi do ngài đáp lại cái chí nguyện của ngài nên hiện ở Tây phương thôi, thế giới Ngài tên là Cực Lạc, hiệu ngài là A Di Đà”.

Chữ Đại Vân là Kinh Đại Phương Đẳng. Đại Vân nói: “Bấy giờ đức Thế Tôn Thích Ca hớn hở mỉm cười, từ trên gương mặt của Ngài, phóng vô lượng hào quang. Ngài Đại Vân Mật Tạng Bồ Tát hỏi duyên cớ.

Phật dạy: „Thế giới bên Tây phương, có nước tên là An Lạc, ông Phật hiệu là Vô Lượng Thọ, hiện tại đang thuyết pháp và bảo một vị Bồ Tát rằng: Bên thế giới Ta Bà có Phật Thích Ca Mâu Ni, hiện nay đang thuyết pháp về Kinh Đại Vân, người nên qua đó mà nghe. Nay vị Bồ Tát đó sắp qua đến đây”.

Thế thì chính đương khi bên này đức Thích Ca thuyết pháp thì bên kia Phật A Di Đà cũng đương thuyết pháp, cho nên biết chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai mà là hiện tại thuyết pháp.

SỚ: Phàm nói hiện tại, cũng có hai nghĩa như: Đức Thích Ca, đức Di Đà đều gọi là hiện tại, nhưng có một chút chẳng đồng.

SAO: “Một chút chẳng đồng” là: Đức Thích Ca là vị Phật thứ tư

trong Hiền kiếp (kiếp hiện tại) nên kêu là ông Phật hiện tại, nhưng đã thị tịch nơi chốn Song Lâm khó thấy tướng hảo, chỉ nghe danh tốt và còn để lại ba tạng Kinh giáo và ảnh tượng ngài mà thôi!

Còn đức Phật A Di Đà thời trong ngày này, giờ này, chính ở nước kia hiện đang thuyết pháp. Thế thì đức Thích Ca hiện tại mà đã quá khứ. Di Đà hiện tại vẫn hiện tại vậy.

Người xưa nói: “Khi Phật còn tại thế, ta bị trầm luân, nay được thân người, Phật đã diệt độ mất rồi”. Ôi, buồn cho tâm thân nhiều nghiệp chướng không thấy được kim thân của đức Như Lai, cảm mộ thương than đến nỗi thế này!

Nay đức Thích Ca tuy diệt độ, nhưng đức Di Đà đang còn; miễn sao vãng sanh liền đặng gần gũi, thế mà không tin, không nguyện, luống uổng thương than cũng là vô ích, thật là rất lắm.

SỚ: Lại với hiện tại đây là cứ theo đương thời đức Thích Ca còn ở đời mà nói, chứ thiệt ra thời suốt đến đời trước, đời sau, cũng còn đời sau và đời sau vô tận đều kêu đời hiện tại.

SAO: “Đời trước đời sau” là: Đức Thích Ca trước khi chưa ra đời, đức Di Đà cũng hiện tại đang thuyết pháp, đức Thích Ca đã diệt độ mất rồi, đức Di Đà cũng hiện tại thuyết pháp, nhứt đến ngày nay cũng vẫn còn hiện tại.

“Đời sau, đời sau vô tận” là: do đức Phật Thích Ca thuyết pháp, chỉ ở trong 49 năm từ đức Ca Diếp sắp về trước, đến Phật Di Lạc về sau dầu số năm nhiều đi nữa, cũng có hạn lượng, chưa bằng đức Di Đà thuyết pháp rất là lâu xa, chư Phật chẳng bằng. Thế cho nên chẳng những trong thì giờ này, còn gọi hiện tại, mà đời sau đời sau đến vô

tận đời sau cũng vẫn còn kêu là hiện tại thuyết pháp.

Hỏi: Sau khi đức Di Đà, kế bỏ xứ Quán Âm, đâu đặng nói đức Di Đà vô tận? Đáp: Đức Di Đà trụ thế mấy kiếp mới bỏ đức Quán Âm, có từng biết số chăng? Kia, đức Quán Âm còn nói: trụ vô ương số kiếp vô ương số kiếp, bất khả phục kế kiếp mới trao lại cho đức Thế Chí (28) thời với đức Di Đà ở lâu đời khá biết; đâu chẳng phải cũng hữu tận bằng vô tận đó ư? Huống đức Thế Chí mà bỏ cho đức Quán Âm hằng không thời kỳ bát nê hoàn (vào Niết Bàn). Tuy nói rằng đức Thế Chí nhưng thiệt ra thì cũng như đức Di Đà thuyết pháp không khác vậy. Đây gọi là đời sau và đời sau vô tận; thế nào mà chẳng được?

SỚ: Lại, hiện tại ở đây là cứ nơi đức Thích Ca đối với đức Di Đà mà nói, chớ thiệt thời hiện tại của đức Di Đà tức là hiện tại của đức Thích Ca.

SAO: Ngài Trí Giác nói: “Trong Kinh giáo Tổng Trì nói: 37 vị Phật đều là một bản thân Phật Tỳ Lô Giá Na hiện ra”, nghĩa là: trong tâm đức Phật Giá Na chứng cõi Tự Thọ Dụng, thành ra năm trí. Trước dùng trí Pháp Giới Thanh Tịnh tự ở giữa trung ương, kế dùng bốn trí tỏa ra bốn phương thành bốn đức Như Lai, và trí Diệu Quán Sát kia tỏa ra phương Tây thành ông Phật Vô Lượng Thọ ở thế giới Cực Lạc”, thời một vị Phật mà hiện ra hai cõi. Cho nên Ngài Thanh Lương nói: “tức đức Bốn Sư vậy”.

SỚ: Song chư Phật thuyết pháp nhiều cách chẳng đồng. Nay đây y báo chánh báo đều thuyết rõ như Kinh này và Kinh Đại Bản cùng trong Quán Kinh đã nói.

SAO: “Nhiều cách chẳng đồng” là như thuyết pháp bằng tiếng

nói, bằng mắt xem, nhãn đến bằng cơm thơm v.v... cho nên thế giới Cực Lạc chẳng những thuyết pháp bằng lời nói của Phật, mà y, chánh cũng đều thuyết pháp như Kinh Đại bản nói: đức Phật A Di Đà vì các hàng Bồ Tát, Thanh văn, chư thiên, thế nhơn rộng nói Đại giáo (đại thừa) diễn đủ pháp môn, ai nghe cũng mừng rỡ vui thích, tâm được tỏ ngộ, mỗi người đều có chỗ sở đắc.

Lại nói phương Đông có hàng hà sa số chư Phật đều khiến vô lượng Bồ Tát, Thanh Văn đi đến chỗ đức Phật A Di Đà nghe thuyết diệu pháp. Bốn góc trên dưới, chư Phật cũng sai Bồ Tát đi nghe thuyết diệu pháp. Như thế đây là: Chánh báo thuyết pháp.

Kinh đây chép nước, chim, cây, rừng diễn ra diệu pháp, cùng Kinh Đại Bản và Quán Kinh như trong bài văn sau dẫn rõ; đây là: Y báo thuyết pháp.

Lại Kinh Đại Bản nói: “Hoa sen nước kia, phóng ra vô lượng hào quang, trong hào quang phóng ra vô lượng đức Phật, mỗi mỗi chư Phật, đến thuyết diệu pháp”. Đây là Y, Chánh đồng thời thuyết vậy.

SỚ: Có chỗ nói thuyết pháp là ứng thân và báo thân. Lại có chỗ khác nói: Ba thân đồng thuyết, tùy cơ mỗi người thấy chẳng đồng.

SAO: “Ứng thân Phật thuyết” là: Có chỗ nói Pháp thân Phật một mực không thuyết. Báo thân Phật đủ thuyết mà không thuyết, còn ứng thân Phật như định thuyết; thế thời sự thuyết pháp của đức Phật kia chính là ứng thân. Song cũng gồm báo thân nữa; như Kinh Đại bản nói: “Thân Phật cao hơn tất cả thân của người thế gian”. Quán Kinh nói: “Thân Phật cao sáu mươi vạn ức na do hàng hà sa do tuần”. Thế thời đâu phải như định là thân một trượng sáu thước!

Song trong Kinh nói: Báo thân và Hóa thân đều chẳng phải là Phật hiện thật, cũng chẳng có thuyết pháp thì đâu đặng nhưt định rằng Pháp thân không thuyết. Đó là tùy cơ mỗi người ngó thấy, chỗ thấy chẳng đồng thôi (chớ kỳ thật ba thân đồng thuyết).

SỚ: Rất đáng tiếc thay muôn dặm, trăm thành, vì câu ông tri thức trèo non vượt bể, mới nói rằng lẽ chôn Đạo Tràng; há nên với Phật vạn đức Như Lai hiện tại thuyết pháp, làm ngo chẳng đoái hoài, đành đọa chôn Đông Thành! Thế thời gọi là đáng thương xót lắm!

SAO: “Vạn lý” (muôn dặm) là: Ông thầy hỏi ngài Đại Tù: “Chùng kiếp hỏa tai nổi dậy, đốt cháy chưa biết cái ấy (thức tâm) hoại hay là không hoại?” Đại Tù đáp: “Hoại”.

Ông thầy hỏi: “Như thế thì nó đi theo kiếp hoại hay sao?” Đáp: “Đi theo”. Ông thầy hồ nghi mãi, không giải quyết, phải qua lại muôn dặm, khắp câu ông tri thức cắt nghĩa mới đặng đại ngộ.

“Trăm thành” là: ngài Thiện Tài trải qua các phương một trăm một cái thành tham câu 53 ông thiện tri thức.

Dẫn lời đây, để so sánh đức Phật A Di Đà là ông tri thức tối cao vậy. “Trèo non vượt bể” là: Non Nga Mi và non Phổ Đà v.v...

Dẫn lời đây, để so sánh thế giới Cực Lạc Tây phương là chôn Đạo Tràng tối thắng. Song người xưa lặn suối, trèo non; ấy là vì muốn gần gũi bậc hiền thánh. Ngày nay giông ruồi Đông, Tây chỉ là xa xem ảnh tượng mà lại trải đủ con đường hiểm trở gian truân, chẳng nài sự lao khổ! Đâu đặng với đức Từ Tôn hiện tại, bỏ qua không đến, khác nào bà lão mẫu ở Đông thành đồng sanh một ngày giờ với đức Phật, mà không thấy chân dung của ngài. Há chẳng phải đồng bạn đó chớ

chi? Với ông Phật quá khứ và vị lai thể tất khó gặp, còn ông Phật hiện tại cũng bỏ qua, cho nên nói đáng thương xót.

SỚ: Xứng lý thời tự tánh thể vẫn linh tri, là nghĩa “cõi kia có Phật”. Tự tánh chính nay vẫn hiển hiện là nghĩa “hiện tại thuyết pháp”.

SAO: Mãn buổi hầu bên Phật mà chẳng thấy kim dung Ngài, trọn ngày ngồi trong pháp hội mà chẳng nghe được đạo mâu, thành thử để Ma vương lộn vào cõi Phật; tà pháp chen với lý chơn tôn! Nấy hay quày rõ nguồn tâm Phật Pháp đồng thời đều đủ!

B. BIỆT THÍCH (phân ra làm hai phần)

1. Y BÁO (cõi y báo)
2. CHÁNH BÁO (thân chánh báo)

Y BÁO (phân ra làm hai phần)

1. Tổng danh Cự Lạc (chung gọi nước Cự Lạc)
2. Biệt thị trang nghiêm (riêng chỉ vật tốt đẹp)

TỔNG DANH CỰ LẠC

Này Xá Lợi Phật! Vì sao nước kia gọi là Cự Lạc? Bởi chúng sanh nước kia chỉ hưởng những điều vui, không có các việc khổ, nên gọi là Cự Lạc.

SỚ: Trước giải y báo là vì thuận theo văn trên, cũng vì khiến cho chúng sanh, sanh tâm ưa vui.

Khổ: Là nghĩa ép ngặt, khốn hại. Khổ là một món đầu trong bốn món Tứ Đế. Các khổ là: Trong các Kinh, luận phân ra có: 3 khổ, 8 khổ, 10 khổ, 110 khổ.

Lại so giữa hai món sanh tử: Phân Đoạn và Biến Dịch, thì Biến Dịch sanh tử cũng lo khổ rồi; huống chi các cái khổ khác nữa. Do sự khổ chẳng phải một nên nói các khổ vậy.

Các vui là như trong Kinh kể hai món thanh tịnh trang nghiêm cũng do sự vui chẳng phải một, cho nên nói rằng các vui vậy.

Nước Cự Lạc là do các nước khổ vui có bốn món: Có nước khổ nhiều vui ít, có nước vui khổ bằng nhau, có nước khổ ít vui nhiều, có nước không khổ toàn vui. Nay nước Cự Lạc nhằm nước thứ tư (không khổ toàn vui).

SAO: Tứ Đế là: Khổ, Tập, Diệt, Đạo, mà Khổ thì ở trước hết. Vì biết khổ mới đoạn Tập và tu Đạo mới chứng Diệt (tịch diệt Niết Bàn). Ba khổ là:

1. - Khổ khổ: Nghĩa là mang cái thân hữu lậu này đã là khổ rồi, mà lại chịu các khổ ép bức của hoàn cảnh nữa, cho nên nói khổ mà lại thêm khổ vậy. Đây là cái khổ cõi Dục giới.

2. - Hoại khổ: Nghĩa là đang khi vui đã hoại rồi, thời không xiết bao sự lo buồn vậy. Đây là cái khổ của cõi Sắc giới.

3. - Hành khổ: Cái khổ này nó ở giữa chừng, tức là bất khổ bất lạc, vì mỗi niệm mỗi đời đổi trong hành vi. Đây là cái khổ cõi Vô Sắc giới.

Lại cõi Dục giới đủ cả ba món khổ ấy, cõi Sắc giới gồm hai món khổ sau. Còn cõi Vô Sắc giới chỉ có món Hành khổ, là ba khổ vậy. Mà người ở nước Cự Lạc kia là người đã ly dục, được thanh tịnh thời không có cái khổ khổ; y báo, chánh báo vẫn thường còn và vui thời

không có cái hoại khổ. Vượt khỏi ngoài ba cõi, thời không có cái Hành khổ.

Tám khổ là: Khi sanh thời ở trong ngục thai của mẹ. Khi già bị cái điều lóng cồng; khi bệnh chịu các sự đốn đau; khi chết lại thảm buồn phân tử; khi thương muốn hội hiệp mà hoàn cảnh bắt phải chia lìa; khi oán ghét ý muốn tránh xa mà bắt phải gặp gỡ; khi cầu một vật gì ưa thích muốn cho được mà lại phải thất bại; cho đến cái thân này cả ngũ ấm nó lấy lừng gồm hiệp với bảy khổ trên thành ra 8 khổ vậy.

Nhưng nước Cự Lạc kia, khi sanh là bằng liên hoa hóa sanh thời không có cái khổ bằng thai sanh như cõi này; khí hậu không mưa lạnh lắm, không nắng nực lắm thời không có cái khổ già nua lóng cồng. Thân là không phải cái thân bằng phân đoạn sanh tử thời không có cái khổ bệnh đau đốn; mạng sống lâu bằng số vô lượng thời không có cái khổ về chết mất. Không cha, mẹ, vợ, con thời không có cái khổ về tình thương yêu mà bị phân cách. Các người bực Thượng Thiện đồng hội hợp đoàn kết một xứ thời không có cái khổ bằng oán ghét lại gặp nhau. Tâm muốn vật chi, vật ấy tùy tâm hiện đến thời không có cái khổ mưu cầu mà không được như cõi này. Quán chiếu thân tứ đại vốn không vắng lặng, thời không có cái khổ bằng thân ngũ ấm xí thành (lấy lừng).

Mười khổ là: Trong Bồ Tát Kinh Tạng nói: 1.- Khi sanh khổ; 2.- Khi già khổ; cho đến thứ 10 là cái khổ trôi lăn trong đường sanh tử.

Một trăm mười khổ là: Luận Du Già nói: 1.- Không có khổ bằng sai biệt đổi thay; 2.- Không có khổ về tham dục và si mê, cho đến cái khổ thứ 55. Kế có chín món khổ; ở trong chín món ấy, lại thứ lớp chập

chồng chia ra thành 55 nữa, hiệp cộng 110 cái khổ. Nay nước Cực Lạc kia đồng không có một khổ nào cả (cho nên gọi là Cực Lạc: toàn vui).

Song ước lược mà nói: Chẳng ngoài 3 khổ, với 8 khổ, nó đã gồm thấu các món khổ. Vậy hai món sanh tử là: phân đoạn sanh tử và biến dịch sanh tử.

Phân đoạn là do bốn đại thành thân nên thân có ngăn chùng từng phần, từng đoạn, như trong bài văn Tám Khổ (trên đã nói).

Biến dịch là cỡi dây dầu bực Nhị Thừa Bồ Tát, tuy đã lia cái thân phân đoạn nhưng mà chưa khởi tướng (sanh, trụ, dị, diệt) đổi dời, nhơn dời quả đổi, cũng gọi là khổ. Còn nước kia ở trong hoa sen hóa sanh ra; một phen sanh về không hề lui sụt nào phải lo hai món khổ vậy.

Kinh Đại Bản nói: “Nước kia không nghe tên cái khổ, huống chi có khổ thiệt”; cho nên nói không có cái khổ.

Hai món thanh tịnh là trong Luận nói: 1. - Khí thể gian cõi vô tình thanh tịnh; 2. - Chúng sanh thể gian cõi hữu tình thanh tịnh. Tức y báo và chánh báo, hai báo đều là công đức trang nghiêm như trong bài văn sau và Kinh Đại Bản cùng Quán Kinh đã biện rành.

Hỏi: Kinh Tịnh Danh nói: “Tất cả chúng sanh tức tướng tịch diệt không cần diệt gì nữa”, thời tất cả cõi nước tức là tướng Cực Lạc, lại còn có Cực Lạc gì nữa? Mà Kinh này phân ra có khổ có vui, tuồng như trái với Kinh kia?

Đáp: Ngài Hiền Thủ Đại Sư giải thích Kinh kia, ý Ngài nói: Chỉ do vì chúng sanh mê lầm điên đảo, quấy thấy có sanh tử, gọi là ở “bờ bên này”. Bực Đại Thánh đã ngộ sanh tử vốn không, bản lai viên tịch,

tức gọi là “đã qua bờ bên kia”. Nay Kinh này cũng nói: Vì chúng sanh mê đảo, vọng chấp cõi đời ngũ trược này, cho là thật tế là đại đồng, gọi là ở nước Ta Bà. Nực tử ngũ cõi ngũ trược này vốn không, bản lai thanh tịnh, tức gọi là đã về nước Cực Lạc. Nói tóm lại, cõi nước thường tịch, tại chúng sanh tự mê, mê nhiều ngộ ít, cho nên đức Phật Ngài mới chỉ cho cõi khổ và bày cõi lạc, không nở thôi được!

SỚ: Song khổ, vui đối nhau, chính dùng kia đây hai cõi để so lường thắng và liệt khiến cho sanh tâm ưa và nhàm, như mười món khó dễ v.v...

SAO: “Trương đối” là: Lấy cái hết sức khổ ở cõi này đối với cái rất vui tốt bực ở nước kia; một thắng, một liệt sánh xa như trời với đất để tự sanh tâm ưa vui, chán khổ, lấy bỏ tự quyết.

“Mười món” là: Ngài Từ Vân Sám chủ chia cõi này cõi kia khó và dễ có mười món, nay đối với khổ vui mà nói:

1. Cõi này có cái khổ chẳng thường gặp Phật; cõi kia không điều đó, mà chỉ có cái vui hoa nở thấy Phật và thường gần gũi Ngài.

2. Cõi này có cái khổ không được thường nghe thuyết pháp, cõi kia không có điều đó mà chỉ có cái vui: Nước, chim, cây, rừng đều rao pháp mầu.

3. Cõi kia không có cái khổ bị ác hữu ràng buộc kéo lôi, mà chỉ có cái vui cùng các người bực Thượng Thiên đồng cu hội một xứ.

4. Cõi kia không có cái khổ bị quần ma não loạn mà chỉ có cái vui chư Phật hộ niệm, xa lìa việc ma chướng.

5. Cõi kia không có cái khổ luân hồi chẳng dứt mà chỉ có cái vui

bật hẳn đường sanh tử, hẳn khỏi nẻo luân hồi.

6. Cõi kia không có cái khổ khó khỏi tam đồ mà chỉ có cái vui xa lìa ác đạo và chẳng nghe tên ác.

7. Cõi kia không có cái khổ bận vì việc làm ăn, trở ngại việc hành đạo, mà chỉ có cái vui vật thọ dụng sẵn sàng, chẳng đợi Kinh dinh (sắm sửa).

8. Cõi kia không có cái khổ mạng ngắn chết non mà chỉ có cái vui sống lâu bằng Phật không có hạn lượng.

9. Cõi kia không có cái khổ tu hành thối thất mà chỉ có cái vui vào ngôi chánh định hẳn không thối chuyển.

10. Cõi kia không có cái khổ nhiều kiếp khó thành mà chỉ có cái vui một đời tu chứng, chỗ làm đặng xong.

Chữ “Đẳng” v.v... là như lời Sao của ngài An Quốc phân làm 24 việc vui và trong Luận Quán Nghi chia rộng ra làm 30 việc lợi ích, đều nói cõi vui để cho rõ cõi khổ; nói việc ích để cho rõ việc hại, đại ý đồng như văn trước, đây không chép nhiều.

Sớ: Với bốn cõi khổ vui, lược như trong giáo pháp Ngài Thiên Thai nói:

Sao: Nghĩa là: Lầm về sự thấy, lầm về sự nghĩ, nhẹ hay nặng, đó là khổ lạc của cõi Đồng Cư. Thê không và tích không, khéo hay vụng đó là khổ lạc của Phương Tiện. Thứ lớp nhứt tâm đó là khổ lạc của cõi Thiết Báo. Phần chứng hay cứu cánh chứng, đó là khổ lạc của cõi Tịch Quang, v.v... Văn nhiều đây không kể.

Sớ: Hỏi: Ông Bồ Tát hy sinh bỏ ngũ dục lạc. Dầu ngôi vua Luân

Vương cũng chẳng lấy làm vui, thương tưởng chúng sanh vẫn ở dưới địa ngục, thay thế cái khổ kia! Nào đừng bỏ chúng sanh đương thời mà tìm lấy cõi Tịnh Độ để an hưởng cái vui một mình?

Đáp: Trong bộ Thập Nghi Luận của Ngài Trí Giả đã tường thuật và cũng có nhiều thuyết thủ xả chẳng khá chẳng biện.

Sao: Trong Luận nói: “Ông Bồ Tát chưa đặng quả Vô Sanh Pháp Nhẫn, không đủ sức độ sanh, dụ như đem ghe bẻ vớt người đắm nước, mình và người đều bị chết chìm luôn. Cầu sanh về Tịnh Độ, chúng đặng Vô Sanh Nhẫn rồi, trở lại cõi này, cứu khổ cho chúng sanh mới là có phần giúp ích được; cũng như cứu cái dốt của người trước mình cần phải biết chữ”. Cho nên ông Bồ Tát mới phát tâm cũng thế, trước phải bỏ cõi khổ này, chính là muốn cứu khổ cho chúng sanh; thủ lấy cõi vui, chính là muốn sẽ đem lại cái vui cho chúng sanh vậy. Tự lợi lợi tha, là bổn phận của ông Bồ Tát, há bực nhị thừa độc thiện mà khá sánh được sao?

“Lại có nhiều thuyết” là: Tổ Khuê Phong giải thích bộ Kinh Viên Giác nói: “Các món thủ xả đều là bị luân hồi cả”. Như nói: Xả cõi Ta Bà này. Thủ cõi Tịnh Độ kia. Mà ngài Đại Mai cũng nói: “Xả cầu thủ tịnh là nghiệp sanh tử”. Cho nên nay biện rằng: Những lời nói đây chẳng phải là chẳng trúng đích. Nhưng mà đặng ý chỉ thì gọi là vị Đề Hồ, mà thật ý chỉ trở lại thành thuốc độc. Cốt muốn mỗi người đều tu Tịnh nghiệp để cho nhơn loại đều đặng thanh tịnh, chứ nào chỉ bỏ cái cầu của Ta Bà, riêng lấy cái tịnh của Cực Lạc, mới là thủ xả? Dầu nói: Cõi của Ta Bà duy tâm, cũng còn ở trong vòng thủ với xả vậy. Dù rằng ta không thủ xả mà xả cái thủ xả đây để thủ lấy cái không thủ xả kia,

cũng là còn thủ xả, cũng là nghiệp sanh tử luân hồi vậy.

Đâu có biết rằng: Lý thì nó không phân hạn, còn sự thì nó có sai khác. Hễ Lý mà tùy Sự để biện đối ra thời chỗ không thủ xả, nó thủ xả rõ ràng; còn Sự đặng Lý để lần thông, thời chính khi thủ xả đó toàn là không thủ xả. Cho nên ông Bồ Tát tuy biết tất cả các pháp bình đẳng không hai, mà chỉ cảnh khổ, vui, khai môn thủ xả, quyền thiết đều làm, lý sự vô ngại.

Lời luận đây xin gác lại. Bây giờ các ông tự xét lại mình coi: Hẳn có thể đối với vị hãm hút, hôi thiu, vữa vã dùng làm đồ ăn uống không khác như ăn vật cao lương mỹ vị chẳng? Với chỗ cầu xí, hãm hó lấy làm giường, chõng chẳng khác như nhà lầu tốt đẹp chẳng? Vỏ cây, lá cỏ dùng làm y phục chẳng khác lụa là, gấm, nhiễu chẳng? Hồ, tây, hùm, gấu lấy làm bầu bạn, chẳng khác cha, mẹ, anh, em chẳng? Mùa đông ngồi trong giá tuyết chẳng khác ngồi trong nệm bông chẳng? Mùa hạ bữa nắng gắt chẳng khác gì gió mát chẳng? Nhấn đến trong địa ngục bầm, thiêu, đâm, xay chẳng khác nào vào cõi Thiên thứ ba chẳng? Đi trong dị loại, chẳng khác nào như đi dạo chơi chẳng?

Bằng chưa được như vậy (vì còn phân biệt) rõ ràng là phàm phu, đâu đặng lấy cảnh giới quá lượng của vị đại thánh nhơn mà làm cảnh giới sở hữu của mình, thủ lấy cái nói cho khoái khẩu một thời, để cái hại nhiều đời vô tận. Nên nghe lời đây, sanh tâm đại hồi hận, khởi tâm đại giác ngộ, rơi lụy thương khóc với cái nghiệp mình mà cầu sanh về Tịnh Độ mới là phải. Cho nên ông Thiên Thủy phê bình lời Sớ ngài Khuê Phong rằng: “Phân ưa, nhàm, thủ, xả. Tuy rằng: Mê chơn khởi vọng, nhưng cũng có thể thuận theo lời dạy mà thành công. Phải biết:

toàn tu tức tánh, thời tâm ưa nhàm vốn không”. Huông một pháp môn (niệm Phật) An Dưỡng (Tịnh Độ), chư Phật đồng khâm khen, qua lại trong pháp giới, càng rõ lý duy tâm; mượn duyên lành kia, mau lên cõi Bửu Giác. Thật là đường chánh của người đời về nương, chánh là phép huyền diệu của Thánh Nhơn để dắt chúng.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh không nhiễm là nghĩa không có các khổ. Tự tánh thường tịch là nghĩa chỉ hưởng các sự vui.

Sao: “Nhiễm” là nghĩa khổ. “Tịnh” là nghĩa vui. Tự tánh không nhiễm thường tịnh, là nghĩa không khổ thường vui vậy. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Bực Lục Địa quán xét vô minh; do từ vô minh cho đến thứ 6 là lục nhập, ấy là Hành Khổ. Xúc, Thọ, ấy là Khổ khổ, còn các cái kia là Hoại khổ”.

Nay nói tâm ta đây, từ không cái vô minh cho đến không cái Lão, Tử, là nghĩa không Khổ khổ. Không 12 món đây, tức là bực chơn giải thoát, là nghĩa hưởng sự vui. Kinh nói: “Quả Vô Thượng Bồ Đề là cái vui giác pháp, cõi Vô Thượng Niết bàn là cái vui Tịch Tịnh”. Thế đều là nghĩa vui vậy. Do trên, vả thuận theo Kinh văn, khổ vui đối đãi. Như thật mà luận: Nhiễm đã không lập (không có), tịnh lại đâu còn. Tịnh uế đều vong, khổ vui bình đẳng. Cái vui như thế mới đúng với cái nghĩa Cực Lạc. Bằng chấp là thánh giải (chấp mình chừng bực thánh) trở thành cảnh giới của ma chấp Phật kiến (chấp chỗ thấy mình bằng Phật) liền đọa ngục Thiết Vi. Thế cho nên ta quán xét nước Cực Lạc, thiệt không đáng vui. Vì nếu chấp có đáng vui thì khác gì với đáng khổ, bởi vì còn tương đối.

BIỆT THỊ TRANG NGHIÊM (phân làm bốn phần)

1. LAN VĨNG HÀNG THỌ (lan can, lưới cây)
2. TRÌ CÁC LIÊN HOA (ao, lầu, hoa sen)
3. THIÊN NHẠC VŨ HOA (nhạc trời, rải bông)
4. HÓA CẦM PHONG THỌ (hóa chim gió cây)

LAN VĨNG HÀNG THỌ (phân ra làm hai phần)

1. Tường trần (rõ bày)
2. Tổng kết (chung kết)

TƯỜNG TRẦN

Lại nữa, này Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc có bảy lớp lan can, bảy lớp lưới giăng; bảy lớp hàng cây đều làm bằng bốn món báu, doanh vây giáp vòng.

Sớ: Văn đây chính nói rõ ra các sự vật rất vui, lan can quanh ở ngoài hàng cây, lưới giăng phủ ở trên cây, xen lẫn với nhau, đều có 7 lớp. Bốn món báu là bốn món trước trong 7 món báu vậy. “Châu tráp” là giáp vòng khắp đủ. “Doanh vây” là doanh quanh bao bọc, nghĩa là: Mỗi lớp đều là bằng bốn món báu trang sức.

Sao: “Lan can”: bề ngang là Lan, bề đứng là Can (song can). Phương đây, với những vườn hoa cây kiểng cũng có làm lan can: 1. Ngăn rào trâu, dê làm hư hại. 2. Để coi cho tốt. Cõi kia tuy khỏi giữ trâu, dê, và không cố ý để xem cho tốt mà là do vạn hạnh công đức trang nghiêm, tự nhiên nó đều thật hiện thành tựu. Nghĩa lưới giăng cũng đồng như đây.

“Hàng cây” là thứ lớp thành hàng, không lộn lạo. Thế nào là bảy lớp: Một lớp lan can, một lớp lưới, vây phủ một lớp hàng cây; cho nên nói rằng: “Lớp lớp xen nhau”. Với ba việc này mặc dầu cõi ta đây cũng có, nhưng mà chất nó chỉ bằng cây với đá. Cõi kia thì rồng là dùng các thứ ngọc báu làm thành.

“Bốn món báu trước trong 7 món báu” là: Kim, Ngân, Lưu Ly, Pha Lê vậy. “Giáp vòng doanh vây” là như Kinh Thoại Tướng nói: “Vô lượng lưới báu đều dùng chỉ vàng, châu ngọc, trăm nghìn món tạp bảo trau dồi rực rỡ. Giáp vòng bốn phía, treo những cái bảo linh, hào quang màu sắc chói lòa, phủ trùm trên rừng cây”. Kinh Đại Bản nói: “Lưới kia mềm dịu như bông Đâu La Miên (bông vải) chẳng phải như món báu trong thế giới này, phải đợi chạm trở uốn nắn mới là nghiêm sức”. Lan can bằng ngọc trang sức, cũng lệ theo đây nên biết.

Kinh Đại Bản nói: “Trên bờ đường bằng các món báu, có vô số cây chiên đàn hương, cây kiết tường quả, mỗi hàng mỗi hàng ngang nhau, mỗi góc mỗi góc đối nhau, mỗi cảnh mỗi cảnh nương nhau, mỗi lá mỗi lá ngay nhau, mỗi hoa mỗi hoa chịu nhau, mỗi trái mỗi xứng nhau”. Như vậy hàng ngũ, mấy trăm nghìn lớp nên gọi là “hàng”. Kinh lại nói: “Các cây bằng thất bảo, đầy nhẫy trong thế giới”, chỗ gọi rằng: Góc vàng, cây vàng nhánh lá hoa trái cũng đều bằng vàng, thời gọi là một món báu.

Góc vàng, cây bạc, nhánh lá hoa trái, cũng phân ra vàng và bạc, thời gọi là hai món báu. Như vậy ba món báu, bốn món báu kia xen lộn, lẫn lộn thêm nhiều, hẳn đến 7 món báu. Lại nói: “Cõi Tịnh Độ chư Phật xinh tốt trang nghiêm, ở trong cây báu thấy đều hiện ra cũng

như gương sáng”. Quán Kinh nói: “Bảy hàng cây báu, mỗi mỗi cây, cao 8 nghìn do tuần, mỗi mỗi hoa lá, ứng ra màu sắc báu lạ, trong sắc lưu ly phóng ra hào quang sắc vàng; trong sắc pha lê chiếu ra tia sáng sắc hồng” v.v...

Lại nói: “Lưới bằng ngọc chơn châu tốt giăng phủ trên cây báu, mỗi mỗi cây có bảy lớp lưới ngọc. Mỗi lớp lưới, có năm trăm ức cung điện tốt đẹp như cung điện trời Phạm vương, chư thiên, đồng tử tự nhiên ở trong đó”. Lại nói: “Mỗi mỗi cây lá, dài rộng vừa chừng 25 do tuần; lá kia ngàn sắc, có các hoa đẹp như sắc vàng cây Diêm phù Đà, như vòng lửa quây, lăng xăng trong lá, sanh ra các trái như cái bình của trời Đế Thích, có hào quang lớn, hóa thành tràng phan, vô lượng bảo cái. Trong bảo cái ấy, ánh hiện cõi tam thiên, đại thiên thế giới, tất cả Phật sự cũng hiện ở trong đó”. Lại Kinh Đại Bản nói: “Nhà giảng đường của Phật, nhà cửa các vị A La Hán, mỗi mỗi trong có ao thất bảo, ngoài có cây thất bảo, mấy nghìn trăm lớp”. Căn cứ theo đây, thời ba Kinh: Kinh thì nói nhiều, Kinh lại nói ít, có khác, như Kinh này chỉ nói có 7 lớp; mà Kinh kia lại nói tới trăm nghìn lớp. Kinh này chỉ nói lưới giăng, Kinh kia lại nói trong lưới giăng hiện ra cung điện chư thiên. Kinh này chỉ nói hàng cây, Kinh kia nói trong hàng cây hiện ra thế giới đại thiên, và Kinh này nói bốn món báu, Kinh kia lại nói 7 món báu. Số là Kinh này nói lược, ít, Kinh kia nói rộng, nhiều. Lấy ít gồm nhiều, vì dùng văn bớt cho gọn. Văn tuy chẳng đủ, nhưng nghĩa thiệt không thiếu.

Như ngài Linh Chi nói: “Bảy lớp lan can. Phạm chỗ ở của Phật và Bồ Tát đều như vậy cả, chứ chẳng phải cả một nước mà chỉ có 7 lớp

vậy đâu” thời biết nhiều đến mấy trăm nghìn lớp, vì nhiều thứ 7 lớp, chất chứa mà thành. Cứ 7 lớp này, kể 7 lớp khác, lớp lớp vô cùng. Còn nữa, so đây nên thấy.

Sớ: Lại đều nói số 7 là nêu 7 giác chi, 7 thánh tài v.v...

Sao: Với Giác chi, sẽ thấy văn sau. Còn 7 Thánh tài là: 1. Tín; 2. Giới; 3. Văn; 4. Xả; 5. Huệ; 6. Tàm; 7. Quý. Năm món trước như của báu, hai món sau như người biết cách giữ của báu.

Sớ: Lại Kinh Đại Bản nói: “Cây Bồ Đề nơi Đạo Tràng của Phật A Di Đà cao 16 ức do tuần. Bốn phía cành lá 8 ức do tuần, gốc cây cao lên 5 nghìn do tuần, tất cả các báu tự nhiên hiệp thành, lại rải các ngọc báu dùng làm chuỗi Anh Lạc; lại có lưới báu, giăng phủ trên cây”. Căn cứ theo đây thời ngoài hàng cây, riêng có cây Đạo Tràng của Phật mà văn này bớt gọn, tức là gồm trong hàng cây.

Lại trong luận nói: “Cỏ công đức cũng nhiếp trong hàng cây”. Kinh Đại Bản nói: “Cây kia có mùi hương” cũng nhiếp trong món báu.

Sao: Cây Đạo Tràng tức là cây Bồ Đề, như Phật Thích Ca cũng ngồi dưới gốc cây này mà thành ngôi chánh giác, phải vậy. “Mười sáu ức do tuần” là Kinh Đại Bản ngài Vương Thị nói: “Một nghìn sáu trăm do tuần”. Và hàng cây còn được 8 nghìn thay, huống cây của Phật đâu lại kém ư? Lời Sớ đây gốc dẫn trong Kinh Bảo Tích vậy. “Tức nhiếp trong hàng cây” là: Do cây Đạo Tràng cũng là: gốc, chồi, cành, lá, bông, trái, mỗi hàng mỗi hàng kế nhau. Cho nên nói hàng cây đủ dùng nhiếp hết.

Thế nào là “cỏ công đức”? Trong Luận nói: “Cỏ Bảo Tánh công đức, nhu nhuyễn quanh chịu theo hai bên. Hễ ai đụng nhằm thì sanh

tâm vui sướng hơn cái thích ý ôm chim Ca Chiên Lân Đà” (29). Văn đây không nói đến cỏ là do vì nói cây gồm cỏ.

“Mùi hương của cây ấy” là: Kinh Đại Bản, ngài Pháp Tạng nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, hoa cây trong nước đều dùng vô lượng các món tạp bảo, trăm nghìn món hương mà cộng hiệp thành. Hương kia phổ huân cả 10 phương thế giới; chúng sanh nào có duyên được nghe đến, đều nhớ tu đạo Phật”. Văn đây không nói đến là vì hề nói các thứ báu lạ thì lẽ cố nhiên ắt có mùi hương lạ. Do vì nói báu lạ nó gồm hương lạ.

TỔNG KẾT

Thế cho nên nước kia gọi là nước Cự Lạc.

Sớ: Kết văn trước để sánh văn sau.

Sao: “Kết văn trước” là gì? Do lan can, lưới giăng, hàng cây mỗi mỗi đều thanh tịnh trang nghiêm ấy. Sở dĩ cõi địa cầu bằng vàng ròng, nó khác với địa cầu bùn cát, cây ngọc báu khác với cây chông gai. Không tất cả sự khổ, có tất cả sự vui nên gọi là nước Cự Lạc.

Để “sánh văn sau” là gì? Văn sau dưới mỗi câu “công đức trang nghiêm”, tuy không câu “danh vi Cự Lạc”, nhưng nghĩa thời có đó. Trong văn đây, dưới câu “danh vi Cự Lạc”, tuy không câu: “Công đức trang nghiêm nhưng nghĩa cũng có; vì lối hành văn bằng cách bày thấy lẫn nhau.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh đủ muôn đức dọc ngang là nghĩa lan can. Tự tánh rộng rang bao la pháp giới là nghĩa lưới báu. Tự tánh nuôi lớn các căn lành là nghĩa hàng cây.

Sao: “Dọc và ngang” là gì? Cả pháp lục độ vạn hạnh không lia tự tánh như: tự tánh vốn không xan tham, ấy gọi là Bồ Thí độ, lấy Bồ thí làm bề dọc. Bồ thí mà tâm không nhiễm trước thời bề ngang thành pháp Giới Độ (trì giới). Bồ thí mà tâm không kiêu ngạo thời bề ngang thành pháp Nhẫn Độ (nhẫn nhục). Bồ thí mà tâm không nhàm mỏi thời bề ngang thành pháp Tấn Độ (tinh tấn). Với pháp Thiền Định, Trí Huệ, cũng lại như vậy. Năm độ kia, so như trên nên biết. “Các món nhiệm màu trọn đủ” tức là nghĩa xem cho tốt. Các vọng không phạm (nhiễm) tức là nghĩa ngăn trâu, dê làm hư hại.

“Bao la” là gì? Tự tánh khắp đầy, thanh tịnh vì trùm bao cả pháp giới. “Nuôi lớn các căn lành” là chi? Như Kinh Hoa Nghiêm phẩm Ly Thế Gian nói: “Cây diệu pháp của ông Bồ Tát sanh nơi đất Trục Tâm, hột giống bằng đức Tín, gốc bằng Từ Bi, Trí Huệ làm thân cây, Phương Tiện làm nhánh cội, năm độ làm rùm rà, lá bằng Định, hoa bằng Thần Thông, Nhứt Thế Trí là trái hột”.

Lại Kinh Tịnh Danh phẩm Phật Đạo nói: “Pháp vô lậu là rừng cây, Giác Ý Tịnh Diệu là hoa giải thoát, Trí Huệ là trái, đều là cội gốc ở nơi đất Trục Tâm mà phát sanh ra vô tận ấy vậy”. Ngặt vì lan can đã hư mà lại va rìu búa vào, lưới giăng đã lủng mà lại bóng che mát thưa! Còn khô héo đến cả gốc nhánh là khác, hướng mong gì nở nang hoa trái?! Song mà rừng Giác (tánh giác) vẫn như xưa, hột giống đạo (Phật tánh) chẳng xa, sao chẳng mau vun bồi, lại thêm sửa soạn, liền thấy cây Bá ở trước sân, hoa Dược Lan ngoài rào. Mỗi hàng, mỗi hàng đều là Bát Nhã Chơn Như, mỗi phía mỗi phía toàn là Bồ Đề Phật Tánh!

TRÌ CÁC LIÊN HOA (phân ra làm bốn phần)

1. TRÌ THỦY (ao nước)
2. GIAI CÁC (Thêm lầu)
3. LIÊN HOA (hoa sen)
4. TỔNG KẾT (chung kết)

TRÌ THỦY

Lại nữa, Xá Lợi Phất! Cõi nước Cực Lạc có ao bằng thất bảo, 8 thứ nước công đức, đầy đầy trong đó; dưới đáy ao, dùng ròng thứ cát bằng vàng lót đất.

Sớ: “Lại nữa” là: Noi theo văn trên, chẳng những trên đất liền trang nghiêm có những lan can, lưới giăng, hàng cây như thế, mà dưới ao nước cũng trang nghiêm, cũng lại thắng diệu không chi kịp vậy. “Ao thất bảo” là gì? Do bảy món ngọc báu làm thành; chất nước trong ao, cũng dùng 7 thứ ngọc báu.

Sao: “Bảy món ngọc báu làm thành” là: Vì lựa khác với phương này, dùng đất đá làm thành. Kinh Đại Bản nói: “Trong ngoài, đôi bên có những ao tắm, hoặc 10 do tuần, hoặc 20, 30, nhữn đến trăm nghìn do tuần cũng như biển lớn. Hoặc dùng một món báu, hai món báu, nhữn đến 7 món báu, hiệp cộng làm thành”.

Lại nói: “Như cái ao của đức Phật kia, tư vương bội hơn cái ao bằng trăm ngàn do tuần ấy, toàn dùng 7 món báu làm nên”. Nay Kinh này (Di Đà tiểu bản) không nói ao của Phật là vì gồm chung trong cái nghĩa ao rồi.

Nước cũng dùng các món báu như Kinh Thập Lục Quán nói: “Nước trong mỗi ao do 7 món báu làm thành. Báu kia nhu nhuyễn từ

ngọc Như Ý Châu Vương (thanh tịnh tâm) sanh ra, phân ra 14 dòng nước, ngời ra màu tốt của 7 món báu. Vàng ròng làm bờ ao”.

Lại nói: “Nước bằng chất ngọc Ma Ni (tâm chánh định) kia, chảy rót trong hoa. Nước chảy chuyền theo cây lên, xuống”. Nay Kinh này chỉ nói ao báu, không nói nước cũng do ngọc báu làm thành và chảy rót lên xuống, là vì chung gồm trong nghĩa nước vậy.

Nước bản tánh nó thì chảy xuống, mà trái lại từ dưới thấp chảy lên trên cây cao. Vì phương ta đây không có (dù có cũng mắc công bơm). Như Kinh Hạ Sanh nói: “Cõi trời Đâu Suất Đà thiên của Phật Di Lặc ở, có thứ nước chảy đi trong rường cột”, tức là đồng loại nước đây vậy.

Sớ: Nước có tám thứ công đức là: Bản Kinh dịch đời nhà Đường nói: 1. Lóng trong; 2. Mát mẻ; 3. Ngọt ngon; 4. Nhẹ mềm; 5. Nhuần láng; 6. An hòa; 7. Trừ đói khát; 8. Nuôi lớn các căn lành. Đủ tám món công đức đây để lợi ích cho chúng sanh vậy. Lời Kinh Thập Lục Quán nói phân tích tám món công đức, với Kinh này có khác một chút.

“Dưới đáy ao cát vàng” là do lấy cát vàng làm đáy ao, cho khỏi bùn cặn vậy.

Sao: Lóng trong là: 1. Lóng trong sạch sẽ không ô trược; 2. Mát mẻ: Trong trẻo mát mẻ, không nóng nảy; 3. Ngọt ngon: ngọt ngào ngon đẹp, đủ chất vị rất quý; 4. Nhẹ êm: nhẹ nhàng, êm ái, chảy lên xuống đều vừa ý; 5. Nhuần láng: được nhuần trơn láng, không khô rít; 6. An hòa: An tịnh hòa huân, không gáp tràn; 7. Trừ đói khát: Nước này đã đỡ khát mà nay lại thêm đỡ đói, có sức thù thắng; 8. Nuôi lớn các căn lành: Nuôi dưỡng thêm lớn cho cả trong tâm ngoài thân vậy.

Trong Quán Kinh lời Sớ nói: “Tám món công đức là: 1. Nhẹ. 2. Trong. 3. Mát. 4. Êm. 5. Ngon. 6. Không hôi. 7. Khi uống hòa đẹp. 8. Uống rồi không bệnh. Đối với trên, chỗ đại khái thì đồng, nhưng có khác một chút.

Vì sao? Do Kinh đây, nhẹ và êm hiệp một; còn Kinh kia lại chia làm hai. Kinh đây, không nói “không hôi”. Kinh kia lại thiếu “nhuần láng” và “hòa an”. Song nghĩa lẫn nhau thấy đủ. Vì hể lỏng trong mát mẽ thời ắt không hôi hám; đã nhẹ lại dịu êm, đâu chẳng an hòa, lược bớt nghĩa nhuần láng; cho nên nói: “Có khác một chút”.

Lại Kinh kia phối với nghĩa Lục Nhập, Kinh đây thời lỏng trong là căn Sắc nhập. Ngọt ngon là căn Vị nhập, cho đến nói: “Nuôi lớn các căn lành” là Nhĩ nhập, Tỷ nhập, Thân nhập và Ý nhập đều thâm nhiếp cả.

Lại Kinh Đại Bồn nói: “Dưới sông lớn, cát vàng lớt đất, có hương chư Thiên, hương đời không sánh được, theo nước tan ra bát ngát, hòa với nước trôi thơm” đều là chứng rõ có căn hương nhập vậy.

Văn sau nói thuyết pháp ấy là chứng rõ: Căn Thinh nhập và căn Pháp nhập. Hỏi: Với ngọt, ngon, nhẹ, êm, trừ đói, nuôi lớn căn lành, phương đây không hẳn thiệt đúng như vậy, nhưng mà phạm nước thì thấy đều mát mẽ, thấy đều nhuần láng, nay vì sao nước cõi kia cũng có đủ hai tánh đó mà lại riêng xưng là nước công đức?

Đáp: Nước ở phương ta mặc dầu cũng mát mẽ, nhưng gặp nắng thì nóng, gặp lửa thì sôi, còn nước cõi kia dầu kiếp lửa đến nó cũng mát mẽ tự như, trọn không nóng và sôi.

Nước ở phương ta tuy cũng nhuần láng, nhưng nắng quá thời

khô, lửa đốt thời cạn. Còn nước cỗi kia dầu kiếp lửa đốt đó, nó cũng vẫn nhuần láng tự như, không khô và cạn.

“Kim sa” (cát vàng), trong Quán Kinh nói: “Vàng ròng làm bờ ao. Dưới bờ ao, có những thứ ngọc Kim Cang làm cát dưới đáy ao”. Kinh Đại Bồn nói: “Ao, ròng một món báu, cát dưới đáy cũng ròng một món báu”.

“Ao vàng ròng” là: Cát dưới đáy ao bằng chất bạc trắng, như ao thủy tinh, cát dưới đáy bằng ngọc Lưu Ly. Hai món báu làm ao thời cát dưới đáy, cũng hai món, cho đến 7 món báu làm ao cũng lại như vậy.

Nay Kinh này chỉ nói một thứ cát vàng là vì bớt văn gọn lại.

Sớ: Lại Kinh Đại Bồn nói ao nước, các món báu đã kể rồi, nay lại phân ra ba món diệu dụng thù thắng: 1. Nước hay tùy ý; 2. Nước hay thuyết pháp; 3. Tắm rồi tấn tu đạo nghiệp.

Sao: “Tùy ý” là gì? Kinh Đại Bồn nói: “Các người bực Thượng Thiện vào trong ao Thất Bảo tắm sạch thân thể, ý muốn cho nước ngập chun, nước liền ngập tới chun; muốn cho tới gối, nước liền ngập tới gối; muốn cho tới lưng, tới nách, tới cổ và xối lên trên thân thể, đều được như ý muốn. Muốn cho nó trở lại, nước liền trở lại, điều hòa ấm, mát, không chút nào mà chẳng thuận thích. “Nói thần sớng vóc, rửa sạch tình lự (30), trong ngần lóng sạch, tịnh như vô hình. Nước ấy thiết là vô tâm mà hay tùy tâm ý người muốn vậy” (không như nước máy cỗi này, cần người ra sức bơm, vặn, nhận nút trong khi tắm).

“Thuyết pháp” là gì? Kinh Đại Bồn nói: “Pháy dợn xoay vòng, chuyển nhau rỏn rẻn, không chậm không mau, êm đềm rỉ rả. Sóng xao

vô lượng, tự nhiên kêu ra những tiếng nhiệm màu. Hoặc nghe tiếng Phật, hoặc nghe tiếng Pháp, hoặc nghe tiếng Tăng, tiếng tịnh, tiếng không, tiếng vô ngã, tiếng đại từ bi, tiếng ba la mật, tiếng thập lực, tiếng vô úy, tiếng bất cộng pháp, tiếng chư thông huệ, tiếng vô sở tác, tiếng bất khởi diệt, tiếng vô sanh nhẫn, cho đến tiếng cam lồ, quán đánh, tiếng chúng diệu pháp, xứng tâm sở dục (vừa theo ý muốn). Không phút nào chẳng nghe, phát tâm thanh tịnh, thành thực các căn, hằng không lui đạo vô thượng Bồ Đề. Thiệt là nước ấy vốn vô tình, nhưng có thể nói được các diệu pháp vậy.

“Tắm rồi tấn tu đạo nghiệp” là: Kinh Đại Bản nói: “Cùng nhau tắm rồi, hoặc mỗi người ngồi trên hoa sen”. Lại nói: “Có người ở dưới đất giảng Kinh; người tụng Kinh; người tự thuyết Kinh; người dạy Kinh; người nghe Kinh; người niệm Kinh; người nghĩ đạo; người tọa thiền nhứt tâm; người đi Kinh hành; có người ở giữa hư không giảng Kinh; nhẫn đến người tọa thiền rồi đi Kinh hành; mỗi người đều tùy theo tánh của mình muốn mà có đặt chỗ sở đắc”.

Người chưa chứng tứ quả như tắm rồi đặt tứ quả; chưa đặt bực Bất Thối Chuyển địa Bồ Tát thời đặt bực Bất Thối Chuyển. Nước ấy chẳng những chỉ có cái công năng dùng để tắm được mà lại sau khi tắm rồi, được nhiều lợi ích quý lạ.

Sắp về trước, ba món thù thắng đều nhiếp về trong nước bát công đức, và ao thất bảo. Lại Hậu Xuất Kinh lời Kệ nói: “Chỉ có nước sông chảy, tiếng vang như thuyết pháp”, thật vậy.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh sâu rộng đầm thắm là nghĩa ao báu. Tự tánh đều đủ tất cả công đức là nghĩa nước bát công đức.

Sao: “Sâu rộng đằm thắm” là gì? Chữ Uông là dạng thắm sâu là vì tự tánh sâu màu vô tận như đáy ao vậy. Chữ Dương là dạng rộng khơi, là vì tự tánh rộng xa không tột như lượng lớn của ao vậy. “Đằm thắm” là dạng trung hòa; vì tự tánh chẳng phải chơn, chẳng phải tục, thuần túy chí thiện như ao thuần dùng ngọc báu làm thành.

“Đủ các món công đức” là tự tánh không nhiễm, tức đức lóng sạch. Tự tánh không phiền não tức đức mát mẻ. Tự tánh không hung ác, tức đức ngọt ngon. Tự tánh vô ngã, tức là đức nhẹ êm. Tự tánh không dứt mát tức là đức nhuần láng. Tự tánh không bạo tàn tức là đức an hòa. Tự tánh không thiếu thốn, tức là đức trừ đói khát. Tự tánh sanh ra tất cả muôn điều lành, tức là đức nuôi lớn.

Lại tự tánh thuận muôn vật mà vô tình, đi lên thời vào bực Thánh, nhưng bực Thánh cũng không tăng; đi xuống thời làm bực phàm nhưng bực phàm cũng chẳng giảm. Bất biến mà tùy duyên, khắp cùng cả pháp giới. Cho nên nói chảy rót thắm trong các thứ hoa và chảy lên trên những cột rường ấy vậy.

Ngài Vĩnh Minh nói: “Vì nước có 10 đức đồng với chơn tánh”, chính ý như đây. Nước định lặng, nhẫy đầy, người tắm nước đây không nhơ cũng không sạch, ấy là nước bát công đức.

GIAI CÁC

Đường đi bốn bên thêm ao thành bằng bốn chất báu là: kim, ngân, lưu ly, pha lê. Trên có lầu các, cũng dùng kim, ngân, lưu ly, pha lê, xà cừ, xích châu, mã não để kiến trúc, điểm tô nhà lầu ấy.

Sớ: “Bốn bên” là: Giữa là ao nước, giáp vòng bốn bên là thêm đường vậy. Kim: tiếng Phạm (suvarna) Tô Phạt La. Ngân: Tiếng Phạm

(Rupya) A Lộ Ba. Lưu Ly đây dịch: Thanh Sắc Bảo (viên ngọc màu xanh). Pha Lê đây dịch: Thủy Ngọc (ngọc thủy tinh). Xà Cừ đây dịch: Đại Bối (con ốc lớn). Xích châu, tiếng Phạm: Bát Ma La Già. Mã não tiếng Phạm: Bát ma la già lệ. Dùng 7 món báu đây để trang nghiêm trau dồi.

Sao: “Giai đạo” (thêm đường) là: Cao khỏi mặt đất gọi chữ Giai (thêm). Đường bằng phẳng gọi chữ Đạo. Chữ “lâu các” là: Chông nóc gọi là Lâu, lâu cao nói là Các. Như trong Quán Kinh nói: “Trên đất vàng ròng, trong mỗi mỗi món báu, năm trăm sắc hào quang. Hào quang như hoa thành đài quang minh. Nghìn muôn lâu các, trăm món báu hiệp thành”.

Kinh Đại Bôn nói: “Nhà giảng đường tinh xá và cung điện lâu các của Phật A Di Đà đều dùng 7 món báu, tốt hơn gấp trăm ngàn muôn bội chỗ của trời thứ 6 trong thế giới này. Và chỗ ở của các vị Bồ Tát, cũng hơn như vậy. Còn cung điện, lâu các của các vị chư thiên và người thì xứng theo hình sắc cao, thấp, lớn, nhỏ; hoặc dùng một món báu, hai món báu, nhần đến vô lượng món báu”.

Lại luận Phật Địa nói: “Vả nói 7 món báu, nhưng kỳ thực cõi Tịnh Độ, vô lượng món báu nhiệm màu”. Cho nên biết rằng nói bốn báu là bớt vắn.

Lại Kinh Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới nói: “Lâu cao dãy dọc, đường đi quanh trên gác gie ra hai bên, cột nhà liên tiếp, song, cửa lẫn nhau ánh chói, thêm sân, hiên rào, món món đầy đủ, tất cả đều dùng ngọc tốt trang nghiêm”, tức là nghĩa đây vậy.

Lại Kinh Đại Bôn nói: “Các nhà lầu nhà gác đây, có cái tùy ý

người mà nổi lên cao lớn ở giữa hư không như vầng mây vậy. Có cái chẳng tùy ý người thời chỉ cao lớn ở trên mặt đất. Do người khi cầu đạo, đức có dày, mỏng, chỗ tự mình gây tạo”. Lại nói: “Lầu quán, lan can, có ngọc anh lạc phủ lên trên, đều trỗi lên tiếng nhạc ngũ âm”.

Lại trong Quán Kinh nói: “Hai bên lầu các đều có những cái tràng hoa, vô lượng đồ âm nhạc ấy diễn reo những tiếng pháp: Khổ, không, vô thường, vô ngã”; lấy đây nghiệm xét thời Kinh chỉ nói lầu các, không phân của Phật và Bồ Tát, trời, người, cũng chẳng phân ở trên không, ở dưới đất cũng chẳng nói âm nhạc diễn pháp đều là bót vắn vậy.

Kim (vàng) có 4 nghĩa: 1. Sắc không biến đổi; 2. Thể không như bản; 3. Chuyên làm vô ngã; 4. Hay khiến người giàu. Ngân (bạc) có 4 nghĩa đồng với đây, nhưng công dụng nó có thua một chút. Lưu ly chính dịch là sắc xanh, lại có tên là Bất Viễn. Bất Viễn là cái tên một hòn núi vì cái núi sanh ra ngọc báu này (lưu ly) ở gần thành Ba La Nại.

Thủy ngọc là ngọc Thủy Tinh bấy giờ. Xà Cừ mà nói con ốc lớn là vì con ốc này là loài ốc có vỏ, ở trong biển, thứ lớn gọi là bảo (báu). Một thuyết nói không phải tiếng Phạm (xà cừ). Do vì nó giống vành bánh xe, chữ Cừ là vành bánh xe vậy. Chữ xích châu là: Luận Phật Địa nói: “Loài trùng đỏ sanh ra ngọc này” (xích châu). Song có ngọc xích châu trên trời, tên là Nhơn Đà la, chẳng phải vật sở hữu ở dưới thế này. Trong Đại Luận gọi ngọc Trân châu, hoặc trong bụng con cá sanh ra, hoặc trong ốc con rắn sanh ra, hoặc trong thai con Trai sanh ra, hoặc trong cây tre sanh ra, thời sắc nó cũng chẳng nhứt định là đỏ; cho nên theo bản dịch trước là đúng hơn. Ngọc mã não: Hoặc có thuyết

nói: Chất máu con quý ở ngoài đồng nội xứ Đơn Kỳ hóa ra, có một thuyết khác nói: Ví như cái sọ con ngựa.

Chữ “tTrang nghiêm” có nghĩa là chỉnh tề. Chữ “giảo sức” có nghĩa là rục rỡ. Do những loại nghiêm sức đây, như văn trước, hoặc dùng một món bấu, hai món bấu, nhần đến bảy món bấu.

Lại bảy món bấu đây chỉ mượn cái tên đồng với phương này, chớ thật ra chất nó chẳng giống, như vàng trời và bạc trời người đời không có thể có được, huông chi cõi Tịnh Độ kia.

Sớ: Lại bảy món bấu là thường dụ: Dùng nghĩa quý trọng như trong Kinh Phạm Võng nói.

Sao: “Quý trọng” là Kinh Phạm Võng phẩm Bồ Tát Tâm Địa nói: “Xả bỏ Kinh luật Đại thừa chẳng học mà lại học sách vở của ngoại đạo, Nhị thừa tà kiến v.v.. Khác nào như bỏ của bảy báu, trở lại dùng ngói sạn”. Đối ngói sạn mà nói, nên biết chữ bảo ấy là lấy nghĩa quý trọng. Chính là nói hai cõi, uế và tịnh chẳng đồng, vì khiến cho người đời sanh ưa cõi Tịnh nhàm cõi Uế.

Hỏi: Vua Nghiêu ở nhà tranh, ông Cơ Tử can vua Trụ dùng chén ngọc đũa ngà, những bực vua tôi trong đời còn chuộng điều chắc thiết; vị Bồ Tát cõi Tịnh Độ sao lại còn quý vật báu để làm trang nghiêm?

Đáp: Đây có hai nghĩa: 1. Những người bực thượng trí biết tâm minh tịnh thời cõi tự tịnh, chánh báo thù thắng, thời y báo ắt hùng cường; lẽ cố nhiên vậy, nhưng tâm thiết không nhiễm. Dụ như: Vua Thuấn ở chốn ruộng nương, mình vác cày bừa. Một khi chịu vua Nghiêu truyền ngôi thì với cảnh cửa nghiêm ra vào, mã ngọc tua thả, chẳng cầu mà tự đủ, vua Thuấn nào ham vui ư? Cho nên nói: “Có thiên

hạ mà chẳng màng” vậy.

2. Chiều theo kẻ phàm phu độn căn, phải chỉ cỗi khổ cỗi vui khiến cho sanh tâm ưa và nhàm. Trước lấy sự ưa muốn mà kéo dặt, sau khiến tỏ vào được trí Phật.

Dụ nước đang gặp nạn đói rét, chợt nghe có xứ no cơm ấm áo; đang rớt dưới đầm đen tối, thoát thấy cảnh quang minh, há chẳng thân tâm chăm hãm, bỏ cũ theo mới, miễn đặng vãng sanh, quyết thành người giải thoát; phương tiện tiếp dẫn, lẽ phải như vậy.

Sớ: Xứng lý thời sự tánh bằng thẳng là nghĩa thêm đường. Tự tánh cao xa là nghĩa lâu các. Tự tánh cụ túc cả công đức tài, pháp, là nghĩa bảy món báu.

Sao: “Bằng thẳng” là gì? Tự tánh giải thoát tự tại, lìa các cấu ô, rộng rãi thẳng bằng, không có thiên lệch, ấy gọi là “thêm đường”. “Cao xa” là gì? Tự tánh vượt khỏi cảnh lục trần, xét soi không sót, bao quát chôn hủ không thình thang vô tận, ấy gọi là “lâu các”. “Công đức tài và pháp” là chi? Tự tánh Thường mà không đổi; Tịnh mà không nhiễm; Ngã mà tùy duyên không ngại; Lạc mà giàu có không thiếu; ấy gọi là “kim ngân”. Tự tánh trong ngoài sáng suốt, không chướng không ngại, ấy gọi là “lưu ly”. Tự tánh bản thể trong sạch lìa Tứ Quá, tuyệt Bách Phi, ấy gọi là “xà cừ”. Tự tánh quang minh chói lợi, ấy gọi là “xích châu”. Tự tánh chắc thật không đổi, ấy gọi là “mã não”.

Các vẻ đẹp đều đủ giúp thành pháp thân; ấy gọi là “nghiêm sức” vậy. Và chẳng ngại Thiện Tài khắp trải nhiều thành, rộng cầu các thánh, rốt sau đến lâu các đức Di Lạc, đờn chỉ mà lên.

Nay Kinh này: Chỉ trì danh, không lặn lội đường quanh liên

được ở cảnh tốt. Kia như trọn ngày đi trên thêm báu mà tự nói là đưa lạc đường! Khá gọi rằng: “Dựa cửa khay móng, chẳng biết thân mình ở trong lầu ngọc”, tiếc thay!

LIÊN HOA

Hoa sen trong ao, lớn bằng bánh xe, sắc xanh, hào quang xanh, sắc vàng hào quang vàng, màu đỏ chiếu ánh đỏ, màu trắng tia sáng trắng, nhiệm màu thơm sạch.

Sớ: Văn trước nói vật tốt ở ngoài ao, văn đây nêu vật tốt trong ao. Hoa sen tiếng Phạm: Phân Đà Lợi, cũng nói Ưu Bát La, hay Bát Đặc Ma, hoặc Câu Vật Đầu.

Sao: Tiếng Phạm Phân Đà Lợi, Tàu dịch Bạch Liên Hoa (hoa sen trắng). Khi chưa nở tên là Quật Ma La. Khi sắp rụng tên là Ca Ma La. Khi đang nở tên là Phân Đà Lợi.

Ưu Bát La là hoa sen xanh. Bát Đặc Ma là hoa sen hồng. Câu Vật Đầu: hoa sen vàng vậy.

Sớ: “Bánh xe” là nói cái hình của nó, lớn nhỏ không nhứt định. Luận Bà Sa và các thuyết nói nhiều thứ chẳng đồng, mỗi mỗi đều tùy cơ mà thấy.

Sao: “Bánh xe lớn nhỏ” là luận Bà Sa nói bánh xe vàng của vị Luân Vương nghìn bức, vòng tròn 15 dậm.

Kinh Hoa Nghiêm lời Sao nói: “Bánh xe vàng lớn một do tuần”, trong Quán Kinh nói: “Mỗi mỗi trong ao có 60 ức hoa sen bằng thất bảo, tròn vìn vừa đúng 12 do tuần”. Kinh Đại Bản nói: “Hoa sen trong ao, hoặc một do tuần, nhẫn đến 100 do tuần, nghìn do tuần”, mà bánh

xe của người đời, lớn chẳng quá một trượng, không nên chấp đầy mà cho là mực chắc.

Lại nói: “Hoa sen bằng các chất báu, châu biến cả pháp giới. Mỗi mỗi hoa báu có vô lượng trăm nghìn ức cánh”. Xét trong Kinh phân biệt hoa sen có thắng có liệt, ba thứ: 10 cánh, 100 cánh, 1.000 cánh.

Nay Kinh này nói: “Vô lượng trăm nghìn ức cánh”, cánh đã vô lượng thời hoa kia sức lớn cũng vô lượng vậy. Lại Kinh Như Lai Tạng nói: “Bấy giờ, đức Thế Tôn ở trong nhà Chiên Đàn Lâu Các, đang ngồi chón Đạo Tràng mà hiện pháp thần biến ra có hoa sen nghìn cánh, lớn như bánh xe. Trong sen, hóa các vị Phật. Mỗi Phật phóng vô số trăm nghìn hào quang”. Cho nên biết bánh xe không thể nghĩ bàn. Đâu đặng chấp theo bánh xe của người ở đời thường đi mà làm hạn lượng.

“Tùy cơ” là: Hoặc nhỏ, hoặc lớn, do chỗ tu nhơn mỗi người, công phu niệ̣m Phật, có thắng, có liệt, cơ cảm tự nên như thế. Có người chấp hoa bằng bánh xe chê Kinh này là tán thien̄, ấy là người chưa xét được nghĩa bánh xe.

Sớ: Lớn như bánh xe, v̄ dụ hình thể. Lấy bánh xe dụ đức, cũng có nhiều nghĩa.

Sao: “Hình thể” là thể bánh xe bao tròn, có giống hình hoa sen vậy. “Nhiều nghĩa” là: lại bánh xe có nghĩa xoay chuyển là: Hoa sen này chúng sanh gá thai, đổi phàm thành Thánh, tức là nghĩa “xoay chuyển”. Lại bánh xe có nghĩa lăn nghiền là: Hoa sen này không niệ̣m sự ô trược, phá trừ phiền não, tức là nghĩa “nghiền lăn”. Lại bánh xe có nghĩa bay đi là: Bánh xe vàng của vị Thánh Vương trong

một ngày bay giáp bốn châu thiên hạ, là ý nói: Hoa sen này khắp đến 10 phương, tiếp những chúng sanh niệm Phật kia về đến nước Cực Lạc, tức là nghĩa “bay đi”. Còn nhiều nghĩa nữa đây không nói.

Sớ: Xanh, vàng, đỏ, trắng là nói màu sắc của nó vậy; chẳng những nói màu sắc mà nói hào quang nữa vì hoa sen cõi này vẫn có màu sắc, nhưng không hào quang. Chỉ nói bốn sắc là rút văn gọn lại.

Sao: “Bốn sắc”: giải thấy lời sớ văn trước. Hào quang ấy từ sắc mà chiếu ra, như viên ngọc trong bóng thời hay chói ánh sáng. Hoa sen cõi kia rất là thanh tịnh, cho nên có hào quang sáng chiếu.

Kinh Đại Bản nói: “Sắc xanh hào quang xanh, sắc trắng hào quang trắng; sắc đen, sắc vàng, sắc đỏ, sắc tía, hào quang kia cũng vậy, rục rờ ánh ngời, xán lạn như mặt trời, mặt trăng. Trong mỗi mỗi cái hoa chiếu ra 36 nghìn ức tia sáng. Trong mỗi mỗi tia sáng, hiện ra 36 trăm nghìn ức đức Phật. Mỗi mỗi đức Phật lại phóng ra trăm nghìn hào quang sáng để khắp vì chúng sanh trong 10 phương mà thuyết pháp vi diệu”.

Cứ theo đây thời xanh, trắng, đen, vàng, đỏ, tía đã thành 6 sắc mà Luận Phật địa lại nói bảy báu, cho nên biết bốn sắc là vì bớt văn.

Kỳ thật hoa sen đủ vô lượng sắc, đủ vô lượng hào quang vậy. Lại không nói hoa sen thuyết pháp cũng vì bớt văn.

Sớ: Vi diệu hương khiết là nói cái đức kia vậy. Nói bốn đức là cũng vì bớt văn.

Sao: Bốn đức là: Ly cấu là nghĩa chánh của hoa sen. Suy rộng

nghĩa kia, lược nói có bốn:

I. Nói chữ “Vi” là cũng có bốn nghĩa; hai nghĩa đồng và hai nghĩa biệt. 1. Rễ nó ngầm dưới đáy ao, không ngó thấy được, ấy là nghĩa u vi. 2. Không sanh nơi gò cao đất cùn, không cùng các thứ hoa sánh nhụy mà tranh phần tốt xinh, ấy là nghĩa ần vi. 3. Trong Quán Kinh nói: “Trên mỗi mỗi cành hoa có tám vạn bốn nghìn gân mạch, cũng như thợ trời khéo vẽ”, ấy là nghĩa tế vi. 4. Bảy báu làm thành quý lạ rông tốt, ấy là nghĩa tinh vi. Hai nghĩa trước chung với phương này; hai nghĩa sau nước kia riêng có, cho nên hai nghĩa đồng, hai nghĩa biệt.

II. Nói chữ “Diệu” là cũng có 12 nghĩa: Bốn nghĩa đồng, tám nghĩa biệt: 1. Mới có hoa liền có quả, chẳng đợi hoa rụng, ấy là nghĩa “Nhân quả đồng thời diệu”; 2. Nhiễm mà không nhiễm, không nhiễm mà nhiễm, ấy là nghĩa “câu tịnh song phi diệu”; 3. Một hoa khắp vòng ở ngoài hột, các hột sắp hàng ở trong hoa; ấy là nghĩa “tổng biệt tề chương diệu”; 4. Ngày thời nở đủ, đêm thì búp lại, ấy là nghĩa “ẩn hiển tùy nghi diệu”; 5. Hoa lớn ở giữa, có trăm nghìn vạn ức hoa sen, dùng làm quyến thuộc, ấy là nghĩa “chủ bạn tương tham diệu”; 6. Thượng, Trung, Hạ phẩm, mỗi phẩm phân ba thành chín, chín nhân chín, cho đến vô lượng tùy theo nhơn trước của mỗi người tu, không làm lộn nhau, ấy là nghĩa “thắng liệt phân minh diệu”; 7. Lớn một do tuần cho đến trăm nghìn vạn ức do tuần, ấy là nghĩa “đại tiểu vô định diệu”; 8. Chẳng do mùa xuân sanh, chẳng vì mùa thu héo, luôn luôn thường mới, ấy là nghĩa “hàn thử bất thiên diệu”; 9. Đỏ, tía, đen, vàng hoặc là thuần trắng, hay tạp sắc, tạp quang, cũng lại như vậy, ấy là nghĩa “thể

tổ giao huy diệu”; 10. Sanh ở nước kia mà từ hư không bay đến cõi này để rước người đáng sanh, ấy là nghĩa “động tịnh nhưt nguyên diệu”; 11. Chư Phật Bồ Tát ngồi kiết già trong đó, những chúng sanh niệm Phật cũng gá thai ở trong đó, ấy là nghĩa “phàm thánh kiêm thành diệu”; 12. Người phương này niệm Phật, hoa liền nêu danh (tên người đó trong hoa sen) siêng, biếng, vừa phân, thời tươi khô liền khác, ấy là nghĩa “cảm ứng minh phù diệu”.

Bốn nghĩa trước, 8 nghĩa sau, đồng và thua khá biệt.

III. Nói chữ “hương” là phương đây (Ta Bà) nước kia (Cực Lạc) sánh nhau thắng và liệt cũng có hai nghĩa: 1. Phương đây thời từ trong bùn mọc ra, tuy là chỗ nhơ nhưng vẫn thơm tho ngào ngạt, ấy là nghĩa “Ở giữa uế mà vẫn thơm”; 2. Nước kia thời như Kinh Đại Bản nói hào quang màu sắc đã khác thì mùi hương cũng khác, thơm tho bát ngát không thể kể xiết. Cho nên bài kệ: Thanh liên hoa hương, bạch liên hoa hương. Người tụng bài kệ đây, còn được trong miệng bay ra mùi hương hoa sen (31), hơn tất cả các hương khác không sánh kịp, ấy là nghĩa “hương thơm hơn hết giữa các món hương”. Thời biết hương sen ở phương này đã hơn các hoa khác, huống nước kia đã hơn mà lại hơn ấy vậy.

IV. Nói chữ Khiết là phương này, nước kia, thắng và liệt cũng có hai nghĩa: 1. Phương này thời từ trong bùn lầy mọc ra thì đáng lẽ bị lấm nhơ, nhưng mà lại sáng sạch thanh tịnh, ấy là nghĩa “giữa nhơ riêng sạch”. 2. Vì nước kia thời gốc nó từ nơi cát vàng mọc lên, khác với cõi trước này. Vì sanh từ nước công đức khác với nước thường, bởi chất do các báu hiệp thành khác với hoa sen ở cõi phàm; cho nên

sạch hơn tất cả món sạch, sạch không chi sánh bằng, ấy là nghĩa: “Sạch hơn hết ở giữa các món sạch”.

Hơn mà lại càng hơn lệ theo trên nên biết, nhẩn về trước từ chỗ thiết cận, lược nêu bốn đức. Nếu rộng diễn đó cũng đến vô lượng. Hỏi: Có người bảo: “Sanh về hạ phẩm hạ sanh là sanh trong hoa sen bằng sắt”, thuyết ấy phải không?

Đáp: Chưa thấy Phật nói. Như trên đã nói, sắc nó chẳng những bốn mà có hoa sen bằng bảy báu nữa. Thời biết hoa sen vàng là nhiếp trong sắc vàng; hoa sen bằng pha lê, xà cừ, với hoa sen bằng bạc nhiếp trong sắc trắng; hoa sen bằng xích châu, mã não nhiếp trong sắc hồng. Nhẩn đến hoa sen bằng lưu ly cũng nhiếp trong sắc xanh. Suy cho rộng ra thời hoa sen xanh như ngọc xanh của Thiên Đế cũng nhiếp về trong sắc xanh, như hoa sen bằng chân châu v.v... cũng nhiếp về trong sắc trắng.

Lấy đây sánh hiệp, chắc không có hoa sen bằng sắt. Và chẳng sắt cũng thuộc về trong 5 loại kim khí mà là loại kim khí rất hèn, huống sắt đối với bảy món báu ấy không có thứ sắt này.

Sanh trong 9 phẩm, về phẩm hạ nước kia còn hơn cung trời. Mà cung trời đều dùng 7 báu làm thành, chớ chưa nghe có sắt, huống ở Tây phương nào đâu có thứ đó!!

Sớ: Loại hoa sen là chỗ gá thai cho người vãng sanh về nước kia. Vậy người niệm phật, chỉ phải biết đó.

Sao: “Gá thai” là người chưa chứng quả vô sanh, hễ sanh về đó, ắt có chỗ gá. Chúng sanh trong sáu đường thời thân trung ấm, tự tìm cha mẹ, bực Thiện Sĩ vãng sanh thời trong một khay móng tay hoa sen

hóa sanh. Văn sau nói: “Nhứt tâm bất loạn liền đặng sanh về cõi nước Cực Lạc của Phật A Di Đà”, tức là sanh trong hoa sen đây vậy.

Hoa sen đây chính là cung mầu cõi xác phàm, nhà thần an huệ mạng. Với nước đê về đến gọi là nước Liên Bang. Bạn đồng tu gọi là bạn Liên xã. Với phân giờ thiên tụng gọi là đồng hồ Liên Lậu. Định chỗ tốt xu hướng gọi là phái Liên tông, trọng về sự kia vậy.

Người tu Tịnh Độ, hoặc khi lễ Phật phải tưởng mình ở trong hoa sen làm lễ, Phật cũng ở trong hoa sen chịu mình kính lễ. Hoặc khi niệm Phật, phải tưởng mình ở trong hoa sen ngồi kiết già, Phật cũng ở trong hoa sen tiếp dẫn mình; như vậy rồi sau mới nhứt tâm trì danh.

Xưa có hai ông thầy chỉ tưởng hoa sen nở ra rồi tưởng hoa sen búp lại mà còn đặng vãng sanh thay, huống lại thêm nhứt tâm trì danh mà chẳng đặng vãng sanh sao?

Hỏi: Kinh đây chẳng gồm sự quán tưởng sắc tượng, vì lẽ gì nay lại nói thế?

Đáp: Vì có chỗ chuyên chú, gồm cũng không ngại. Vì sao? Kìa như vị Bồ Tát khi tu đủ lục độ, nhưng như riêng lấy bố thí độ làm chỗ chuyên chú. Các độ kia không phải là không tu, miễn tùy sức, tùy phận.

Nay pháp niệm Phật cũng thế. Người chuyên chú pháp quán tưởng, ít trì danh; người chuyên chú pháp trì danh thời ít quán tưởng, cũng là nói tùy sức tùy phận vậy.

Câu nói: Không gồm sắc tướng ấy, số là, e nhứt tâm chấp trì danh hiệu, lại nhứt tâm quán tưởng sắc tượng, chẳng những tâm không

hai tác dụng mà hai sự đồng thời đều làm, khinh trọng chẳng phân, đều không thành tựu đó thôi.

Nếu rõ đặng nghĩa chánh và trợ thời nhứt tâm trì danh lấy làm chỗ chánh, ít quán tưởng làm trợ. Trợ cũng qui về nơi chánh như lửa thêm củi, lại có ngại gì?!

Sớ: Xứng lý thời tự tánh thanh tịnh quang minh là nghĩa hoa sen.

Sao: “Thanh tịnh” là nêu sắc và tự tánh mảy trần chẳng dính. “Quang minh” là nêu hào quang vì tự tánh có muôn pháp đành rành vậy. Luận Phật Địa nói: “Các sắc giả và thật như thế đều chẳng ngoài tâm tịnh của Phật”, tức tâm tịnh ấy hay hiển hiện các sắc giả và thật.

Cho nên trong Kinh nói: “Sắc xanh hào quang xanh, sắc vàng hào quang vàng v.v... Sắc nào hào quang nấy chẳng hai, tịch đầu chiếu đó đều dung thông vậy”. Lại tự tánh tịch là nghĩa hoa búp, tự tánh chiếu là nghĩa hoa nở, tự tánh cụ túc tất cả thiện pháp, ấy là nghĩa vi diệu hương khiết.

Thế thời chẳng lìa cảnh trần, chưa tắm ao báu mà thường ở trong hoa sen, đi Kinh hành và tọa ngộ.

TỔNG KẾT

Xá Lợi Phất: Cõi nước Cực Lạc thành tựu công đức trang nghiêm như thế.

Sớ: Như văn trước: lan can, lưới giăng, hàng cây, ao, lầu, hoa sen, món món trang nghiêm đều là do đức Phật A Di Đà, trong nhân Ngài phát đại nguyện và nguyện rồi lại tu đại hạnh, vô lượng công đức mới được thành tựu như vậy? Như lời nguyện hạnh trong Kinh Hoa

Nghiêm cũng đồng ý đây.

Sao: Do Đại Nguyên khởi ra Đại Hạnh. Nhờ có Đại Hạnh mới đúng lời Đại Nguyên. Chỗ tu nhơn của ông Bồ Tát đâu chẳng phải thế? Hạnh đủ nguyện xong kêu là “thành tựu”. Trong chỗ tu nhơn là: Khi Phật Di Đà còn làm ông tỳ kheo tên Pháp Tạng. Lời Đại Nguyên là: Ngài phát 48 lời nguyện. Có lời nguyện Ngài nói rằng: “Khi ta thành Phật, những người sanh về cõi ta, đều ở trong ao thất bảo, nước bát công đức ở trong hoa sen hóa sanh”. Lại nguyện rằng: “Khi ta thành Phật, trong cõi ta, từ dưới đất sắp lên, đến hư không, đều có cung điện lầu các, ao, suối, hoa, cây, đều dùng vô lượng các ngọc báu, trăm nghìn món hương mà hiệp cộng thành”. Lại nguyện rằng: “Nếu khi Ta thành Phật khắp cùng nước đủ các món trang nghiêm không có chúng sanh (người nào) mà có thể diễn tả cho hết được”. Thế gọi là lời Đại Nguyên.

Nói Đại Hạnh là: Kinh Đại Bản nói: “Ngài Tỳ kheo Pháp Tạng đổi chỗ Phật Thế Tụ Tại Vương, nhiếp thủ các hạnh thanh tịnh 21 ức cõi Phật, y như hạnh đó mà tu trì”.

Lại nói: Ngài Tỳ kheo Pháp Tạng phát 48 lời nguyện rồi, trụ nơi trí huệ chơn thiết, dũng mãnh tinh tấn, cả kiếp a tăng kỳ tu hạnh Bồ Tát, giữ thân, miệng và ý, tu hành lục độ, rõ đặng lý không, vô tướng, vô tác, thi hành giáo hóa đến vô lượng chúng sanh phát tâm Bồ Đề. Thế gọi là Đại Hạnh.

Nói “công đức ấy” tức là Đại Hạnh, Đại Nguyên, đây gọi là: “Công đức”. Kinh Đại Bản nói: “Tích công bồi đức như thế, vô lượng nghìn muôn ức kiếp, công đức trọn đủ mới đặng thành tựu lời Đại

Nguyện ấy mà vào ngôi vị Phật”. “Lời Đại Nguyện Đại Hạnh trong Kinh Hoa Nghiêm” là Kinh Hoa Nghiêm phẩm Thế Giới nói: “Cõi Hoa Tạng Trang Nghiêm Thế Giới Hải đây là do Phật Tỳ Lô Giá Na thuở trước, ở chỗ vi trần số Phật tu vi trần số Đại Nguyện, mới dựng thành tựu cõi nghiêm tịnh đây vậy”.

Lời văn sau nói: Điều thành tựu Trí Địa và Hạnh của đức Phổ Hiền thời tất cả cõi trang nghiêm, từ đây mà sanh ra. Lệ như lời Nguyện Hạnh của Ngài Pháp Tạng, cũng in như vậy.

Sớ: Lại công đức là công đức tánh vô lậu, lại có thắng và liệt, nay đây là công đức thắng.

Sao: “Công đức vô lậu” là đức Sơ Tổ nói: “Gây làm phước trong đời là cái nhơn hữu lậu (32), chẳng gọi là công đức”. Lại nói: “Công đức ở trong pháp thân” thời đại hạnh, đại nguyện đây đều là công đức vô lậu trong tánh mình, chẳng phải là cái nhơn hữu lậu tiêu quả cõi Nhơn Thiên nói trên vậy.

Thắng liệt là: Hàng Thanh Văn, bực Bồ Tát nhẫn đến bực Phật đều có công đức, nhưng lớn nhỏ khác nhau.

Nay là nhơn địa của Phật kia (Di Đà) tu vô lượng nguyện hạnh mới dựng thành tựu, công cao đức tốt không thể nghĩ bàn, cho nên nói Thắng.

Sớ: Hỏi: Kinh Kim Cang Bát Nhã nói: “Trang nghiêm cõi Phật ấy thiệt chang phải trang nghiêm, thế mới gọi là trang nghiêm”. Nay Kinh này rộng bày y chánh; vì sao hai Kinh, ý nghĩa trái nhau?

Đáp: Vì tánh và tướng chẳng riêng, nhưng vì chỗ lập tông có

khác.

Sao: “ Tánh và Tướng chẳng riêng” là: Toàn tánh khởi ra tướng, toàn tướng qui về tánh. Tánh, Tướng vốn chẳng phải hai vật, nhưng chỗ lập tông của mỗi Kinh chẳng đồng.

Như Kinh kia (Kim Cang) lấy lý vô tướng lập Tông, cho nên chỉ nói tướng Đệ Nhứt Nghĩa, không dùng hình tướng, thiết thời trong tâm thanh tịnh, thân cõi đều hiện; dụ như lau gương, bụi hết, hình tượng bày ra. Còn những Kinh mà chuyên nói về tánh đó, số là tánh tức tướng, chẳng phải bỏ tướng riêng dùng tánh.

Nay Kinh này, do khuyên cầu sanh tịnh độ làm Tông cho nên với cõi Cực Lạc y chánh, mỗi món trang nghiêm tráo trở phân rành, khiến người khởi ham mộ; thực ra thời tướng vốn tự không, chỉ là duy tâm, duy thức mà thôi.

Kinh này (Di Đà) rộng bày tướng đó, số là cái tướng tức tánh, chứ chẳng phải lia tánh ra mà chỉ nói tướng đâu. Vì chỗ lập tông của mỗi Kinh có khác, chớ chỗ cứu cánh cũng vẫn đồng; cho nên biết hai Kinh, nghĩa chẳng trái nhau.

Sớ: Hỏi: Cung điện, vườn hoa của chư thiên cũng dùng bảy báu trang nghiêm thì sánh với cõi Phật kia có khác gì?

Đáp: Vì xấu và tốt có khác nhau.

Sao: “Xấu và tốt” là: như châu ngọc trong đời, tuy đồng tên là ngọc báu, nhưng mà chất nó có thứ xấu có thứ tốt, giá có khinh, có trọng; cho nên các cõi trời, từ cõi thấp đến cõi cao, y báo, chánh báo trang nghiêm của mỗi cõi từ xấu lần đến tốt, có thắng, có liệt khác xa.

Huống gì nước Cực Lạc vượt ngoài ba cõi, đâu chẳng phải với trong bảy báu trang nghiêm, riêng cõi Phật là tốt hơn hết. Trong Kinh nói: “Vị Luân Vương, cũng có 32 tướng tốt, nhưng không bằng Phật”, tức là ý đây vậy.

Sớ: Lại công đức đây, tuy là do nguyện lực đức Phật thành tựu, nhưng cũng gồm nhờ chúng sanh. Do tâm kia tịnh thời cõi mới tịnh.

Sao: “Gồm nhờ chúng sanh” là: Kinh Duy Ma nói: “Trực tâm là tịnh độ của ông Bồ Tát. Bồ Tát khi thành Phật, những chúng sanh không đua vạy mới sanh về trong nước Ngài. Tâm tâm là tịnh độ của ông Bồ Tát. Bồ Tát khi thành Phật những chúng sanh cụ túc công đức mới sanh về trong nước ngài”, nhấn đến muôn hạnh cũng đều như vậy.

Cho nên người ở phương này niệm Phật, cõi kia hoa sen thành, thời nước Cực Lạc món món thanh tịnh trang nghiêm. Tuy rằng Phật kia (Di Đà) khi làm Bồ Tát chỗ tu thành tựu, cũng nói được là do chúng sanh siêng tu tịnh nghiệp tạo thành. Cho nên nói: “Tùy kỳ tâm tịnh, tắc Phật độ tịnh”.

Sớ: Xứng lý thời tự tánh hay sanh ra muôn pháp là nghĩa trang nghiêm.

Sao: Đức Lục Tổ nói: “Nào dè tự tánh hay sanh ra muôn pháp”. Kinh Hoa Nghiêm nói: “Tất cả những cái bảo linh, lưới báu do tâm hiểu "Nhứt Thế Pháp Như Huyền" sanh ra. Tất cả lầu các bằng bảy báu cũng do thiện căn vô trước, thiện căn vô sanh sanh ra”, nhấn đến y phục, bảo cái, tràng phan, bửu tòa v.v... đâu chẳng từ nơi ấy sanh ra vậy?

Kinh Hoa Nghiêm lại nói: “Trong cõi Hoa Tạng trang nghiêm

thế giới Hải đây, hoặc từ sơn hà nhân đến cây rừng, bụi bặm, mây lông các xứ, mỗi mỗi đều là xứng cõi Chơn Như pháp giới đủ đức vô biên”, cho nên phải biết: Tịnh độ tại trong tâm, ngoài tâm không có cảnh.

QUYỀN 2D

CHÚ THÍCH KINH A DI ĐÀ SỐ SAO

QUYỀN THỨ HAI

1. "Chẳng phải số chúng sanh": Nghĩa gồm hai thứ:

1. Bốn bậc Thánh: Thinh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật, là những vị đã tiến lên cảnh giới trí huệ giác ngộ nên không ở trong số chúng sanh.

2. Bốn châu thế giới: Đông Thắng Thần, Nam Thiệm Bộ, Tây Ngưu Hóa, Bắc Cu Lô và núi, sông, cây, cỏ... là những vật vô tri giác nên cũng gọi không trong số chúng sanh, vì cái danh từ chúng sanh tức là "hữu tình" nghĩa là có cái tình thức, bởi biết cảm tình về vui cười, khổ khóc v.v...

"Thường và vô thường": Giữa 3 thế gian, cái thể tánh mà có cái lý bất sanh, bất diệt gọi là thường; còn cái hiện tượng mà có sanh trụ, dị, diệt, gọi là vô thường.

2. "Căn bản trí" là cái trí do Chơn Trí mới phát sanh tỏ hợp với chơn lý; chúng được cái thực trí của chơn lý ấy. Nó làm gốc cho tục trí để biết sự này, tương ngộ giữa pháp hữu vi, nên gọi nó là Căn Bản Trí.

3. "Hậu Đắc trí" là cái tục trí do sau khi đắc chơn trí rồi nó soi rõ được cả muôn sự vật của pháp hữu vi; vì cái trí này nó sanh ở sau cái

trí căn bản, nên gọi là Hậu Đắc Trí.

4."Phiền não chướng": Các điều tham, sân, si... làm rối loạn trong thâm tâm của chúng hữu tình nên gọi là phiền não. Nó hay làm chướng ngại cho tâm trí giác đạo nên nói là chướng, phiền não chướng. Nó do cái bệnh "Ngã chấp" sanh ra. Đoạn chướng này chứng Niết Bàn nhị thừa.

5."Sở tri chướng": Cũng gọi tri chướng, bởi ngu si mê ám, không hiểu thấu được sự tướng và thực tánh của các pháp nên bảo là "tri chướng". Cái chướng này do bệnh pháp chấp sanh ra. Đoạn luôn cái chướng này, Bồ Tát cũng chưa đắc Bồ Đề vì hai chướng có rộng hẹp.

6."Chơn đế": Do trí của bậc thánh xét thấy được cái lý tánh chơn thật, vì lìa bỏ điều hư vọng nên gọi là chơn. Lẽ nó quyết định chẳng còn bị lay động nên bảo là Đế. Lại, cái lý tánh đây, với Thánh là thật nên nói là Đế (chắc thực).

7."Tục đế": Tánh tình còn mê muội nhận thấy những sự tướng giữa cõi đời. Vì thuận theo cái phương pháp của phàm tục, mê tình nên gọi là Tục. Nó là cái đạo lý về phàm tục nên bảo là Đế, vì người đời cho là quyết định không lay động. Lại sự tướng ấy, với thể tục nhận làm thật nên bảo là Đế (cho là thực).

8."Sáu nghĩa tứ Phật": 1. Lý tứ Phật: vì tất cả chúng sanh đều có tánh Phật. 2. Danh tự tứ Phật: vì hiểu biết Kinh điển, nghe tiếng biết chữ. 3. Quán hạnh tứ Phật: vì y theo giáo pháp để tu, tức là các vị ở trong ngôi ngũ phẩm. 4. Tương tự tứ Phật vì phát cái huệ giải tương tự tức là các vị ở trong ngôi Thập Tín. 5. Phần chứng tứ Phật: vì phá

được một phần vô minh thì chứng đặng phần pháp thân, trí giác, tức là các vị ở trong bậc Sơ Trụ Nhẫn đến ngôi Đẳng Giác. 6. Cứu cánh tức Phật: vì đoạn vô minh, chứng trí giác đều đã viên mãn rồi, tức là ngôi Diệu Giác.

9."Phật có 10 thân": 1. Chánh giác Phật; 2. Nguyên Phật; 3. Nghiệp báo Phật; 4. Trụ trì Phật; 5. Niết Bàn Phật; 6. Pháp giới Phật; 7. Tâm Phật; 8. Tam muội Phật; 9. Bốn tánh Phật và 10. Tùy nhạo Phật.

1. Bồ Đề thân (chánh giác Phật): thân Phật bằng cách thị hiện ra 8 cái tướng để thành đạo Chánh Giác. 2. Nguyên thân (nguyên Phật): cái thân Phật bằng khi mà nguyên sanh ở cung trời Đâu Suất. 3. Hóa thân (hóa Phật): cái thân Phật bằng cách ứng hóa sanh ở nơi cung vua lại có hiện hóa thân, ắt hiện diệt thân nên gọi Niết Bàn Phật. 4. Trụ trì thân (trụ trì Phật): cái thân bằng cách sau khi nhập diệt để xá lợi của tự thân lại, đặng trụ trì Phật pháp. 5. Tướng hảo trang nghiêm thân (nghiệp báo Phật): cái thân Phật trang nghiêm bằng vô biên tướng hảo; đền trả lại cho những công đức bởi tu như đủ muôn hạnh nghiệp như lành nên gọi là nghiệp báo Phật. 6. Thế lực thân (Tâm Phật): dùng từ tâm của Phật để thâm phục tất cả nên nói thế lực thân. 7. Như ý thân (ý sanh thân): đối với các vị Bồ Tát trước Thập Địa và trên Thập Địa để hiện ra cái Phật thân bằng như ý. 8. Phước đức thân (tam muội Phật): cái thân thường ở trong tam muội vì tam muội là cực điểm của phước nên gọi là phước đức. 9. Trí thân (tánh Phật) là cả 4 trí như Đại Viên Cảnh Trí v.v... 4 trí đều là tánh đức bốn hữu nên gọi là tánh Phật. 10. Pháp thân (pháp giới Phật) là bốn tánh để cho trí thân hiểu rõ.

10. "Lìa tứ quá": 1. Có 2. Không 3. Cũng có cũng không 4. Phi có phi không. Với 4 điều trên vì chấp là thật nên thành quá thất (lầm lỗi).

11. "Tuyệt bách phi": Cả 4 câu trên đều có gốc, ngọn, 3 đời, đã sanh khởi, chưa sanh khởi, cộng thành 100 câu, đều phi chân thiết nên nói là "phi". Và như:

"Có" có 4 câu là: 1. Có có 2. Không không 3. Có cũng có cũng không; 4. Có phi có phi không.

"Không" có 4 câu là: 1. Không có 2. Không không 3. Không cũng có cũng không; 4. Không phi có phi không.

"Cũng có cũng không" có 4 câu là: 1. Cũng có cũng không có 2. Cũng có cũng không không 3. Cũng có cũng không có cũng không 4. Cũng có cũng không phi có phi không.

"Phi có không" có 4 câu là 1. Phi có phi không có 2. Phi có phi không không 3. Phi có phi không cũng có cũng không 4. Phi có phi không phi có phi không.

Nghĩa là: với cái lẽ chơn thật của nó, nếu bảo rằng (có) là phạm về cái lỗi tăng thêm; còn bảo rằng (không) là phạm điều lỗi giảm bớt; hoặc cho là (cũng có cũng không) là phạm cái lỗi tương vi (trái nhau, mâu thuẫn); cho là (phi có phi không) là phạm điều lỗi hí luận. Bởi lẽ chơn thật nó lìa ngữ ngôn văn tự nên hễ nói ra bằng cách nào cũng đều phạm lỗi cả, gọi là "ngôn sanh lý tán, thuyết tắc đầu giác sanh" (nói ra thì mất lý, nói ra thì đầu mọc sừng, tức là sanh vọng).

12. "Độc lời người xưa": Sách Trang Tử chép rằng: "Vua Tề

Hoàn Công đọc sách trên nhà. Thợ đẽo bánh xe tên là Biển đương đẽo bánh xe nhà dưới, buông dùi đục và đồ nghề, lên nhà trên tàu hỏi:

- Xin tàu Bệ Hạ, Bệ Hạ đọc sách gì đó?
- Sách của người xưa.
- Người xưa còn sống không?
- Qua đời rồi.
- Thế thì sách bị đục nó là cận bã của người xưa thôi?

- Quả nhân đọc sách, quan Luân Nhon sao dặng phép lên nghị luận ư? Vậy Quả nhân giao rằng: Hễ nói có lý do thì được sống, còn nói mà chẳng lý do là phải tội chết!

- Tàu Bệ Hạ! Xin lấy cái nghề nghiệp của thần hạ để xét thử như thế này: Với việc đẽo bánh xe đây, nếu quá chậm thì nó non lỏng mà chẳng chắc; còn quá mau thì nó già gắt mà không lọt vào. Vậy không mau không chậm, vừa đắc nơi tâm, vừa hiện nơi tay, có cái lý số còn mãi. Với nghề hay ấy, hạ thần không thể truyền cho con mình được mà con của hạ thần nó cũng không thể nối truyền được cái tài nghệ của hạ thần. Thế nên năm nay đã 70 tuổi mà lụi đụi rồi đây, cái nghề hay đẽo bánh xe này nó cũng chỉ đồng lão hủ theo với hạ thần mà thôi, chả còn mấy ai nữa! Ôi! Cái điều mà người xưa chẳng thể truyền được đó nó đã theo người xưa qua rồi! Thế thì cái mà bị Bệ Hạ đọc đó, nó bất quá là bã xác của cổ nhon vậy thôi; chớ nào phải sốt dẻo ngon lành gì?

- Quan Luân Nhon nói đúng lắm, quả nhon này chỉ gián tiếp với văn tự của cổ nhon, chứ phi trực tiếp với cổ nhon bằng đạo lý hay đạo vị gì cả”.

13. "Tứ vô lượng tâm": 1. Từ vô lượng tâm: cái tâm ban vui cho vô lượng chúng sanh. 2. Bi vô lượng tâm: cái tâm cứu khổ cho vô lượng chúng sanh. 3. Hỷ vô lượng tâm: cái tâm thấy chúng sanh lìa khổ được vui mà mừng rỡ tán thành. 4. Xả vô lượng tâm: với 3 cái tâm trên đều xả hết mà lòng không chấp trước.

Với kẻ thân, người thù lòng vẫn bình đẳng; hỷ xả cho kẻ ân người oán, lòng công bình làm lợi cho chúng sanh thì gọi là "tứ đẳng tâm". Lòng không phân biệt mà phổ độ tất cả chúng sanh thì gọi là "Tứ vô lượng tâm". Với 4 tâm ấy nương theo 4 thiền định đề tu; hễ tu được là được sanh lên cõi Phạm thiên nên cũng gọi là "tứ phạm hạnh".

14. "Vô học": Trong ngôi tu hành, người đã chứng đến quả vị thứ 4, tức là A la Hán. Vì đã dứt hết rồi những vọng hoặc trong tâm, chứng đủ cả chân đế của thánh trí nên gọi là vô học, bởi không còn vọng tâm đâu nữa để dứt, không còn thánh trí đâu nữa để chứng. Đã giải thoát ra ngoài tâm vọng hoặc của chúng sanh trong 3 giới. Còn 3 quả thánh nhân kia là hữu học vì còn đoạn hoặc chứng chân.

15. "Tam minh": Ở Phật là tam đạt; ở La Hán là tam minh (có cái trí hiểu các pháp sự vật rõ được cả nên gọi là minh). 1. Túc mạng minh: Biết cả sự sanh tử từ đời trước của thân ta với thân chúng sanh; 2. Thiên nhãn minh: Hiểu cả tướng sanh tử về kiếp sau của thân ta với thân chúng sanh; 3. Rõ cả cái khổ tướng sanh tử hiện đời này của thân ta và thân của chúng sanh: Nhờ có cái trí đó mà ta tự dứt được tất cả phiền não. Chử lậu là phiền não, lậu tận là hết phiền não rồi. Phiền não là tham, sân, si, thất tình, lục dục.

16. "Lục thông": Các thánh trong tam thừa tu đắc thần thông có

sáu phép, là: thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, túc mạng thông, thần túc thông, và lậu tận thông. 1. Đắc nhãn căn như con mắt trời Sắc giới; ngó lâu không mỏi nháy, thấy suốt không chi làm chướng ngại nên gọi thiên nhãn thông. 2. Đắc nhĩ căn như lỗ tai của trời về Sắc giới: nghe rõ biết tiếng cả chúng sanh không chi làm chướng ngại nên gọi là thiên nhĩ thông. 3. Chứng đặng cái trí sáng suốt biết cả tâm niệm của chúng sanh nên gọi tha tâm thông. 4. Đắc cái trí tự biết cả sanh mạng từ đời này suốt nhiều kiếp trước của mình và của chúng sanh lục đạo nên gọi túc mạng thông. 5. Đắc cái thần lực dạo đi qua lại rất nhanh tự tại, không chi làm trở ngại nên gọi thần túc thông. 6. Lậu tận thông tức là lậu tận minh đã nói ở tam minh trên.

Chỉ có người tu Phật, chúng La Hán mới đắc cái lậu tận thông; còn 5 thông trước, những kẻ ngoại đạo tu tiên, kẻ tu pháp thiên hữu lậu, kẻ tu luyện thuốc, luyện chú, luyện bùa, luyện ngải; cho đến các ông trời ở tam giới, các thần linh, các yêu quỷ... đều chứng được: hoặc 5 thông, 4 thông, 3 thông, 2 thông và 1 thông. Nhưng rốt rồi đều phải luân hồi lại phàm nhơn vì chưa chứng được cái lậu tận thông. Chữ “thông” nghĩa là tác dụng tự tại, không chi làm trở ngại.

Phật, Bồ Tát, ngoại đạo tiên nhơn tu chứng đặng thì gọi là "tu đắc thông lực" vì tam thừa thánh hiền tu tam học mà đắc lực thông, ngoại đạo tiên nhơn tu thiên định mà hiện được ngũ thông. Còn 3 giới các trời đều có ngũ thông, nhữn đến quỷ thần cũng có một vài thông đều chung gọi "báo đắc thông lực" vì y nơi quả báo tự nhiên có đặng. Lại quỷ thần, hồ ly tinh sở đắc là "nghiệp thông" vì nương nơi nghiệp lực mà đắc.

(Tu theo Phật mới được 6 thông, các đạo kia chỉ có 5 thông còn bị luân hồi sanh tử, vì chưa diệt được ý thức vi tế vọng tưởng dù tu lên cõi trời Phi Phi Tướng nhưng chỉ diệt được phần thô).

17. "Rồng chịu thua": Hai anh em rồng Nan Đà, Bạt Nan Đà đều ở biển bên núi Tu Di. Phật thường lên cung trời Đao Lợi, hai rồng ấy nổi giận rằng trách: “Cớ sao người trọc cứ đi trên chỗ ta ở?” Lần sau, Phật lại lên Đao Lợi nữa, hai rồng ấy hà hơi khói thành mây đen làm tối mù mặt trời đất. Các thầy tỳ kheo xin phép để ngăn dẹp nó mà Phật không cho; đến ông Mục Kiền Liên ra xin, Phật mới chấp thuận. Con rồng ấy nó biến hiện cái thân cực kỳ dài lớn, quấn núi Tu Di giáp 7 vòng, đuôi đập nước biển, đầu gác trên đỉnh núi. Ngài Mục Liên hoá ra cái thân rồng lớn dài gấp hai nó quấn giáp núi 14 vòng, đuôi quật thấu đáy biển, đầu cất tới cung trời Phạm Thiên. Hai rồng ấy lại càng giận dữ, hóa phép mưa đá sạn tuôn xuống. Ngài Mục Liên hóa đá sạn ấy biến ra hoa sen, mềm mại khá yêu. Rồng còn giận mãi chẳng thôi, Mục Liên lại hóa làm những con giòi rất nhỏ, chun vào trong mỗi cái vảy, để cắn rút lung tung, từ mắt chun vào tai, từ tai chun vô mũi, cứ chun vô, bò ra lúc nhúc như thế. Rồng bị đau quá phải chịu thua, nguyện qui y tam bảo.

18. "Chẳng cho dời núi": Có một phái ngoại đạo, cả thầy trò là 5 trăm ông lão sư, dùng sức luyện thần chú để dời núi đổi chùa tiên. Chúng luyện hơn một tháng, núi đã lay động. Mục Liên lấy làm cảm thương vì núi ấy dời đi, tất cả nhân dân quanh vùng bị nhiều thiệt hại.

Ngài lên đỉnh núi ngồi thiền định, núi đứng yên lại như xưa. Chúng ngạc nhiên nói: “Pháp của chúng ta làm núi đã động, chùng vại

bữa nữa là đời được, cứ sao cứng lại như trước? Tất nhiên có đệ tử Phật lòng từ khiến thế!” Chúng tự biết phép yếu, dẫn nhau đầu Phật.

19. "Đem con cháu họ Thích giấu trên cung trời": Vua Lưu Ly đánh giết họ Thích; Mục Liên muốn cứu mà Phật cho là do cái định nghiệp khó trốn. Nếu cứu là làm việc bất bình vì Lưu Ly vương mất nợ! Tuy đã biết lẽ Nhân quả báo ứng giữa họ Thích với vua Lưu Ly, nhưng Mục Liên không nỡ điềm nhiên tọa thị, ông hóa phép thần thông: đem được 500 người Thích chùng giấu trong bình bát để tẩn cư lên cung trời Đại Phạm. Trận giặc ấy chấm dứt rồi, Mục Liên lên đem bình bát về để giờ nắp ra coi thì 5 trăm người Thích chùng kia đâu mất mà chỉ còn là một bình bát máu vậy thôi. Thế đủ biết rằng: Với nghiệp lực quả báo, Phật cũng không thể binh vực để cứu bằng cách bất bình cho bên đòi!

20. "Ngăn xe, đốt nhà": Kỳ Vực là ông Tổ thầy thuốc của Ân Độ, là đệ tử của Mục Liên, đã mãn phần, sanh lên cung trời Đạo Lợi. Như một đồ đệ đau bệnh nan y, Mục Liên lên trời để hỏi thuốc. Gặp các trời trầy hội rong chơi, Kỳ Vực ngồi trên xe không bước xuống, chỉ chào thầy bằng cách chấp tay mà thôi, Mục Liên dùng thần lực ngăn không cho xe chạy. Buộc lòng Kỳ Vực phải xuống xe để thú tội rằng: “Chư thiên vì sự hưởng phước bắt buộc vui say, đến đổi chẳng còn rỗi rảnh để ngó mặt nhau! Tôn giả ngài muốn gì mà hạn chế điều tự do vui sướng của đệ tử thế này?” Ngài Mục Liên cho biết việc đi tìm thuốc chữa bệnh ấy. Kỳ Vực đáp rằng: “Với chúng bệnh đó chỉ còn có phương pháp thiên y, nghĩa là nhịn đói thì tự nhiên lành bệnh, dầu không lành đi nữa thì cũng mau giải thoát được cái xác khổ”. Bấy giờ

Mục Liên buông xe cho Kỳ Vực mới được đi chơi với các trời (ông Kỳ Vực có chỗ nói ông Kỳ Bà).

Đức Chúa Trời Đế Thích sau khi chiến thắng mặt trận cùng đánh với thần A Tu La, kiến thiết một lầu đài bằng thất bửu kỳ diệu trang nghiêm để kỷ niệm cuộc thắng trận và thưởng tướng khao binh. Tiệc tùng ăn lễ, biểu diễn lăm trò vui mừng thắng thưởng. Nhơn dịp ngài Mục Liên ghé vào, đức Thiên Chủ đón tiếp, rước đi xem cuộc triển lãm và cắt nghĩa giới thiệu danh này cảnh nọ. Thấy Mục Liên nghĩ là ông thầy tu ở nhơn gian mới lên, các ả gái trời làm bộ e lệ, trên trời, lòn núp trong các bức màn ngọc trướng hoa mà rí rích vì không được tự tiện múa hát để hầu đức Chúa của chúng ả. Mục Liên biết vì thế mà đức Chúa nó không tu tỉnh được; cũng bởi một cố ấy Mục Liên dùng thần lực hóa lửa tam muội chân hỏa ra phùng phùng hực hỡ. Cả bà con của đức Thiên Chủ đều thấy ngôi nhà thắng trận bị phát hỏa thiêu rụi! Cả trời chúa, tôi buồn chán và than: “Vui nọ chưa no, buồn này dòn đến”. Thừa dịp Mục Liên an ủi, giảng: “Tam giới vô an, du như hỏa trạch. Lạc thị khổ nhơn. Vô thường, vô ngã”.... Đức Chúa Đế Thích nghe được hết mê, hồi đầu giác ngộ, hoan hỉ lo tu, trả tù binh lại cho thần A Tu La vương. Bấy giờ, Mục Liên thâm pháp thần thông lại, thì ra bà con tôi chúa thấy nhà thắng trận vẫn còn nguyên hiện, mới biết phép thần của tôn giả cảm hóa v.v...

21. "Hai chữ tảo chử": Tảo: quét; chử: cây chổi. Kinh Pháp Cú chép: “Nước Xá Vệ, có thầy tỳ kheo tên là Bàn Đạc. Sau khi xuất gia học hoài không thuộc vì quá ư ngu dốt, bởi tối dạ lăm! Đến đời Phật giao cho năm trăm thánh A la Hán, luân phiên mỗi ngày hai vị để

thay đổi dạy ông học một bài kệ rằng:

"Cần tảo già lam địa,
 Thời thời phước huệ sanh,
 Tuy vô tân khách chí,
 Diệc hữu thánh nhơn hành".

NGHĨA:

*Siêng quét đất vườn chùa,
 Mỗi giờ sanh phước huệ,
 Dù không khách khứa đến,
 Cũng có thánh nhơn đi.*

Đã 8 năm qua, mà ông học chưa thuộc! Anh của ông là Châu Lợi quả rằng: “Em không thể học thuộc được, tốt hơn là thôi! về tục làm cư sĩ cho xong!” Bàn Đặc đến đứng dựa cửa Kỳ Hoàn mà khóc và than tiếc rằng: “Nếu hoàn tục thì làm sao hằng ngày được thấy đức Thế Tôn?” Phật thấy, ra hỏi: “Có gì thế?” “Năm trăm thánh tăng đã chán dạy vì con tối dạ, lại bị anh con đuổi hoàn tục, e không được thường thấy Phật nên con khóc!” “Thôi đừng khóc! Vào đây”. Phật nắm tay dắt về Tịnh xá, bảo ở với Phật, Phật đưa cho một cây chổi và dạy cho học hai chữ: “Chổi quét”. Ông đọc được "chổi" lại quên chữ "quét", mà hề nhớ được chữ "quét" thì lại quên chữ "chổi". Cứ như thế mãi, luôn đến mấy ngày. Đến chừng xét biết ông sắp hết nghiệp chướng, Phật mới thừa dịp để khai thị rằng: “Với 2 chữ „chổi quét”, nó có sự và lý thế này: Sự là cầm cây chổi vật hữu hình để quét sạch bụi bặm và rác rến nơi ngoài nhà là cư địa, đặng trông mát khỏe cho ta lẫn người. Lý là gìn cây chổi pháp vô hình để quét sạch bụi bặm là phiền não nơi

trong nhà là tâm địa, đừng giữ thanh tịnh cho ta với người. Tóm lại, quét sạch cả bụi trần cấu uế trong thân tâm ta và chúng, chớ có gì lạ lùng đâu mà không nhớ?” Phật vừa dứt lời, ông liền sáng suốt, chứng quả La Hán, đủ 6 phép thần thông.

Bấy giờ, bên phái Lục Quân Bý Xu Ni có tịnh xá riêng, đã lay Phật thỉnh giáo giới. Phật sắp đặt: mỗi ngày có một Bý Xu sớm mai đến giáo giới, rồi về Kỳ Hoàn. Đến phiên ông Bàn Đặc đi giáo giới, các Bý Xu Ni đều ngơ ngác mà hỏi với nhau: “Su huỳnh ấy tối dốt tận mạng đi, mà nay đến huỳnh làm gì giáo giới được. Có lẽ huỳnh cậy su huỳnh của huỳnh là huỳnh Câu Lợi thay thế cho, chớ huỳnh mà giáo giới gì?” Đương còn dư luận, không dè ông đã reo gậy tích trước sân. “Ủa! Huỳnh đã tới! A ha! Huỳnh thiệt”, bà nào cũng xầm xì, mồm mím, có ý cười cợt bằng cách dễ người. Nhưng, giới luật bắt buộc nên phải ra rước vào, làm lễ, dung cơm, rồi hầu nghe thuyết pháp. Bà nào cũng lấy vạt áo cà sa che miệng và sụt sịt cười hoài nên chả dám để trống. Ngồi trên pháp tòa thầm nghĩ mình kém đức nên mới có cái cảnh ngộ này; ông bố cáo rằng: “Kính cùng các pháp tử; mặc dù tối dốt, chớ đệ đã học hiểu được vài nghĩa của hai chữ "chôi quét" mà Phật chứng truyền. Vậy các chị hãy để tâm yên lặng nghe đệ giảng coi có hợp pháp với chương trình giáo giới không? Thưa các đại tử! Người tu Phật, tùy mỗi trình độ mà học hỏi tu niệm có nhiều phương pháp, nhưng yếu điểm cũng không ngoài phải giữ cho sạch bụi trần cũng như đào thải cho hết phiền não, nhứt là tẩy thanh những chướng ngại vật là ngã mạn khinh ngạo để cho thân khẩu ý 3 nghiệp đều khiết bạch, 6 căn được thanh tịnh như gương lau sạch bụi. Cốt được như thế mới mong minh tâm kiến tánh, chứng quả vô lậu. Ấy là nghĩa của hai chữ "chôi

quét" v.v... Vậy có thể nói: với 8 vạn 4 nghìn pháp môn, cũng không ngoài ý nghĩa của 2 chữ "chổi quét" là vì quét sạch 8 vạn 4 nghìn bụi trần lao. Đó các chị xét có phải thế không?" Tôn giả vừa hỏi rồi, các tỳ kheo ni đều giật mình, chứng ngộ quả A La Hán, sạch lòng khinh mạn, đủ niệm kính thành, khắp khởi hoan nghinh, ân cần bái tống. Bấy giờ vua Ba Tư Nặc thỉnh Phật và chúng tăng vào cung thụ trai, Phật đưa bình bát cho Bàn Đặc bung, bảo đi sau chót, Phật đi trước hết, kế 1 ngàn 2 trăm 50 Tỳ kheo, lần lượt vào cửa thành. Sau rốt đến Bàn Đặc bị quân lính gác cửa ngõ cản lại không cho vào và chỉ trích rằng: "Chúng tôi là cư sĩ không thể học được nhiều vì bận việc quân chánh, gia đình, nhưng cũng thuộc được một hai bản để hôm sớm tụng niệm; còn huynh đã làm tỳ kheo, một bài kệ 20 chữ mà 3 năm rồi cũng học chưa thuộc! Thế có tài đức gì đâu hòng vào thụ của nhà vua cúng?"

Đến giờ Phật lên trai đàn tưởng bình bát để cơm vào, ông ở ngoài ngo môn dùng thần lực kéo dài cánh tay đưa bình bát đến ngay trước Phật; cả vua cùng bá quan lạy làm Kinh ngạc! Vì chỉ thấy cánh tay quá dài mà không thấy người nào đâu cả? Phật phải giới thiệu để cho vua biết rằng: "Đây là cánh tay của Bàn Đặc đó, vì quân lính không cho La Hán ấy vào mà bình bát của ta giao cho ông ấy bung, biết trong này tới giờ thụ trai nên dùng thần biến đưa bình bát vào". Vua sai các quan vội ra rước vào... Cuộc trai phạn rồi, vua hỏi: "Đức tôn giả đây vì sao tới dạ? Lại học cách nào được chứng quả như thế?" Phật dạy rằng: "Kiếp trước là người tu học thông lắm, chỉ vì muốn để một mình làm thầy quán chúng nên bòn xén không bố thí pháp cho chúng, sợ chúng hơn mình. Bởi cái tội lẫn pháp đó, thành thử đời này mắc quả tội dốt. Nhưng nhờ có lòng ham tu và mến ta mà tội diệt

phước sanh, chướng kia tĩa hết, huệ nọ sáng thêm, chỉ học 2 chữ mà chúng quả như thế”. Cả trai đàn đại hội vua quan ai nấy đều được nghe biết: cái tội tiếc pháp như thế kia, và không dám (khinh người) như thế. Tiếc rồi bái tạ, đưa Phật, Tăng về. Tôn giả từ đây mới được chúng kính trọng.

22. "Phóng ngư": Tiếng Phạn (Nanda) Nan Đà, dịch Hỷ, cũng tên là Phóng Ngư. Sách Pháp Hoa Huyền Tán chép rằng: “Nguyên là người chăn nuôi trâu bò. Gặp Phật, ông hỏi thắc mắc về cái nghề chăn nuôi, nghĩ bụng cho Phật chắc là chưa hiểu đến cái nghề hèn mọn ấy. Phật giảng về nghề chăn nuôi có 11 sự v.v... Ông biết Phật là đủ trí biết tất cả, đầu Phật xuất gia, rất thông minh. Phật sai ông làm giáo giới, 500 tỷ kheo ni nghe pháp rồi đều chúng quả La Hán.

23. "Ăn lúa ngựa": Một trong 10 chướng nạn mà Phật còn chịu dư báo hay là dư ương, thấy trong Trung Bản Khi Kinh cuốn hạ, Đại Phương Tiện Phật Báo Ân Kinh cuốn 3, Kinh Luật Di Tướng cuốn 5, Trí Độ Luận cuốn 6, và Kinh Hưng Khởi Hạnh đều chép rằng: Bên nước Tỳ La Phiến, vua A Kỳ Đạt (Agnidatta) thân ngự đến Kỳ Hoàn để rước Phật và 500 đệ tử tỷ kheo về bốn quốc 3 tháng an cư. Phật và chúng Tăng kiết hạ cấm túc rồi; bấy giờ có ông trời Thiên Ma vương giáng hạ nhập vào thân tâm của vua làm vua mê sa tửu sắc, ca nhạc với cung phi mỹ nữ trong nội điện, lại nghiêm cấm cả 3 tháng không cho tâu việc lớn, nhỏ, ra, vô gì hết. Thì ra quên không cúng Phật hộ Tăng. Chúng Tăng xin phép đi khát thực, Phật không cho vì đã thụ thỉnh ở đây, lại đi hóa trai nơi khác thì đâu trọn lời hứa với đàn việt đây. Bấy giờ có người nước Ba la Nại lừa bầy ngựa cho đi ăn đến

thành Tỳ La Nhiên thấy Phật và chúng Tăng vì chịu hứa cấm túc mà phải bị khốn, động lòng cảm thiết, phát tâm thảo luận với chúng Tăng rằng: “Không dám nào! Tôi chỉ có chở theo mấy xe lúa để nuôi ngựa đây, tính muốn bớt ra một mớ, làm gạo cơm bánh để cúng Phật hộ Tăng trong vài tháng này, không biết Phật có thụ dụng chăng?” Chúng Tăng vào bạch... Phật dạy rằng: “Phải tùy nghiệp thụ dụng chớ sao!” v.v... Còn 7 ngày nữa các nhà hào phú, cư sĩ xa gần nghe biết, đem vật thực vào cúng dường. Đến ngày giải cấm (giải chế) Phật bảo A Nan vào cáo vua, măn hạ, từ giã về Kỳ Hoàn. Trời Ma Vương thắng, vua được tỉnh lại biết là bị Ma vương ám ảnh, rất ân hận lạy Phật và đại chúng xin cho sám hối! Chứ sự quá si điên, đã dĩ lỡ ra rồi, ăn năn không kịp! Phật khuyên nhủ rằng: “Nhà vua chớ buồn! Vì đây cũng là Ma chướng quả báo mà chúng ta hết nợ với nhau rồi!” Về đến chùa, kể thấy vua và các quan xe giá chở tứ sự đến cúng dường, để xin hỏi qua về quả báo vừa rồi. Phật bảo rằng: “Đời trước rất lâu xa, có đức Phật Tỳ Diếp La ra đời. Trong thành Ma Bạt, vua là Bàn Đầu mời Phật và chúng Tăng vào nội cung cúng dường.

Bấy giờ có người bà la môn tên Nhon Đề Kỳ Lợi là một nhà đại triết học, thâm dạy được 500 đệ tử. Thấy vua sùng bái cúng dường Phật, Tăng, sanh tâm tật đố rằng: "Với bọn trọc đầu đó, có lúa ngựa mà cho chúng nó ăn, chớ đồ ngon vật quý đâu mà cho uông!" Cả thầy trò cũng đồng ganh ghét chế nhạo như thế... Phật kết luận: “Này đại chúng có biết chăng? Người bà la môn ấy nay là Ta vậy. 500 đồ đệ kia chính 500 La hán đây. Vì nhon duyên đó, ta cùng các người phải chịu khổ tam đồ, nay dù chúng quả như thế này hãy còn dư ương phải trả!”

Kinh Lăng Nghiêm cuốn 6, Phật cũng nói: “Chính như Ta phải ăn lúa ngựa để trả quả báo”.

24. "Tháp không chịu tiền của vua": Vua A Dục (Asoka) đi chiêm lễ các ngôi tháp của chư La Hán. Khi đến lạy tháp của ngài Bạt Câu La, vua đọc vài câu có ý nhắc đời rằng: “Tuy tự luyện vô minh vu thể thiếu lợi ích”, lúc ngài còn ở đời dù chơn tu bằng cách ở chỗ vắng vẻ để rèn dứt vô minh, thành ra ít có lợi ích cho đời” và cúng 20 cái bửu bôi (tiền bạc bằng ốc xà cừ), nhưng rồi tiền bửu bôi ấy từ trong tháp bay ra theo đúng nơi chơn của vua. Các đại thần thấy thế cả Kinh, phục rằng: “Lúc tôn giả còn ở nhơn gian, ưa một mình nơi vắng, thiếu dục tri túc nên nay ngôi tháp của tôn giả, cũng vẫn còn không chịu dụng tiền của thế gian”. Thanh liêm đến nỗi!

25. "Voi mọc sáu ngà": khi đức Văn Thù sanh, trong xứ hiện 10 điềm tốt: 1. Ánh sáng hực đầy buồng; 2. Sương ngọt sa đầy sân; 3. Dưới đất nổi lên bảy báu; 4. Thần tài mở kho đã giấu; 5. Gà nở con chim phụng; 6. Heo đẻ con lợn rồng; 7. Ngựa sanh con kỳ lân; 8. Bò đẻ con bạch trạch; 9. Kho lúa hóa thóc vàng; 10. Voi mọc 6 ngà.

26. "Hội Long Hoa": Đức Di Lặc Bồ Tát, hiện nay (1953) ở nội viện trên cung trời thứ tư là trời Đâu Suất Đà; đương thời ông Đinh Phước Bảo (trước đây 20 năm) tính còn năm mươi sáu ức bảy ngàn muôn năm nữa là Di Lặc ra đời. Kinh Di Lặc Hạ Sanh chép: “Đến vườn Hoa Lâm, ngồi dưới cây Long Hoa bồ đề thành Phật, mở pháp hội thuyết pháp độ sanh, nên gọi là Long Hoa hội”. Kinh Tăng Nhứt A Hàm cuốn 44 chép: “Cách thành Trĩ Đầu không xa mấy, có đạo thụ gọi là cây Long Hoa, Bồ Tát ngồi đó thành đạo quả vô thượng”. Kinh Di

Lặc Đại Thành Phật chép: “Nguyên tên cây ấy là Bôn Na Già, nhánh nó hình như con rồng, nở bông có nhiều tia báu quý rất đẹp”. Kinh Đại Nhựt cuốn 7 chép: “Bôn Na Già là hoa cây rồng”. Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép: “Hoa nhánh như hình đầu rồng nên gọi là Long Hoa Bồ Đề thụ”. Xin xem bài Long Hoa tam hội ở cuốn trung sách Qui Nguyên Trực Chỉ mới rõ hơn...

27. "Đường tẻ mắt dê... bắn trúng chim học": Sách Liệt Tử biên rằng: Có một người ở bên xóm thầy Dương Tử mắt dê, người ấy đã dẫn cả gia nhơn, lại còn mượn thêm kẻ đồng tử của thầy Dương nữa để rượt theo kiếm dê. Thầy Dương hỏi: “Chỉ mắt có một con dê, rượt theo chi đông lắm thế?” Người đáp: “E vì nhiều đường tẻ như ngã ba, ngã tư chẳng hạn, nên phải có đông người đặng chia ra để kiếm theo mỗi con đường mới được”. Mà rồi trở về chớ không tìm thấy dê đâu cả bởi vì trong đường tẻ lại có nhiều đường tẻ nữa, thành thử rốt rồi chả biết con dê nó ở chỗ nào? Nên nói: Với cái đạo cả tỷ như nhiều ngã mới mắt dê, là để tỏ rằng kẻ học đạo bởi lòng ham học lấy nhiều phương nên mắt sống; kêu bằng: “Đa thư loạn tâm. Nghĩa lộ thái đa, lý độ quá. Đa hư bất như thiếu thiệt”.

“Chim học” là cái đích giữa tám da để thi bắn. Bên Tàu xưa thuở đời Đường, đời Ngu dùng vải hoặc da làm bia, chính giữa vẽ con học, hoặc hình gấu, cọp, beo, hươu, nai. Những khi chọn thi hoặc cùng tân khách yến ẩm, dựng bức bia ấy lên, hễ ai bắn trúng đích là được phần thắng nên gọi là “xạ học” (bắn tên da).

28. "Trao lại cho Quán Âm Thế Chí": Kinh Bi Hoa chép lời Phật Thích Ca thuyết pháp tiên tri rằng:

Đức Phật A Di Đà trao lại cho ngài Quán Thế Âm lên làm Phật hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Như Lai; sau rồi đức Phật ấy trao lại cho ngài Đại Thế Chí lên làm Phật hiệu là Thiện Trụ Công Đức Bửu Vương Như Lai.

Hỏi: Di Đà, Quán Âm, Thế Chí và Thanh Tịnh Đại Hải chúng mà thường bữa tụng công phu tới đó, quý thầy gọi là lạy tứ thánh hiệu; 3 hiệu trên đã hiểu rồi, còn hiệu sau đó chưa được biết danh tích là chi và có trao tiếp làm Phật sau đức Thế Chí không?

Đáp: Không, vì là một hiệu (chung tất cả), chứ phi là hiệu riêng như Quán Âm, Thế Chí. Bởi rằng: Thanh Tịnh tức là Tịnh Độ; Đại Hải chúng: cả biển chúng, nghĩa hơn cả biển người. Vậy biết: “Nam mô Thanh Tịnh Đại Hải chúng Bồ Tát” nghĩa là: kính lạy cả biển chúng Bồ Tát trong cõi nước Thanh Tịnh. Vì Tịnh Độ là gọi tắt câu “thanh Tịnh trang nghiêm quốc độ”.

29. "Ca chiên lân đà": Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép rằng: “Chim Ca Chiên Lân Đà, sanh trưởng ở cù lao biển; ôm đụng đến, thân tâm sướng lạ hơn cái sướng của trời Lục Dục”. Kinh Chánh Pháp Niệm chép: “Ca Chiên Lân Đà dịch Khả Ái điều (chim khá yêu), sanh ở trong bể, chạm đến rất vui sướng. Tại thế giới này, đến thời kiếp tăng, mỗi người đều sống đủ 8 vạn 4 ngàn tuổi, có Chuyển Luân Vương ra đời, tức có thứ chim ấy cũng sanh ra vì là vật quý báu trong thất bửu, mà do nơi hạnh phúc của Luân Vương mới xuất hiện. Chim ấy hình như chim oan ương, cũng loài thủy điểu. Tuy vậy nhưng mà không bằng đụng thứ cỏ công đức bên cõi tịnh độ, sự vui sướng bội thặng hơn.

30. "Tình lự": Tình là tình cảm, Lự là tư lự, là tất cả những hi, nộ, ái, ố... tư duy vọng tưởng mà trong Kinh sách Phật gọi là kiến hoặc, tư hoặc, cả 8 vạn 4 nghìn phiền não chướng. Nước ở thế giới Ta Bà, người ta tắm chỉ sạch được cái bụi phiền não ngoài thân nhưng chỉ được một chập lát mà thôi vì là uế độ. Nước bên cõi Thanh Tịnh hồ tắm rồi là sạch luôn bụi phiền não trong tâm nữa là khác nên gọi "tâm tịnh, độ tịnh", vì là tịnh độ, cả y báo, chánh báo đều thanh tịnh trang nghiêm.

31. "Miệng ra mùi thơm của sen": Truyện chép: "Ông Âu Dương Vĩnh Thúc ra làm quan Tri Châu tại đất Dĩnh. Ở đó có một quan úy (nghĩa là đi nhà quan) vì chỉ có quan lớn nhứt trong châu mới được, bởi nàng có sắc hơn hết, lại miệng và mồ hôi đều phảng phất thơm ra hơi liên hương. Có nhà Tăng biết túc mạng của nàng: Kiếp trước cũng làm thân phụ nữ, thường tụng Kinh Pháp Hoa suốt 30 năm. Giờ rảnh lại thường ngâm luôn mấy câu: "thanh liên hoa hương"... Nhưng ngài Tri Châu cũng chưa chịu tin; nhà Tăng thí nghiệm cho biết rằng cách đọc trước vài câu thì nàng ấy tiếp ứng khẩu đọc luôn trọn bộ bằng cách thuộc lòng; còn đọc Kinh khác thì nàng chẳng biết một chữ nào ráo. Chùng đó quan Tri Châu mới tin chắc rồi hỏi rằng: "Kiếp trước đã tu trì đến bậc đó, sao đã chẳng siêu lại đọa như vậy?" Bởi một niệm sai lầm, nên đến nông nỗi!

32. "Tu phước đời là nhơn hữu lậu": Lương Vũ Đế hỏi đức Sơ Tổ rằng: "Quả nhơn dựng chùa, lên cột Phật, tu đủ việc phước thiện, sẽ được bao công đức?" Sơ Tổ đáp rằng: "Hẳn không công đức". "Vì sao không công đức?" "Nó chỉ là cái quả phúc nhỏ của trời và phú quới

của nhơn gian, vì là cái nhơn hữu lậu như bóng theo hình, dù có nhưng không thật”. “Thế nào là công đức chơn thật?” “Đẹp hết vọng tâm, lòng không chấp trước, thí tài, thí pháp, phước huệ đều tu, người tức là ta, không phân biệt thử, không nghĩ như trồng cây mong sau ăn trái, tâm cảnh như thế, mới là công đức”.

Vũ Đế hiểu được khen phải và than: “Vớì việc làm mà tâm được như thế, thật là khó làm. Nhưng nếu không làm, cũng chưa phải là người biết học Phật!”